Tự học Pali

PALI CĂN BẢN

TỲ KHƯU TRỰC THẮNG SOẠN

MỤC LỤC

	Trang
Bài số 1 – Giới thiệu Pali và cách phát âm mẫu tự. ...	1
Bài số 2 – Hướng dẫn cách đọc đoạn kinh Pali. ...	5
Bài số 3 – Giới thiệu về cách hình thành từ ngữ, âm địa phương. ...	6
Bài số 4 – Giới thiệu về ngữ pháp trong Pali. ...	8
Bài số 5 – Danh từ giống nam – *a* , và động từ hiện tại. ...	11
Bài số 6 – Biến cách của các danh từ và cách dùng bảng chia. ...	15
Bài số 7 – Đại danh từ. ...	24
Bài số 8 – Động từ bất biến vô định. ...	34
Bài số 9 – Tính từ & Trạng từ. ...	37
Bài số 10 – 7 cách hình thành động từ. ...	41
Bài số 11 – Động từ quá khứ	46
Bài số 12 – Quá khứ Phân từ loại bất biến từ (-tva)	51
Bài số 13 – Mệnh lệnh cách, Ước muốn. ...	53
Bài số 14 – Phân từ. ...	56
Bài số 15 – Đề nghị, lời khuyên, Khả năng cách. ...	61
Bài số 16 – Động từ tương lai, và điều kiện cách. …	64
Bài số 17 – Động từ thụ động. ...	67
Bài số 18 – Con số. ...	69
Bài số 19 – Tiếp hợp âm (sandhi) …	75
Bài số 20– Danh từ ghép ...	80
Bài số 21– Bất biến từ. ...	86
Bài số 22 – Nội Động từ. ...	94
Bài số 23 – Cú pháp Pali. ...	96
Bài số 24 – Thơ kệ trong Pali. ...	103
Phụ Lục Bảng chia Danh từ .	

PALI CĂN BẢN

Kinh tạng Pali hay Kinh tạng Nikaya là bộ Tam tạng kinh theo truyền thống Nam Tông, tức là đạo Phật truyền sang các nước theo phía nam của Ấn như còn hiện giờ là các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, và Việt Nam.

Tạng kinh Nikaya là những bộ kinh thuộc Phật giáo truyền thống, hay là Trưởng Lão bộ - Theravāda. Đó là những bộ kinh ghi chép lại những gì Đức Phật đã dạy suốt trong 45 năm truyền giáo. Các nhà nghiên cứu Phật học, và các sử gia đều coi kinh tạng Nguyên thủy là tài liệu đáng tin cậy nhất và gần gũi nhất để xác định những gì mà Đức Phật tuyên thuyết.

Để giúp góp phần vào tài liệu học Pali, mặc dù tập sách được soạn rất hạn chế. Nhưng với ước muốn thêm vào "vườn hoa học tâp Pali" thêm sắc màu, dù là đây là hoa dại.

Giáo trình này được hình thành là do từ lớp học Pali căn bản tại chùa Bát Nhã Montreal, Quebec Canada mùa hạ năm 2014, giáo trình này được soạn với mục đích giúp người tự học Pali để :

- Có căn bản phát âm để đọc, tụng kinh bằng tiếng Pali.
- Có căn bản ngữ pháp Pali để học thêm sau này.
- Có thể tra cứu đối chiếu đoạn văn Pali hay tra cứu những từ ngữ Pali trong kinh mà người học Phật cảm thấy khó hiểu khi đọc bản dịch tiếng Việt.

Ngày 20 tháng 4, năm 2018
Bà Rịa Vũng Tàu, VN

Kính Cẩn
Sư Trực Thắng

BÀI HỌC SỐ 1
GIỚI THIỆU MẪU TỰ PALI

Pāli có nghĩa là "hàng chữ" hay "văn bản (chính)", và tên gọi này dường như bắt nguồn từ các truyền thống chú giải, *paleti, rakkhati ' ti pali* , Pali nghĩa là , 'người gìn giữ, bảo vệ'. Trong đó Pāli là các văn bản gốc được gìn giữ (trích dẫn lại nguyên văn) để được phân biệt với các câu chú giải hay là các câu bằng tiếng bản xứ theo sau đó trên trang bản viết.

Tên gọi của ngôn ngữ này đã gây ra nhiều tranh luận giữa các học giả thuộc mọi thời đại vì cách viết của tên khác nhau, Pali, Pāli, Paḷi, Pāḷi, với "ā" dài và "a" ngắn, cũng như với âm bật lưỡi *"ḷ"* hay là không có âm bật lưỡi *"l"*. Cho đến nay, vẫn chưa có một cách viết chuẩn duy nhất nào về tên của ngôn ngữ này, cả bốn cách viết đều có thể tìm thấy trong các sách giáo khoa.

Pāli là ngôn ngữ văn chương của nhóm ngôn ngữ Prakrit. Pali được hình thành và phát triển từ 600 BC cho tới 500 AD. Có nhiều sự giống nhau đáng kể giữa Pali và một dạng cổ ngữ của Magadha - Ardhamagadha (Bán Magadha) - được bảo lưu trong các văn bản đạo Jain cổ, đạo Kỳ Na giáo. Ardhamagadha, cũng như Pali, khác với Magadha trong các điểm tương tự như là, Ardhamagadha không biến đổi *r* thành *l,* và trong biến tố danh từ nó là *-o* ở cuối thay vì *-e* như tiếng Magadha, ít nhất là trong nhiều nơi có vần điệu. Điều tương tự này không phải ngẫu nhiên, do vị giáo chủ đạo Jain Mahavira cũng truyền đạo trên cùng một khu vực (Magadha) với Phật Thích Ca. Có nhiều nguồn Theravada nhắc đến tiếng Pāli như là "tiếng Magadha" có thể là vì từ *pali* bắt nguồn từ từ *Palas*, là tên xưa của nước Ma-kiệt-đà (Magadha). Tuy nhiên, dòng chữ khắc trên cột trụ đá bằng tiếng Magadha của A-dục vương (Asoka) lại là một ngôn ngữ Đông Ấn trong khi đó Pāli giống với các chữ khắc bằng tiếng Tây Ấn hơn tức là vùng Afghanistan, Pakistan bây giờ. Lý giải cho sự khác biệt này là do giọng nói địa phương.

Như ta biết đức Phật thuyết pháp bằng các ngôn ngữ địa phương, ngài không dùng văn tự Vedic Sanskrit làm chữ viết để ghi chép lại các lời dạy của ngài. Ngài và các đệ tử đi khắp Trung Ấn giảng dạy bằng các ngôn ngữ của quốc gia trong vùng Trung Ấn. Ngôn ngữ Trung Ấn thời đó có hệ thống Sanskrit vệ đà và Prakrit cùng với một số cổ ngữ khác, xuất phát từ ngôn ngữ các địa phương thuộc nhóm ngôn ngữ Prakrit, sau này do việc phải ghi chép lại các kinh điển nên Pali được hình thành và hoàn thiện.

Do có cùng một nguồn gốc là ngôn ngữ Ấn Độ cổ đại, cho nên ta thấy có sự tương đồng với tiếng cổ Sanskrit. Điều nên biết là ngôn ngữ Prakrit phát triển song song với tiếng Sanskrit cổ, và chúng thuộc một cổ ngữ Trung Ấn-Āryan. Tiếng Pali phát triển từ Prakrit cho nên Oskar von Hinuber đã cho rằng Pāli có thể trở thành như một dạng lingua franca (ngôn ngữ thương mại) vào thời đại đế chế Maurya của vua A-dục (Asoka). Cũng không ngạc nghiên khi các vị trưởng lão cho rằng Pali là tiếng của xứ Ma Kiệt Đà. Cho đến thời điểm Phật giáo truyền sang Sri Lanka bởi các nhà truyền giáo mà vua A-dục phái đi, theo như các nguồn trong kinh Phật, lúc đó Pāli đã

là một ngôn ngữ văn chương đủ phức tạp để được sử dụng trong việc ghi lại toàn bộ Tam tạng. Sau khi Bộ kinh Pāli được truyền sang Sri Lanka, nó được tiếp tục bảo lưu hoàn toàn bằng tiếng Pāli, trong khi các chú giải Pali đi kèm theo nó (cung cấp bởi Buddhaghosa – khoảng 700 năm sau khi ngài Mahinda tới đảo quốc Tích Lan này) thì được viết sang từ tiếng Sinhala là tiếng địa phương của đảo sư tử này, có lẻ các vị trưởng lão xưa ở đảo quốc này ghi chép giải thích (chú giải) bằng tiếng địa phương Sinhala, còn kinh tạng khẩu truyền trước đó thì truyền thừa chép lại y nguyên ngôn ngữ nói truyền thừa bằng mẩu tự địa phương từ đời này qua khác, tức là dùng văn tự địa phương Sinhala để diễn tả âm từ đó, thí dụ âm nói "*karoti*" tiếng Sinhala viết là කැරෙ, còn Việt Nam/La tin hóa viết là "karoti" khi đọc thì giống. Tới thời ngài Buddhaghosa, khi đọc các chú giải từ tiếng Tích Lan thì ngài ghi lại bằng "ngôn ngữ Pali". Trước thời Buddhaghosa, bản Pali Dīpavaṁsa, Sử liệu Đảo quốc (Tích Lan) đã có, và hiện giờ chưa thấy bản viết Pali nào cổ hơn cuốn Dīpavaṁsa.

Ở Sri Lanka, "ngôn ngữ nói Pāli" được gìn giữ và tồn tại. Tác phẩm của Buddhaghosa đóng vai trò quan trọng cho sự hồi sinh trở lại của Pali như là một ngôn ngữ quan trọng của Phật giáo. Bộ Visuddhimagga, Thanh Tịnh Đạo, cùng các tác phẩm chú giải khác mà Buddhaghosa biên dịch bằng tiếng Pali đã hệ thống hóa và làm gọn lại những chú giải truyền thống bằng tiếng Sinhala, vốn đã được duy trì và mở rộng ở Sri Lanka từ thế kỉ thứ 3.

Ngày nay Pāli được nghiên cứu chủ yếu là để tìm hiểu các bộ kinh của Phật giáo Nam truyền hay Thượng tọa bộ, và thường được sử dụng để tụng niệm trong các nghi thức tôn giáo. Các văn thư thông thường liên quan đến tôn giáo bằng tiếng Pāli như sử ký, sách y khoa, văn bia, cũng có giá trị lịch sử quan trọng. Các trung tâm lớn nghiên cứu bằng tiếng Pāli vẫn tồn tại ở các nước có truyền thống Theravada ở Đông Nam Á như : Myanma, Sri Lanka, Thái Lan, Lào và Campuchia.

Pāli ngày xưa có mẫu tự riêng của nước Ma Kiệt Đà. Ngày nay Pali được viết theo mẫu tự địa phương của từng nước như lối viết chữ theo kiểu Brahmi, Devanāgarī hay các mẫu tự Ấn khác. Ngày nay Pali cũng được viết theo mẫu tự Latin bởi học giả T. W. Rhys Davids của hội ngôn ngữ Pāli, nhờ vậy người Việt ta có thể viết Pali theo mẫu tự Latin, tiếng Việt ta cũng viết theo mẫu tự Latin.

Tiếng Pali có 8 nguyên âm và 33 phụ âm

Pali viết theo kiểu mẫu tự Latin (VN ta dùng cách viết này) :

A. <u>Nguyên Âm</u>

âm ngắn	a	i	u		
âm dài	ā	ī	ū	e	o

B. <u>Phu Âm</u>

	Âm nhẹ	Âm nhẹ hơi gió *	Âm vang	Âm vang hơi gió *	Âm mũi
1. Âm cổ họng - Guttarals	k	kh	g	gh	ṅ
2. Âm nóc họng- Palatals	c	ch	j	jh	ñ
3. Âm uốn lưỡi - Cerebrals	ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ
4. Âm răng - Dentals	t	th	d	dh	n
5. Âm môi - Labials	p	ph	b	bh	m
Ngoài nhóm phụ âm gồm có 8 chữ là: *r , l , ḷ , y ,v, s, h, ṁ*					

Các âm vang bậc hơi * là một phụ âm, không phải là hai phụ âm
Âm mũi là khi bịt mũi lại không phát được ra từ đó đúng.

Thí dụ: Câu kệ ngôn Pali thứ nhất trong kinh Pháp cú

manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā.
manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā.
tato naṁ dukkhamanveti, cakkaṁva vahato padaṁ.

Câu kệ ngôn Pali viết bằng chữ Devanagi:

मनोपुब्बणगम धम्म मनोसेठठा मनोमय।
मनस चे पदुठहेन भसति व करोति व।
ततो नं दुक्खमन्वेति चक्कांव वहतो पदां

Câu kệ ngôn Pali viết theo kiểu mẫu tự Bhami (loại mẫu tự trên trụ đá Asoka) :

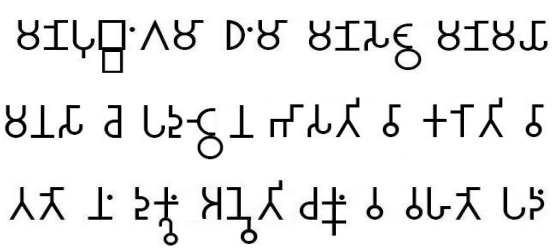

Nghĩa Tiếng Việt: Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, Ý tạo tác; Nếu với ý ô nhiễm, Nói lên hay hành động, Khổ não bước theo sau, Như xe, chân vật kéo.

Tham khảo:

1. Wikipedia
2. Pali căn bản – Maha Thera Narada.
3. A Practical Grammar of the Pāli Language – Charles Duroiselle
4. Introduction to Pali – A.K. Warder.
5. Pāli Primer – Lily de Silva.
6. The New Pali course – Maha Thera Buddhadatta (Bản dịch HT Minh Châu).

---0---

BÀI HỌC SỐ 2
CÁCH PHÁT ÂM TRONG TỤNG ĐỌC PALI

- Phát âm dài khi đọc các nguyên âm dài như *ā ī ū e o*. Ghi chú là âm *e* hay *o* thường phát âm ngắn khi bắt đầu đứng trước cặp phụ âm như : *ettha, oṭṭha*.
- Và phát âm nhấn vào nguyên âm khi nó đứng trước **cặp đôi phụ âm** và thành âm dài thí dụ: *bhikkhave, buddha*.
- Không có sự khác biệt rõ khi phát âm *ṅ* và *ṁ* (âm mũi) và chúng phát âm dài ; khác biệt là *ṅ* không khi nào đứng ở cuối câu. Trong cách viết theo mẫu tự Latin ta thấy đôi khi viết là *ṃ*, thì cũng giống như là *ṁ*, lý do là lúc trước khi xếp chữ mẫu tự Latin để in họ dùng con dấu có dấu nặng ở dưới, bây giờ để ở trên cho giống cách bỏ dấu chấm như mẫu tự Ấn Độ.
- âm *'d'* đôi khi đọc thành âm *'l'* hay *'r'*, ngay cả là *'ḷ'* (phát âm bậc lưỡi), như trong đọc con số: (mười) *dasa = rasa, lasa, ḷasa*; (mười một) *ekādasa = ekārasa* ; (mười ba) *tedasa = terasa, telasa*.
- Phát âm *"t"* hay *"d"* là âm răng nên đưa đầu lưỡi chạm vào gốc răng cửa trên.
- các âm bậc hơi như (*kh, gh, ch, jh*, v.v..) coi như là <u>một âm</u>.

Chắc chắn là người xưa họ đọc tụng khác bây giờ. Tuy nhiên cách đọc của người Tích Lan có lẽ là chuẩn hơn vì ngôn ngữ họ có âm tiết giống như bên xứ Ấn Độ.

<u>Bài tập đọc 1</u>: Câu kệ ngôn số 1 trong kinh Pháp Cú

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā.
manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā.
tato naṁ dukkhamanveti, cakkaṁva vahato padaṁ.

<u>Bài tập đọc 2</u>: Bài hồi hướng công đức

Yaṅkiñci kusalakammaṁ
kattabbaṁ kiriyaṁ mama
kāyena vācāmanasā
tidase sugataṁ kataṁ
ye sattā saññino atthi
ye ca sattā asaññino
kataṁ puññaphalaṁ mayhaṁ
sabbe bhāgī bhavantu te
ye taṁ kataṁ suviditaṁ
dinnaṁ puññaphalaṁ mayā
ye ca tattha na jānanti
devā gantvā nivedayuṁ
sabbe lokamhi ye sattā
jīvantāhārahetukā
manuññaṁ bhojanaṁ sabbe
labhantu mama cetasāti.

BÀI HỌC SỐ 3

TỔNG QUÁT VỀ PALI

Pali là "ngôn ngữ nói" là vì những gì coi là kinh tạng được khẩu truyền đời trước tới đời sau được chép lại bằng ngôn ngữ địa phương. Tạng Pali được biết đầu tiên là tiếng Tích Lan Sinhala. Như âm có nghĩa tự mình, chính mình (tự ngã) tiếng Sinhala khi viết âm đó là අත්ත, còn khi nghe âm đó viết qua Việt/La tin hóa thì là "atta" hay " attha" , hay "aththa" , chính âm thanh phát ra đó được khẩu truyền nên khi viết xuống do địa phương mà ta có thể có sự sai khác, do đó mà vài bản kinh tiếng Thái khác tiếng Miến khác bản Tích Lan.

Người sau khi nghiên cứu Pali và để hệ thống hóa thì phải dựa vào cổ ngữ Sanskrit cái mà trước đó có một hệ thống văn phạm được viết ra như bởi Pāṇini khoảng 400 năm trước công nguyên . Do vậy ta thấy <u>văn phạm Pali</u> có tương đồng với người anh em cổ ngữ Sanskrit.

Khi làm rõ hơn để hiểu một từ Pali thì ta nói về nguồn từ một từ gốc (dhātu), và sau đó phát triển hình thành ra một số từ (pada), cho nên chúng ta thấy có sự biến cách của nguyên âm để từ đó cho ra các từ khác nhau.

A → Ā

I → Ī → E → ay

U → Ū → O → av

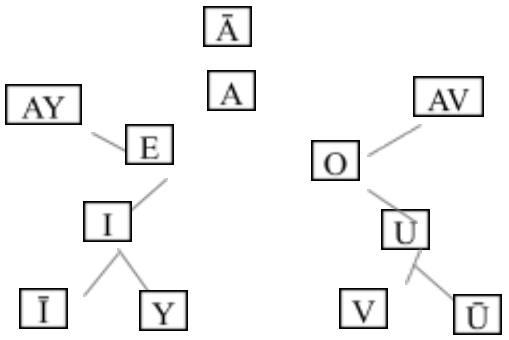

√nī , dẫn dắt → *e* >*i* (ne) ≈ thân động từ, → *<u>ne</u>ti*

hay (*ne*+*a*)≈ *nay,* → *<u>nay</u>ati*

tương tự như:

√*i* , đi → e >i → *<u>et</u>i* nó đi , *<u>e</u>ssati* nó sẽ đi

√*bhū* , thì là → o > ū (bho+ a) ≈ thân động từ = bhava *, bhavati* nó thành, nó là

- Biến từ bằng cách như là từ *ī* hay *i* → *e* , hay *ū , u* → *o*, hay *a* → *ā* như vậy gọi là làm cho từ nó mạnh hơn. Và *e* hay *o* thành *ay* hay *av* là làm cho âm dài
- Do phát âm, nên cách viết có thay đổi nhưng âm lượng không thay đổi : *bhiyyo = bhīyo , bahunnaṁ = bahūnaṁ.*
- Do phát âm, nên cách viết có thay đổi ở phụ âm ở một số từ, tựa như do phát âm khác nhau ở địa phương mà có cách viết khác nhau; như

(1) dh → h; *rudhira=ruhira*.
(2) d → t; *sugado=sugato*.
(3) t → ṭ ; *pahato=pahaṭo*.
(4) t → d; *gantabba=gandabba*.
(5) g → k; *hatthupaga=hatthupaka*.
(6) r → l; *paripanno=palipanno*.
(7) y → j; *gavayo=gavajo*.
(8) k → y; *sake pure=saye pure*.
(9) j → y; *nijaṁputtaṁ=niyaṁputtaṁ*.

(10) t → k; *niyato=niyako*.
(11) k → kh; *nikamati=nikhamati*.
(12) byā° → vya°
- Do việc ghi chép cho nên các từ được viết ghép. Khi hai từ ghép với nhau thì hai nguyên âm gặp nhau sẽ thay đổi.

giống nhau thì thành âm dài : *tatra + ayaṁ = tatrāyaṁ* ; hay bỏ bớt đi : *na + atthi = na 'tthi* (nhưng vẫn có âm dài)

khác nhau thì biến âm thường âm đầu mất đi và biến âm cuối, vài trường hợp phụ âm *y,v,m, r* được thêm vào: *na +upeti = nopeti* ; *tena + upasaṅkami = ten'upasaṅkami*; *so +eva = sveva* ;

Nói chung khi các từ viết liền nhau thì mẫu tự bị thay đổi , có thể thêm vào hay mất đi. Sau này chúng ta quen với Pali sẽ học thêm căn bản việc viết hợp từ.

---0---

BÀI HỌC SỐ 4

CẤU TRÚC CƠ BẢN CỦA CÂU PALI

Như chúng ta biết, ngôn ngữ dùng để diễn tả trình bày những gì ta muốn nói. Trong tiếng Việt, chúng ta nói: "Đức Phật nói pháp cho chúng tôi." Và với câu nói: "Chúng tôi nói pháp của đức Phật." Qua 2 thí dụ đó, ta thấy trong cách nói của tiếng Việt, ta phải thay đổi cấu trúc của câu, thứ tự của: Đức Phật, nói pháp , chúng tôi, thay đổi, bởi vì chủ từ thường phải luôn luôn đứng trước, còn tiếng Pali thì ta chỉ cần thay đổi "cách".

Đức Phật nói pháp cho chúng tôi — *Buddho amhākaṁ Dhammaṁ vadati*
Chúng tôi nói Pháp (của) Đức Phật — *Buddhassa Dhammaṁ vadāma.*

Vì từ ngữ theo cách và theo biến thể nên cách sắp câu tự do hơn, thí dụ câu văn: "người đàn ông chặt cây," trong Pali ta có thể viết như sau:

(1) *Puriso rukkhaṃ chindati.*
(2) *Rukkhaṃ puriso chindati*.
(3) *Puriso chindati rukkhaṁ*.

Tiếng Pali được chia ra làm bốn thành phần, gồm có : 1. *Nāma* = Danh; 2. *Ākhyāta* = động từ; 3. *Upasagga* = Tiếp đầu ngữ 4. *Nipāta* = Phân từ.

Tiếp đầu ngữ và phân từ được xếp là *Avyayasabda* (không biến đổi, bản thân từ đó không có biến đổi. nên gọi là bất biến từ) Trong Pali thì :

A. *Nāma* (Danh) : bao gồm danh từ, tính từ, đại danh từ . *Nāma* được phân biệt theo:

a. Theo "Giống" hay "Ngữ tính" đó là :
   1) Nam tính (*pulliṅga*).
   2) Nữ tính (*itthiliṅga*).
   3) Trung tính (*napuṃsakaliṅga*)

b. Theo "Số", tức là số ít (*ekavacana*) hay số nhiều (*bahuvacana*).

c. Theo "Ngữ cách" *(Vibhatti)* **:** tùy theo cách dùng mà từ được biến cách khác nhau, như trong thí dụ ở câu trên, ta thấy từ Buddha (đức Phật), giống nam, khi là chủ từ thì có dạng là *Buddho* (chủ cách) , còn trong trường hợp "của đức Phật" hay "thuộc về Phật" thì Buddha có dạng là *Buddhassa* (Sở hữu cách). Có 8 loại ngữ cách là:

1) **Chủ cách** – paṭhamā : chủ ngữ của câu. Nên hiểu là người chủ của hành động, gây ra hành động. Thí dụ: "Tôi đi tới ngôi làng", nên "tôi" - ahaṁ, ở chủ cách là *ahaṁ*, trong câu Pali : "*Ahaṁ gāmaṁ gacchāmi*"

2) **Đối cách** – kammaṁ : túc từ trực tiếp. Thí dụ: "Họ đánh tôi". Chữ "Tôi" là túc từ trực tiếp của hành động "đánh", nên "tôi" - ahaṁ, giờ là "đối cách" là maṁ. Hay là *me*, trong câu "*Te maṁ paharanti*" hay "*Te me paharanti*". Và trong thí dụ ở trên "Tôi đi tới ngôi làng", thì ngôi làng là đối cách của động từ "đi" nên "ngôi làng - gāma" ở dạng đối cách là "gāmaṁ"

3) **Công cụ cách** – karaṇaṁ (Instrumental): chỉ cho "phương tiện" mà hành động được làm, tương tự như các từ: " *với, bằng, bởi"* ; Thí dụ: "Họ đánh tôi bằng

cây gậy"; đánh bằng gì? Bằng "cây gậy - daṇḍa", nên "bằng cây gậy" là daṇḍena, trong câu "Te me daṇḍena paharanti" với câu Pali này ta cũng dịch là "với cây gậy, họ đánh tôi"..

Và công cụ cách cũng dùng để chỉ cho sự đi kèm hoặc liên kết, tương tự như "cùng với" trong tiếng Việt . Ví dụ "Tôi đi cùng với người bạn" từ "bạn - mitta" trong trường hợp này là công cụ cách là mittena, trong câu "Ahaṁ mittena saddhiṁ gacchāmi", khi thể hiện sự 'đồng hành', thì thường được sử dụng với các từ bất định, như saha hoặc saddhiṁ,

4) **Chỉ định cách** – sampadānaṁ (Dative): túc từ gián tiếp, chỉ mục đích của hành động như các từ: "*vì, cho, tới, đối với*…" Thí dụ: "Họ đánh tôi bằng cây gậy vì ghét", thì "ghét - vera" ở dạng chỉ định cách vì ghét" là verāya , trong câu "Te verāya maṁ daṇḍena paharanti"

5) **Xuất xứ cách** – apādānaṁ (Ablative) chỉ sự phân cách, xuất xứ, hay lý do nguyên nhân. Thí dụ: "Tôi đi ra từ ngôi làng", thì ngôi làng- gāma, ở dạng xuất xứ là gāmasmā, trong câu "Ahaṁ gāmasmā nikkhamāmi"

6) **Sở hữu cách** – sāmī . Chỉ cho là chủ nhân hoặc chủ sở hữu, tương tự như "của" trong tiếng Việt. Thí dụ: "Pháp của Phật". thì từ "Phật - Buddha" ở dạng sở hữu cách "của Phật" là Buddhassa, trong câu "Buddhassa Dhammo"

7) **Vị trí cách** – okāso. Chỉ nơi chốn, đôi khi cũng chỉ lý do dùng như từ "*tại vì*" . Thí dụ: "Họ học Pali *tại chùa*"; chữ "chùa - vihāra" ở dạng vị trí cách"tại chùa" là vihāre, trong câu "Te vihāre Pāḷiṁ uggaṇhanti". Cũng thí dụ trên "Họ đánh tôi bằng cây gậy tại vì ghét" thì từ "ghét - vera" ở dạng vị trí cách là verasmiṃ trong câu "Te verasmim maṁ daṇḍena paharanti"

8) **Hô cách** – ālapanaṁ. Câu nói kêu lên, hô lên. Thí dụ: "Hỡi các tỳ khưu" ("Bhikkhave")

B. *Ākhyāta* = động từ, có nhiều cách sắp xếp phân loại tuy nhiên để dễ hiểu thì động từ được phân biệt theo

I. Thời gian hay thì (*kāla*) :

1) **Hiện tại** (*vattamānakāla* - Present): để diễn tả một hành động đang xảy ra, hay mệnh lệnh cách hay mong ước *pañcamī.*

2) **Quá khứ** (*atītakāla* - Past): để diễn tả sự kiện đã xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ. Trong Pali động từ cũng có phân biệt sự kiện đã vừa xảy ra *ajjatanī* và đã xảy ra lâu rồi trong quá khứ. Sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ (bất định) là dạng *pārokkhā,* sự kiện xảy ra tại một thời điểm nhất định trong quá khứ là *hīyattanī*. Nhưng để chỉ chung cho quá khứ thì dạng *ajjatanī* được xử dụng nhiều, còn các dạng quá khứ khác rất ít được dùng.

3) **Tương lai** (*anāgatakāla* – Future): được dùng để chỉ cho một sự kiện sẽ xảy ra *bhavissanti*, hay một sự kiện sẽ xảy ra nếu một sự kiện khác được xảy ra *kālātipatti* (dạnh điều kiện) hay diễn tả một sự kiện có khả năng xảy ra *sattamī* .

II. Thể hay Giọng :

1) **Năng động** hay tác động (*parassapada* - Active): kết quả của một hành động cho một vật hay một đối tượng khác không phải cho chủ ngữ. Thí dụ: Tôi viết thơ cho Thầy.

2) **Tự động** hay nội động từ (*attanopada* – Reflective) kết quả của một hành động trực tiếp cho chủ ngữ. Cách này rất ít dùng vì chỉ dùng được cho một số động từ. Thí dụ: cây ngã

III. Ngôi hay bậc của động từ (*purisa*): Có ba bậc đó là

1) **Bậc hạ** *(paṭhamapurisa)* tức là ngôi thứ ba (xa nhất so với người nói) ở các ngôn ngữ khác như tiếng Anh. Động từ bậc hạ được dùng khi chủ từ quan hệ là người khác không trực tiếp. Thí dụ: "*sā odanaṁ pacati.* " (Cô ta đang nấu cơm).

2) **Bậc trung** *(majjhimapurisa)* tức là ngôi thứ hai ở các ngôn ngữ khác. Động từ bậc trung được dùng khi chủ từ quan hệ là người đối diện. Thí dụ: "*Tvaṃ rathena gacchasi.*" (Anh đi bằng xe).

3) **Bậc thượng** (*uttamapurisa*) tức là ngôi thứ nhất (mình là nhất). Động từ bậc thượng được dùng khi chủ từ quan hệ là bản thân người nói. Thí dụ: "*Buddhassa dhammaṃ uggaṇhāmi*" (Tôi học giáo pháp của Đức Phật hay Tôi học Phật Pháp).

C. Upasagga = Tiếp đầu ngữ, là các từ đặc biệt được dùng thêm vào các động từ hay danh động từ để có một từ mới. Thí dụ: "*anu*" có nghĩa là sau cái gì đó, từ *anu* + *bhavati* (trở nên, thành) *anubhavati* : trải nghiệm, chịu đựng. Hay *anugacchati* : đi theo.

D. Nipāta = phân từ ("trợ từ" hay "tiểu từ") là từ không thay đổi vì cấu trúc của câu văn, và nó đứng trước hay sau câu được nó bổ nghĩa. Phân từ gồm các liên từ (conjunctions) là từ dùng để nối các từ loại, cụm từ hay mệnh đề, như đức Phật và Phật pháp, trạng từ (adverbs), như con ngựa chạy nhanh. Giới từ (prepositions), là từ được đặt vào câu sẽ chỉ ra mối quan hệ giữa những điều được đề cập trong câu ấy. Ví dụ, trong câu: Đức Thế Tôn trú tại vườn Cấp cô độc, rặng cây Kỳ Đà cùng với 500 vị Tỳ-kheo.

---0---

BÀI HỌC SỐ 5

DANH TỪ VÀ ĐỘNG TỪ HIỆN TẠI

Một từ Pali có thể xem như được phát triển và hình thành từ a) từ gốc , b) từ thân. Một từ trong Pali thường được nghe nói về từ gốc, qua đó phát triển thành thân từ và từ thân từ phát triển ra các từ riêng biệt, như từ một gốc cây ra thân và từ thân ra cành lá của cây.

Thí dụ, khi tra từ điển một động từ hiện tại như *karoti* = nó làm, thì *karomi* = tôi làm, như vậy *karo* là thân động từ, là từ mang đầy đủ định nghĩa của từ đó trước khi thêm đuôi phía sau để cho từ phù hợp với ngữ cách, giống và số. Và *karo* thì được cho là xuất phát từ gốc là √*kar* mà có ý nghĩa căn bản là '*hành động, làm*'. Ta có động từ hiện tại bậc hạ *karoti* là 'làm'; *upakaroti* là 'phục vụ', hay *pakaroti* 'chuẩn bị', *anukaroti* 'làm theo, bắt chước'. ta thấy chúng có điểm chung là karoti, thì gốc là √*kar;* thân là *karo*, cành là các từ hòan chỉnh như nói trên.

Thí dụ:
từ gốc √*jhe* → thân động từ : *jhāy* → *jhāyati* tham thiền, thiêu đốt (Skt) ; *jhāna (√jhe +ana) :* thiền na, thiền định
từ gốc √*dā* → thân động từ : *dadā* → *dadāti* cho hay bố thí, và ta có từ *dāna (√dā +ana)*: sự bố thí, cúng dường, *datti* : vật bố thí, vật cúng dường, và cũng có dạng thân động từ *de* → *deti* (động từ) là cho hay bố thí.

Động từ ở phần căn bản này chúng ta không có đi sâu về cách hình thành của từ ngữ. Bài sau này chúng ta sẽ học.

Như chúng ta biết danh từ, thì phân biệt theo giống (nam, nữ, trung tính), theo số (ít hay nhiều), và theo ngữ cách (8 biến cách).

A. Danh từ giống nam mẫu tự cuối là *a*.

Có các từ Giống Nam như

Buddha	Đức Phật	*Dāraka*	Đứa bé, trẻ con
Dhamma	Pháp	*Gāma*	Làng, xóm
Ghaṭa	Nồi, lọ bình	*Janaka*	Cha
Odana	Gạo, cơm	*Putta*	Con
Sūda	Người nấu ăn	*Yācaka*	người ăn xin
Kassaka	Nông dân	*Nara*	Dân chúng.

Bảng chia danh từ giống nam có âm tận cùng là "-a" như sau:

Số ít	Số nhiều	Cách
-o	*-ā*	1st là Chủ cách
-aṁ	*-e*	2nd là Đối cách
-ena	*-ehi -ebhi*	3rd là Công cụ
*-āya (-assa)**	*-anaṁ*	4th là Chỉ định,

-asmā -amhā -ato	*-ehi -ebhi*	5th là Xuất xứ
-assa	*-anaṁ*	6th là Sỡ hữu
-e -asmiṁ -amhi	*-esu*	7th là Vị trí
-a -ā	*-ā*	8th là Hô cách

* chỉ định cách dạng *(-assa)* ít dùng

Thí dụ: *Buddho dhammaṃ vadati* = Đức Phật nói Pháp. Trong câu ta thấy từ *Buddho*, đó là từ *Buddha* (là giống nam) chia theo chủ cách nên là *buddho*, cho nên trong câu này Đức Phật là chủ ngữ và cũng vậy túc từ trực tiếp là *dhammaṁ* (pháp) là giống nam có tận cùng là *-a* (*dhamma*) nên ở đối cách;

Động từ hiện tại thì chia như sau:

Một động từ có phần chính – thân động từ và phần cuối của động từ chỉ người nói – nhân xưng biến tố từ. Nhân xưng biến tố từ của động từ hiện tại là:

	Năng động - *Parassapada*		Tự Động - *Attanopada*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Bậc hạ	*–ti*	*–nti*	*–te*	*–nte, –re*
Bậc trung	*–si*	*–tha*	*–se*	*–vhe*
Bậc thượng	*–mi**	*– ma**	*–e*	*–mhe**

* Nguyên âm ở trước *"mi" "ma" "mhe"* luôn là âm dài.

Một động từ để phân biệt ngôi bậc và số thì phần cuối được biến đổi như bảng ở trên. Ta có 'vị ấy nói' , 'tôi nói', 'anh nói', để phân biệt ai nói thì phần thêm vào thân động từ *' nói'* *"vada"* phần phân biệt được ghi ở bảng trên để chỉ rõ là ai nói, như là *" ti"* thì đó là: 'vị ấy nói' *vadati* bậc hạ (ngôi thứ 3 nếu như là ở tiếng anh); Và để phân biệt với 'tôi nói' thì là *vadāmi* . Cho nên ở câu vì dụ trên là *Buddho dhammaṃ vadati* = Đức Phật nói Pháp; thì qua *vadati* ta biết là người nói pháp là đức Phật.

Thí dụ: *Rukkhaṁ chindāmi* = Cây (đối cách) và chặt (do là bậc thượng nên) nghĩa là tôi chặt cây. Khi tra từ điển thì ta tra từ *chindati* chớ không thấy từ *chindāmi*, lý do là ở tự điển phần lớn động từ chính chỉ để ở dạng bậc hạ số ít.

Dưới đây là một số động từ (verbs)

(*dhāva*)	chạy	→ *dhāvati* (nó chạy)
(*dhova*)	chùi, rửa	→ *dhovati* (nó rửa, giặt,..)
(*vada*)	nói	→ *vadati* (nó nói, vị ấy nói)
(*vanda*)	chào hỏi	→ *vandati* (nó chào hỏi)
(*rakkha*)	bảo vệ	→ *rakkhati* (nó bảo vệ)

√*as* : 'là , thì, có ' → *Parassapada*	Số ít	Số nhiều
Bậc hạ	*atthi*	*santi*
Bậc trung	*asi*	*atha*
Bậc thượng	*asmi, amhi*	*asma, amha*

Thí dụ : câu có nghĩa là "có" như ... *atthi kāyo* = có thân

√*hū* : trở thành, là, thì	→ *Parassapada*	Số ít	Số nhiều
	Bậc hạ	*hoti*	*honti*
	Bậc trung	*hosi*	*hotha*
	Bậc thượng	*homi*	*homa*

Ta thấy khi biến từ gốc sang thân động từ thì *ū* → *o* , (nguyên âm được làm mạnh lên)

Thí dụ: *ahaṁ ācariyo homi, tvaṁ vejjo hosi.* Tôi là thầy giáo, anh là bác sĩ. Ở câu có từ *hoti*: ' là ' , thì đối tượng của nó luôn ở chủ cách.

Ta có thể nói rằng phần lớn các động từ phát xuất từ gốc, và cộng với tiếp đầu ngữ (prefix) và vĩ ngữ (suflix) phần đuôi để phân biệt ngôi thứ và các cách.

Trong Pali, văn xuôi, thì thường chủ từ đặt ở đầu câu, động từ ở cuối câu, và bổ ngữ đứng trước động từ.

Thí dụ:	1. Sūdo đầu bếp	pacati đang nấu ăn	(số ít)
	2. Sūdā các đầu bếp	pacanti đang nấu ăn	(số nhiều)

TỪ VỰNG:

yācaka : kẻ ăn xin, *putta*: con, *dāraka* : cậu bé, *ghaṭa* : chậu, bình, *nara* : người, *janaka* : người cha, *gāma*: làng, *vadati* : nói, *vandati* : vái chào, lễ bái, *bhāsati*: giảng , thuyết; *pucchati* : hỏi (thắc mắc hỏi); *dhāvati*: chạy, *dhovati*: giặt, rửa, *rakkhati*: bảo vệ, hộ trì, *bhatta* : bữa ăn, thức ăn.

Bài tập số 1

A. Dịch sang tiếng Việt:

1. Buddho vadati.

2. Dhammo rakkhati.

3. Yācako dhāvati.

4. Janakā vadanti.

5. Narā rakkhanti.

8. Puttā dhāvanti.

9. Dārako janakaṁ vandati.

10. Buddho dhammaṁ rakkhati.

11. Dārakā Buddhaṁ vandanti.

12. Narā gāmaṁ rakkhanti.

13. Puriso purise pucchati.

14. Puttā janake vandanti.

15. Yācakā ghaṭe dhovanti.

18. Kassakā gāme rakkhanti.

19. Janako Buddhaṁ vandati.

B. Dịch sang tiếng Pali:

1. Người đàn ông nói.

2. Như Lai là một vị sa môn .

3. Người con đang ngồi (hay người con ngồi xuống).

4.Chư thiên nói như vầy.

5. Anh nói như vậy.

6. Anh ngồi đó.

7. Đức Phật nói pháp.

8. Cái cây nó ngã

Từ Vựng: Người đàn ông= *purisa*; Như Lai= *tathāgata*; Sa môn= *samaṇa*; người con= *putta*; Ngồi (động từ) = *nisīdati*; Chư Thiên= *deva*; Như vậy, như vầy (bất biến từ)= *evaṃ;* chổ đó, ở đó, đằng kia (bất biến từ): *tattha*. Cây = rukha. Ngã/đổ = nipati.

Hướng dẫn

Khi dịch từ Pali hay sang Pali chúng ta tập thói quen phân tích câu từng thành phần một riêng lẽ, có thói quen như vậy thì sau này ta sẽ dịch dễ dàng hơn.

Thí dụ, dịch câu Pali sang tiếng Việt: *Yācakaṁ bhattaṁ dadāmi.* Ta phân tích từng thành phần trong câu bằng cách thêm gạch chéo giữa các từ để phân biệt như sau: *Yācakaṁ / bhattaṁ / dadāmi.* Ta thấy *Yācakaṁ :* là người ăn xin ở đối cách - danh từ nam tính, người ăn xin là người nhận kết quả từ hành động 'cho', *bhattaṁ* cũng vậy ở dạng đối cách từ chử *bhatta (*danh từ giống nam) là túc từ trực tiếp của động từ 'cho', *dadāmi* là động từ, và nó được đặt ở cuối câu, ta thấy phần cuối là *āmi* để nói rõ nhân xưng được xử dụng của động từ tức là tôi cho → dịch là *tôi cho người ăn xin đồ ăn*. Nếu nói người ấy cho thì phần nhân xưng biểu hiện là *-ti*, *dadāti*

Cũng vậy khi dịch sang Pali thí dụ câu *tôi nói như vậy*, thì ta phân tích là *tôi nói / như vậy,* tôi nói là một từ vì ta biết một động từ khi chia theo ngôi thì phân biệt được không lẫn lộn như *vadati* thì ta biết là hắn nói, còn *vadāmi* là tôi nói, cho nên ta cho "tôi nói" là một từ. Còn từ như vậy tiếng Pali là *evaṁ*, là bất biến từ (không thay đổi, giữ nguyên như vậy trong mọi câu) → câu " tôi nói như vậy " dịch là *ahaṁ evaṁ vadāmi,* hay là *evaṁ ahaṁ vadāmi,* hay ngắn gọn là *evaṁ vadāmi* .

BÀI HỌC SỐ 6

A. Danh từ

Chúng ta đã học căn bản qua về danh từ và động từ hiện tại. Hôm nay chúng ta học tiếp về danh từ và động từ hiện tại.

- Danh từ giống nam có âm cuối cùng là -a thì có một số từ vựng như ta đã biết trong bài số 5. Tuy nhiên thì:

* Vài từ có ý nghĩa là nữ *mātugāma* (đàn bà , phụ nữ), *orodha* (cung nữ), *dāra* (người vợ) nhưng có biến cách theo giống nam như *purisa* (người).

- Danh từ mà có âm cuối cùng là *ā* thì là giống nữ; ngoại trừ từ *Sā* (con chó) là giống nam. Có biến cách hay cách chia khác biệt như sau:

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách / Hô cách	*Sā*	*Sā , Sāno*
Đối cách	*Sānaṁ*	*Sāne*
Công cụ / Xuất xứ	*Sānā,*	*Sānebhi , Sānehi*
Chỉ định / Sở hữu	*Sāssa*	*Sānaṁ*
Vị trí	*Sāne*	*Sānesu*

Thí dụ: **sā gaddulabaddho daḷhe thambhe** = con chó bị dây xích trói chắc vào cột (MN 102 kinh năm ba)

Và có một số danh từ giống nữ được hình thành bằng cách thêm ***ā*** hay ***ī*** vào danh từ giống nam có âm cuối cùng là a, Thí dụ:

Aja	con dê	*Ajā*	con dê cái
Assa	con ngựa	*Assā*	con ngựa cái
Upāsaka	cư sĩ nam	*Upāsikā*	cư sĩ nữ
Dāraka	con trai, bé trai	*Darikā*	con gái, bé gái

(Nếu danh từ có âm cuối cùng là " *ka* ", thì âm đứng trước thường biến thành " *i* ", như *Darikā*.)

Deva	vị trời	*Devī*	thiên nữ
Dāsa	người hầu nam	*Dāsī*	người hầu nữ
Nara	người nam	*Nārī*	nữ

Với các danh từ mà âm cuối không phải là ***a*** thì ta thấy:

- Danh từ giống nam, giống nữ có các âm cuối cùng *–i , –ī , –u, –ū.*
- Danh từ giống trung tính có các âm cuối cùng *–a, –i , –u, – as*, – us**
- Danh từ giống nam có âm cuối cùng là –o; đó là từ *go :* con bò đực.

Bảng Chia danh từ theo các cách, giống và số được để ở phần phụ lục cho tiện việc xử dụng cho các cách chia.

- Một số danh từ có cách chia khác biệt (bất quy tắc) thường gặp như

* *Atta* (self, ngã, tự ngã, tự mình) là danh từ giống nam. Đôi khi nhà văn phạm hiện đại viết là *Attan* (coi như tận cùng là phụ âm *'n'*); *ātuman* là từ đồng nghĩa . Các từ có cách chia tương tự là: *muddha* (đỉnh, đầu), *addha* (phân nữa); *yuva* (thanh niên, tuổi trẻ), cách chia như sau:

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*attā*	*attāno*
Đối cách	*attānaṁ, attanaṁ, attaṁ*	*attāno, attano*
Công cụ	*attena, attanā*	*attanehi, attanebhi*
Chỉ định	*attano*	*attānaṁ, attanaṁ*
Xuất xứ	*attanā, attasmā, attamhā*	*attanebhi, attanehi*
Sở hữu	*attano*	*attānaṁ, attanaṁ*
Vị trí	*attani , attasmiṁ, attamhi*	*attanesu*
Hô cách	*atta, attā*	*attāno*

* *brahman* (phạm thiên)

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*brahmā*	*brahmāno*
Đối cách	*brahmānaṁ, brahmaṁ*	*brahmāno*
Công cụ	*brahmanā, brahmunā*	*brahmanehi, brahmanebhi*
Chỉ định	*brahmuno*	*brahmānaṁ*
Xuất xứ	*brahmanā, brahmunā*	*brahmanehi, brahmanebhi*
Sở hữu	*brahmuno*	*brahmānaṁ*
Vị trí	*brahmunani*	*brahmanesu*
Hô cách	*brahme*	*brahmāno*

* *Rājan* (vua) là danh từ giống nam.

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*rājā*	*rājāno*
Đối cách	*rājānaṁ, rājaṁ*	*rājāno*
Công cụ	*raññā, rājenā*	*rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi*
Chỉ định	*raññno, rājino, [rājassa]*	*raññaṁ, rājūnaṁ, rājānaṁ*
Xuất xứ	*raññā, rājasmā*	*rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi*
Sở hữu	*raññno, rājino, [rājassa]*	*raññaṁ, rājūnaṁ, rājānaṁ*
Vị trí	*raññe, raññi, rājini*	*rājūsu, rājesu*
Hô Cách	*raja, rājā*	*rājāno*

* *kamman* (nghiệp) – là danh từ giống trung tính,

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*kamma*	*kammāni*
Đối cách	*kammaṁ*	*kamme, kammāni*
Công cụ	*kammunā*, *kammanā, kammena*	*kammebhi, kammehi*
Chỉ định	*kammuno, kammassa*	*kammānaṁ*
Xuất xứ	*kammunā*, *kammamhā, kammasmā*	*kammebhi, kammehi*
Sở hữu	*kammuno, kammassa*	*kammānaṁ*
Vị trí	*kammani, kamme,kammasmiṁ*	*kammesu*
Hô Cách	*kamma*	*kammā, kammāni*

* *puman* (người đàn ông, con đực) – là danh từ giống nam,

	Số ít	Số nhiều

Chủ Cách	*pumā*	*pumāno*
Đối cách	*pumaṁ, pumānaṁ*	*pumāno*
Công cụ	*pumānā, pumunā, pumena*	*pumānebhi, pumānehi*
Chỉ định	*pumuno, pumassa*	*pumānaṁ*
Xuất xứ	*pumunā*	*pumānebhi, pumānehi*
Sở hữu	*pumuno, pumassa*	*pumānaṁ*
Vị trí	*pumāne, pume, pumasmiṁ, pumamhi*	*pumāsu, pumesu*
Hô Cách	*pumā , pumaṁ*	*pumāno*

* *pitar* (cha) là danh từ giống nam (từ chưa chia coi như tận cùng là phụ âm *'r'*). các từ có cách chia tương tự là: *bhātar* (anh), *matar* (mẹ), *dhītar* (con gái) , *satthar* (vị thầy). Tuy nhiên một số nhà văn phạm coi từ "cha" ở dạng nguyên mẫu chưa chia là *pitu (*danh từ có tận cùng là *-u*), các từ khác cũng vậy đó là *bhātu, matu dhitu* hay *satthu,* nhưng có cách chia đặc biệt

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*pitā*	*pitāro*
Đối cách	*pitaraṁ, pituṁ*	*pitaro, pitare*
Công cụ	*pitarā, pitunā*	*pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi*
Chỉ định	*pitu, pituno, pitussa*	*pitarānaṁ, pitānaṁ, pitūnaṁ, pitunnaṁ*
Xuất xứ	*pitarā, pitu*	*pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi*
Sở hữu	*pitu, pituno, pitussa*	*pitarānaṁ, pitānaṁ, pitūnaṁ, pitunnaṁ*
Vị trí	*pitari*	*pitaresu, pitūsu*
Hô cách	*pita, pitā*	*pitāro*

Ghi chú: *matar* ở vị trí cách còn có dạng *mātuyaṁ, mātyaṁ* và *mātuyā, mātyā,* thay vì chỉ có *mātari* giống như cách chia của *pitar*.

- Danh/tính từ có âm cuối cùng "*vanta* " hay "*anta* " thì là giống nam hay trung tính; như: *bhagavanta* (Đức Thế Tôn) và phân từ *gacchanta* (đi).

Xem bảng cách chia để ở phần phụ lục ở cuối sách.

Lưu ý:

. Đối cách đôi khi dùng như một thuộc tính (bổ nghĩa) cho đối cách khác như*: khattiyo brāhamanaṁ mahāmattaṁ passati.* Nhà chiến binh đi gặp quan đại thần mà vị ấy là bà la môn.

B. Động từ :

Động từ hiện tại thì ta đã biết cách chia theo số (ít hay nhiều) và ngôi thứ trong bài số 5 rồi. Các động từ ghi trong tự điển thì ở dạng bậc hạ, số ít.

* Có một số động từ dùng cho cả hai đối cách như các từ " hỏi" "kể" "mang" "lấy" "cho" Thí dụ: *Samaṇaṁ atthaṁ puccchāmi*. Tôi hỏi vị sa môn ý nghĩ.

* Trong Pali thì không cần phải có động từ "thì , là" (to be) như các thứ tiếng hiện đại

khác, để xác định, định nghĩa một điều gì, thí dụ: *eso samaṇo*, đây/vị sa môn, ta có 2 từ ở chủ cách, chúng bổ nghĩa liên kết nhau, nên ta dịch theo nghĩa là : đây <u>là</u> vị sa môn.

√*bhū* : trở nên, mà thành	→ *Parassapada*	Số ít	Số nhiều
	Bậc hạ	*bhavati*	*bhavanti*
	Bậc trung	*bhavasi*	*bhavatha*
	Bậc thượng	*bhavami*	*bhavama*

Ta thấy khi biến từ gốc √*bhū* sang thân động từ thì nguyên âm *ū* → *av ,* (nguyên âm được làm mạnh lên, dài ra). Thí dụ: *"jātiyā brāhmaṇo hoti, <u>udāhu</u> bhavati kammunā"* nhgĩa là "Do dòng dõi mà là Bà la môn", <u>hay là</u> trở thành (bà la môn) là do hành nghiệp". (trong bài kinh *vāseṭṭha* kinh trung bộ số 98).

<u>Bài tập số 2 (đối cách) và cách xử dụng từ điển</u>:

(chú ý khi tra tự điển thì danh từ ghi là chưa có chia, chỉ liệt kê thân từ cho nên ta khi tra nghĩa một từ gặp trong kinh đã chia rồi thì ta phải tìm theo từ nguyên mẫu chưa chia)

1. *tathāgato dhammaṁ bhāsati.*
2. *brāhmaṇā odanaṁ bhuñjanti.*
3. *manusso suriyaṁ passati.*
4. *kumārā sigāle paharanti.*
5. *yācakā bhattaṁ yācanti.*
6. *kassakā āvāṭe khaṇanti.*
7. *mitto gāmaṁ āgacchati.*
8. *bhūpālo manusse rakkhati.*
9. *puttā pabbataṁ gacchanti.*
10. *kumāro buddhaṁ vandati.*
11. *vāṇijā patte āharanti.*
12. *puriso vihāraṁ gacchati.*
13. *kukkurā pabbataṁ dhāvanti.*
14. *sigālā gāmaṁ āgacchanti.*
15. *brāhmaṇā sahāyake āharanti.*
16. *bhūpālā sugataṁ vandanti.*
17. *yācakā sayanti.*
18. *mittā sunakhe haranti.*
19. *putto candaṁ passati.*
20. *kassako gāmaṁ dhāvati.*
21. *vāṇijā rukkhe chindanti.*
22. *naro sigālaṁ vijjhati.*

23. yācako soṇaṁ paharati.
24. sahāyakā pabbate āruhanti.
25. " dhammo have rakkhati dhammacārī." (*have* : chắc chắn, thật vậy - bất biến từ)

Bài tập số 3 (Công cụ):

*saddhiṁ** hay *saha* là bất biến từ (không có đổi) có nghĩa là: cùng với, với (đòi hỏi dùng bổ ngữ ở công cụ cách đứng trước nó).

1. *buddho **sāvakehi** saddhiṁ vihāraṁ gacchati.*
2. *puriso puttena saha dīpaṁ dhāvati.*
3. *kassako sarena sigālaṁ vijjhati.*
4. *brāhmaṇā mātulena saha pabbataṁ āruhanti.*
5. *puttā pādehi kukkure paharanti.*
6. *mātulo puttehi saddhiṁ rathena gāmaṁ āgacchati.*
7. *kumārā hatthehi patte āharanti.*
8. *coro maggena assaṁ harati.*
9. *kassako kuddālena āvāṭaṁ khanati.*
10. *bhūpālā paṇḍitehi saha samaṇe passanti.*
11. *paṇḍito bhūpālena saha tathāgataṁ vandati.*
12. *puttā sahāyena saddhiṁ odanaṁ bhuñjanti.*
13. *vāṇijo pāsāṇena migaṁ paharati.*
14. *sunakhā pādehi āvāṭe khaṇanti.*
15. *brāhmaṇo puttena saha suriyaṁ vandati.*
16. *kassako soṇehi saddhiṁ rukkhe rakkhati.*
17. *sugato sāvakehi saha vihāraṁ āgacchati.*
18. *yācako pattena bhattaṁ āharati.*
19. *paṇḍitā saggaṁ gacchanti.*
20. *kumārā assehi saddhiṁ gāmaṁ dhāvanti.*
21. *coro khaggena naraṁ paharati.*
22. *assā maggena dhāvanti.*
23. *sigālā migehi saddhiṁ pabbataṁ dhāvanti.*
24. *bhūpālo paṇḍitena saha manusse rakkhati.*

Bài tập số 4 (Chỉ định):

1. *vāṇijo rajakassa sāṭakaṁ dadāti.*
2. *vejjo ācariyassa dīpaṁ āharati.*
3. *puriso vejjāya sakaṭaṁ ākaḍḍhati.*
4. *dārako hatthena yācakassa bhattaṁ āharati.*
5. *yācako ācariyāya āvāṭaṁ khaṇati.*
6. *rajako amaccānaṁ sāṭake dadāti.*
7. *brāhmaṇo sāvakānaṁ mañce āharati.*
8. *dhīvarā piṭakehi amaccānaṁ macche āharanti.*
9. *kassako vāṇijāya rukkhaṁ chindati.*
10. *coro kuddālena ācariyāya āvāṭaṁ khaṇati.*

11. vejjo puttānaṁ bhattaṁ pacati.
12. tāpaso luddakena saddhiṁ bhāsati.
13. luddako tāpasassa dīpaṁ dadāti.

Bài tập số 5 (Xuất xứ):

1. corā gāmamhā pabbataṁ dhāvanti.
2. dārako mātulasmā odanaṁ yācati.
3. kumāro sopānamhā patati.
4. upāsakā samaṇehi saddhiṁ vihārasmā nikkhamanti.
5. vāṇijo assena saddhiṁ pabbatasmā oruhati.
6. yācako kassakasmā soṇaṁ yācati.
7. sappā pabbatehi gāmaṁ otaranti.
8. coro gāmamhā sakaṭena sāṭake harati.
9. vānaro rukkhamhā patati, kukkuro vānaraṁ ḍasati.

Bài tập số 6 (Sở hữu):

Cách chia của sỡ hữu rất giống cách chia của chỉ định

1. kassakassa putto vejjassa sahāyena saddhiṁ āgacchati.
2. brāhmaṇassa kuddālo hatthamhā patati.
3. vāṇijānaṁ assā kassakassa gāmaṁ dhāvanti.
4. mātulassa mitto tathāgatassa sāvake vandati.
5. amacco bhūpālassa khaggena sappaṁ paharati.
6. coro vejjassa sakaṭena mittena saha gāmamhā nikkhamati.
7. upāsakassa puttā samaṇehi saha vihāraṁ gacchanti.
8. yācako amaccassa sāṭakaṁ icchati.
9. mittānaṁ mātulā tāpasānaṁ odanaṁ dadanti.
10. dhīvarassa kakacena coro kukkuraṁ paharati.
11. bhūpālassa putto amaccassa assaṁ āruhati.
12. paṇḍitassa puttā buddhassa sāvakena saha vihāraṁ pavisanti.
13. migā pāsāṇamhā pabbataṁ dhāvanti.

Bài tập số 7 (Vị trí):

1. brāhmaṇo sahāyakena saddhiṁ rathamhi nisīdati.
2. vāṇijo kassakassa nivāse bhattaṁ pacati.
3. sugatassa sāvakā vihārasmiṁ vasanti.
4. makkaṭo rukkhamhā āvāṭasmiṁ patati.
5. suriyassa āloko samuddamhi patati.
6. kassakānaṁ goṇā gāme āhiṇḍanti.
7. vejjassa dārako mañcasmiṁ sayati.
8. dhīvarā samuddamhā piṭakesu macche āharanti.
9. sīho pāsāṇasmiṁ tiṭṭhati, makkaṭā rukkhesu caranti.
10. bhūpālassa dūto amaccena saddhiṁ samuddaṁ tarati.

11. manussā loke jīvanti, devā sagge vasanti.

12. migā pabbatesu dhāvanti, sakuṇā ākāse uppatanti.

13. gilāno manussa lokamhi devānaṁ dūto hoti.

- Danh từ có âm cuối cùng của là -a :

Giống nam: *ākāsa* = bầu trời*; mañca* = giường*; canda* = mặt trăng*; sakuṇa* = chim; *kassaka* = nhà nông, nông dân; *samudda* = đại dương; *maccha* = cá; *suriya* = mặt trời; *magga* = đạo, con đường; *vāṇija* = nhà buôn, thương gia; *maggika* = nhà lữ hành; *loka* = thế gian, loài người.

Giống trung tính : *citta* = tâm; *bīja* = hạt giống, mầm; *bhaṇda* = hàng hóa vật phẩm*; ghara* = nhà; *khetta* = cánh đồng; *lekhana* = lá thơ, *mitta (m. n.)* = bạn; *mukha*= mặt , miệng; *nagara* = thành phố; *pāda (m.n.)* = chân; *pīṭha* = ghế, ghế dài; *potthaka* = sách; *puppha* = bông hoa; *udaka* = nước; *vattha = vải, quần áo;*

- Danh từ có âm cuối cùng của là -ā:

Giống nữ : *kaññā* = trinh nữ, con gái; *bhariyā* = vợ; *dārikā* = người con gái; *dhammasālā* = giảng đường; bhāsā = ngôn ngữ ; *gangā= sông hằng; nāvā* = tàu, thuyền; *osadhasālā* = nhà thuốc, nhà phát dược phẩm; *paññā* = tuệ; *pāṭhasālā* = trường học*; saddhā* = tín, niềm tin; *sālā*= tòa nhà; *gilānasālā* = bệnh viện; *visikhā* = con đường thành phố.

- Danh từ có âm cuối cùng của là -as chỉ có ở trung tính như: mana(s): ' ý ', cách chia như sau

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*-o -aṁ*	*-āni, -ā*
Đối cách	*-o -aṁ*	*-e*
Công cụ	*-asā, -ena*	*-ehi, -ebhi*
Chỉ định	*-aso, -assa*	*-ānaṁ*
Xuất xứ	*-asā, -asmā, -amhā*	*-ehi, -ebhi*
Sở hữu	*-aso, -assa*	*-ānaṁ*
Vị trí	*-asi, -e, -asmiṁ, -amhi*	*-esu*
Hô cách	*-a, -ā*	*-āni, -ā*

Các từ có cách chia tương tự như *mana*, thí dụ là *vaca* = bài giảng, lời nói; *teja* (m, nt) = sự chiếu sáng, uy quyền; *vaya* = tuổi; *tapa* = sự khổ hạnh; *ceta* = suy nghĩ, tư tưởng; *tama* = tối tăm; *yasa* = vinh quang, danh tiếng; *aya* = sắt; *paya* = thức uống; *sira* = cái đầu; *chanda* = ước muốn; *sara* = hồ thiên nhiên; *ura* = ngực, vú; *raha* = nơi vắng vẻ, bí mật; *aha* = ngày; *raja* (m, nt)= bụi, dơ bẩn; *oja* (m, nt)= chất bổ dưỡng, nước cốt; *thāma* (m, nt)= mạnh mẻ , sinh lực; *vāsa* (m, nt)= tấm vải, chỗ ở.

- Danh từ có âm cuối cùng là -us chỉ có ở trung tính, chỉ có một từ: *āyus* thường viết là *āyu* = tuổi thọ.

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*āyu, āyuṁ*	*āyūni, āyū*
Đối cách	*āyu, āyuṁ*	*āyūni, āyū*
Công cụ	*āyusā, āyunā*	*āyūbhi, āyūhi*

Chỉ định	*āyussa, āyuno*	*āyūnaṁ, āyusaṁ*
Xuất xứ	*āyusā, āyunā*	*āyūbhi, āyūhi*
Sở hữu	*āyussa, āyuno*	*āyūnaṁ, āyusaṁ*
Vị trí	*āyusi, āyuni*	*āyūsu*
Hô cách	*āyu, āyuṁ*	*āyūni, āyū*

- Danh từ có âm cuối cùng là -i:

Giống nam: *adhipati* = gia chủ, tộc trưởng; *aggi* = lửa; *asi* = gươm; *kapi* = con khỉ; *kavi* = nhà thơ; *maṇi* = ngọc; *ñāti* = thân bằng quyến thuộc; *pati* = chồng, chúa; *vīhi* = ruộng lúa; *muni* = ẩn sĩ, vị thánh.

Giống nữ: *bhūmi* = mặt đất; *aṅguḷi* = ngón tay; *aṭavi* = cánh rừng; *mutti* = giải thoát; *pīti* = hỉ; *rati* = dính mắc; *khanti* = kiên nhẫn; *ratti* = ban đêm, *jāti* = sự sanh, dòng tộc .

Giống trung: *vāri* = nước; *akkhi* = con mắt; *sappi* = bơ lỏng; *dadhi* = sữa chua, bơ đặc; *acci* = ngọn lửa; *satthi* = bắp vế, đùi, cây chỉa sắt; *aṭṭhi* = xương.

* Một số danh từ có cách chia khác biệt (bất quy tắc) thường gặp như *sakhi* (bạn) – là danh từ giống nam, đôi khi nó được xếp vào dạng bất quy tắc của *-a*, *sakha*.

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*sakhā*	*sakhāno, sakhino, sakhāyo*
Đối cách	*sakhaṁ, sakhāraṁ/sakhānaṁ*	*sakhī, sakhāyo, sakhāno, sakhino*
Công cụ	*sakhinā, sakhehi*	*sakhārebhi, sakhārehi*
Chỉ định	*sakhino, sakhissa*	*sakhārānaṁ, sakhīnaṁ*
Xuất xứ	*sakhinā, sakhimhā*	*sakhārebhi, sakhārehi, sakhebhi, sakhehi*
Sở hữu	*sakhino, sakhissa*	*sakhārānaṁ, sakhīnaṁ*
Vị trí	*sakhe, sakhimhi/sakhismiṁ*	*sakhesu, sakhāresu, sakhisu*
Hô cách	*sakha, sakhā, sakhi*	*sakhāno, sakhino, sakhāyo*

Ghi chú: Xuất xứ cách dạng *sakhārasmā* và *sakhito* cũng có dùng.

- Danh từ có âm cuối cùng là -ī :

Giống nam: *hatthī / karī* = voi; *sāmī* = lãnh chúa, chồng; *seṭṭhī* = trưởng giả, nhà băng cho vay tiền; *sukhī* = người hạnh phúc; *mantī* = quan đại thần; *sikhī* = con công; *pāṇī* = chúng sanh; *dāṭhī* = ngà voi; *dīghajīvī* = người sống lâu; *balī* = kẻ mạnh; *vaḍḍhakī* = thợ mộc; *sārathī* = người lái xe; *kuṭṭhī* = người bịnh cùi; *pāpakārī* = người ác, *senānī* : tướng quân.

* Danh từ bất quy tắc *daṇḍī* (người cầm gậy – du sĩ, hay kẻ bạo động)– là giống nam. Từ tương tự như *brahmacārī* (hay *brahmacārin*) 'phạm hạnh' đối cách số nhiều có dạng nữa là *brahmacariye*. Từ *dīpī* 'báo , hổ, beo' có chủ cách số nhiều là *dīpiyo.*

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	*daṇḍī*	*daṇḍī, daṇḍino*
Đối cách	*daṇḍiṁ, daṇḍinaṁ*	*daṇḍī, daṇḍino*
Công cụ	*daṇḍinā*	*daṇḍībhi, daṇḍīhi*
Chỉ định	*daṇḍissa, daṇḍino*	*daṇḍīnaṁ*

Xuất xứ	*daṇḍinā, daṇḍismā, daṇḍimhā*	*daṇḍībhi, daṇḍīhi*
Sở hữu	*daṇḍissa, daṇḍino*	*daṇḍīnaṁ*
Vị trí	*daṇḍī*	*daṇḍīsu*
Hô cách	*daṇḍī*	*daṇḍī, daṇḍino*

Giống nữ: *mantīnī* = quan đại thần nữ; *nadī* = sông; *nārī / itthī* = phụ nữ; *taruṇī* = thiếu nữ ; *bhaginī* = chị; *vāpī* = cái bồn chứa; *pokkharaṇī* = ao hồ; *kadalī* = chuối; *brāhmaṇī* = người nữ bà la môn; *gāvī* = bò cái; *rājinī / devī* = hoàng hậu; *kumārī* = bé gái.

* Giống nữ cách tận cùng là ī, ở xuất xứ có dạng rút ngắn như là *pesī* thay vì *pesiyā*. Và cũng thấy dạng kéo dài của sỡ hữu cách là -*iyānaṁ*, thay vì -*inaṁ*, như là *bhaginīyānaṁ* 'chị'; *tevīsatiyānaṁ* 'hai mươi ba'; *caturasītiyānaṁ* 'tám mươi tư'.

- Danh từ có âm cuối cùng là -u :

Giống nam: *bhikkhu* = tỳ khưu; *bandhu* = mối quan hệ; *taru* = cây cối; *sindhu* = biển, sông lớn; *pasu* = cầm thú; *ākhu* = chuột; *ucchu* = cây mía; *kaṭacchu* = cái muổng; *sattu* = kẻ thù; *setu* = cây cầu;

Giống nữ: *dhenu* = bò cái, thú cái; *yāgu* = cháo; *kāsu* = hầm hố, lỗ sâu; *vijju* = sấm sét; *rajju* = sợi dây thừng; *daddu = ghẻ, mụn; kaṇeru* = voi cái; *dhātu* = thành phần, giới; *sassu* = mẹ chồng; *vadhu* = con dâu.

Giống Trung: *dhanu* = cây cung; *madhu* = mật ong; *assu* = nước mắt; *jāṇu / jaṇṇu* = đầu gối; *dāru* = cây củi chụm, đốt; *ambu* = nước ; *vasu = giàu có; vatthu* = chỗ , đất bằng , cơ sở; *viññātu* = người có hiểu biết; *bhattu* = người chồng; *nattu = cháu nội;*

- Danh từ có âm cuối cùng là -ū :

Giống nam: *pabhū = người có tiếng; sabbaññū* = bậc toàn giác; *viññū* = bậc trí; *vadaññū* = người làm từ thiện*; atthaññū* = người từ thiện, nhân đức; *mattaññū* = người điều độ, tiết chế.

Giống nữ (không có nhiều từ) : camū = quân đội; pādū = đôi giầy; sassū = mẹ chồng; vadhū = con dâu; bhū = trái đất, mặt đất;

BÀI HỌC SỐ 7

A. Đại Danh từ danh xưng

Danh xưng Đại danh từ có ba ngôi đó là bậc thượng trung và hạ trong tiếng *Pāli* :

- *"Amha"* là nhân vật đại danh từ để bậc thượng (*uttamapurisa*) hay ngôi thứ nhất. Nghĩa dịch là tôi, chúng tôi, ta, chúng ta, v.v...

Số ít	Số nhiều	Cách
ahaṁ	*mayaṁ, amhe*	Chủ cách
maṁ, mamaṁ	*amhe, amhākaṁ, (no)*	Đối cách
mayā, (me)	*amhebhi, amhehi, (no)*	Công cụ
mama, mayhaṁ, mamaṁ, (me)	*amhākaṁ, amhaṁ, (no)*	Chỉ định
mayā	*amhebhi, amhehi*	Xuất xứ
mama, mayhaṁ, mamaṁ, (me)	*amhākaṁ, amhaṁ, (no)*	Sở hữu
mayi	*amhesu*	Vị trí

- *"Tumha"* là nhân vật đại danh từ bậc trung, (*majjhimapurisa*) hay ngôi thứ hai. Việt dịch là "anh, các anh, ngươi, các ông, các ngươi, v.v…"

Số ít	Số nhiều	Cách
tvaṁ, tuvaṁ	*tumhe*	Chủ cách
taṁ, tavaṁ, tvaṁ, tuvaṁ	*tumhākaṁ, tumhe, (vo)*	Đối cách
tvayā, tayā, (te)	*tumhebhi, tumhehi, (vo)*	Công cụ
tava, tuyhaṁ, (te)	*tumhaṁ, tumhākaṁ, (vo)*	Chỉ định
tvayā, tayā	*tumhebhi, tumhehi*	Xuất xứ
tava, tuyhaṁ, (te)	*tumhaṁ, tumhākaṁ, (vo)*	Sở hữu
tvayi, tayi	*tumhesu*	Vị trí

Chú ý: **me, no** và **te vo** không được dùng ở đầu câu. Thí dụ: "*Na me diṭṭho ito pubbe*" "Không/tôi/ cái thấy từ đây trước đây= trước đây cái thấy này với tôi thì không có".

Và bậc thượng và trung thì không phân biệt giống nam, nữ hay trung tính

Bảng Tóm tắt cho ngôi "tôi" và "anh" ở dạng rút ngắn:

Số ít	Số nhiều	Cách
	no , vo	Chủ cách
	no , vo	Đối cách
me , te	*no , vo*	Công cụ
me , te	*no , vo*	Chỉ định
me , te	*no , vo*	Sở hữu

Thí dụ: câu hồi hướng chúng ta hay đọc : "*idaṁ vo/no/me ñātīnaṁ hotu, sukhitā hontu ñātayo*". Nếu chỉ có một mình mình thì đọc *me*, nếu có người khác đọc chung với mình thì là *no*, còn khi chỉ có mình chư tăng đọc hồi hướng thì chư tăng họ đọc là *vo* vì là cho thí chủ.

- "*Ta*" là nhân vật đại danh từ bậc hạ (*paṭhamapurisa*), hay ngôi thứ ba. Nghĩa dịch là nó, chúng nó, vị ấy, họ, bọn họ v.v... đại danh từ này thì có cả ở cả 3 giống.

Giống Nam và Trung tính giống nhau chi khác biệt ở chủ cách, và đối cách.

Số ít		Số nhiều		Cách
Nam	Trung tính	Nam	Trung tính	
so	*taṁ (tad)* [1]	*te*	*tāni*	Chủ cách
taṁ	*taṁ (tad)*	*te*	*tāni*	Đối cách
tena		*tebhi, tehi*		Công cụ
tassa		*tesaṁ, tesānaṁ*		Chỉ định
tamhā, tasmā		*tebhi, tehi*		Xuất xứ
tassa		*tesaṁ, tesānaṁ*		Sở hữu
tamhi, tasmiṁ		*tesu*		Vị trí

Tad dùng ở trung tính ở từ ghép , *tad (=taṁ) karo=takkaro* "làm việc đó".
Tassa evaṁ hoti = với vị ấy/ như vầy/là = vị ấy nghĩ rằng:

Giống Nữ

Số ít	Số nhiều	Cách
sā	*tā, tāyo*	Chủ cách
taṁ	*tā, tāyo*	Đối cách
tāya	*tābhi, tāhi*	Công cụ
tassā, tassāya, tissāya, tissā	*tāsaṁ, tāsānaṁ*	Chỉ định

tāya	*tābhi, tāhi*	Xuất xứ
tissāya, tissā, tassā, tāya	*tāsaṁ, tāsānaṁ*	Sở hữu
tassaṁ, tayaṁ, tissaṁ, tāsaṁ	*tāsu*	Vị trí

Ghi chú:

1. *Ta (so, sā , taṁ – chỉ về người thứ ba nên)* cũng được dùng như đại danh từ chỉ định khi đi chung với danh từ hay đại danh từ khác, dùng để nhấn mạnh, để xác định, cái mà người nghe biết, chúng ta gặp nhiều dạng như vầy. Thí dụ: *so'haṁ (so ahaṁ)* = chính tôi. *So bhagavā* = đức Thế Tôn, ngài ; *sā'yam (=sā ayaṁ) taṇhā* = Chính/cái tham ái này. *Tena rājena mahājano sucarati* = dân chúng sống tốt chính nhờ vị vua (công cụ cách số ít).

2. Chúng ta thấy đôi khi với so, sā , taṁ, " t " được thay thế bởi " n" , và dạng này dùng để chỉ danh từ đã nói rồi ở câu trước. Thí dụ: yena naṁ gaṇhāmi, bằng cách này tôi bắt được nó. Nó được hiểu là chỉ cho người/vật/cái... đã chỉ ở trước

Nam	Nữ	Trung tính
nassa=tassa.	*nāya=tāya.*	*naṁ=taṁ*
nena=tena.	*nassā=tassā.*	*nena=tena.*
naṁ=taṁ.	*nassāya=tassāya.*	*naṁ=taṁ.*
nasmā=tasmā.	*nassaṁ=tassaṁ.*	*nasmā=tasmā.*
nasmiṁ=tasmiṁ.	*nāyaṁ=tāyaṁ.*	*nasmiṁ=tasmiṁ.*
ne=te.	*nā=tā, tāyo.*	*ne=te.*
nehi=tehi.	*nāhi=tāhi.*	*nehi=tehi.*
nesaṁ=tesaṁ.	*nāsaṁ=tāsaṁ.*	*nesaṁ=tesaṁ.*
nesu=tesu.	*nāsu=tāsu.*	*nesu=tesu.*

B. Đại danh từ chỉ định

- Có biến cách theo giống, số cùng với danh từ mà nó chỉ định.
- Dùng để chỉ một danh từ đã nói rồi. Bằng cách thêm "*e*" vào *so, sā , taṁ* ta có đại từ chỉ định (gần, rõ rệt) eso, esā , etaṁ. (tựa như "*the*" trong tiếng anh) Và chúng biến cách giống như *so, sā , taṁ*. Như *esā itthī* người phụ nữ (này, ấy). *tassa etad ahosi , (của ông ta, cái này, đã là =) Ông ấy đã nghĩ ... etaṃ mama = đây là của tôi, eso'hamasmi = Tôi là cái này; eso me attā = đây là tự ngã của tôi.*
- Đại từ chỉ thị "*ayaṁ* " (này, đây) dùng để chỉ "cái" gần trước mặt, có biến cách theo:

Giống Nam và Trung tính giống nhau chi khác biệt ở Chủ cách

Số ít		Số nhiều		Cách
Nam	Trung tính	Nam	Trung tính	
ayaṁ	*imaṁ, idaṁ*	*ime*	*ime, imāni*	Chủ cách
imaṁ	*imaṁ, idaṁ*	*ime*	*ime, imāni*	Đối cách

iminā , imebhi, imehi, anena,	*ebhi, ehi.*	Công cụ
imassa, assa,	*imesaṁ, imesānaṁ, esaṁ, esānaṁ*	Chỉ định
imasmā, imamhā, asmā	*imebhi, imehi, ebhi, ehi.*	Xuất xứ
imassa, assa,	*imesaṁ, imesānaṁ, esaṁ, esānaṁ*	Sở hữu
imamhi, asmiṁ, imasmiṁ	*imesu , esu*	Vị trí

Giống Nữ

Số ít	Số nhiều	Cách
ayaṁ	*imā, imāyo*	Chủ cách
imaṁ	*imā, imāyo*	Đối cách
imāya	*imābhi, imāhi*	Công cụ
imāya, imissā, imissāya, assā, assāya	*imāsaṁ, imāsānaṁ, āsaṁ, āsānaṁ*	Chỉ định
imāya	*imābhi, imāhi*	Xuất xứ
imāya, imissā, imissāya, assā, assāya	*imāsaṁ, imāsānaṁ, āsaṁ, āsānaṁ*	Sở hữu
imāyaṁ, imissaṁ, assaṁ	*imāsu*	Vị trí

Thí dụ: *idaṁ assa hoti* (cái này/của ông ta/là -có) dịch là : ông ta có cái này/ cái này là của ông ta.

- Đại từ chỉ thị *"asu "* hay *" amu "* (đó), không giống như chỉ định *ayaṁ* ở trên từ này ít xử dụng, tuy nhiên theo ngữ pháp thì ta cũng phải biết và nó có biến cách theo:

Giống Nam và Trung tính giống nhau chi khác biệt ở Chủ cách

Số ít		Số nhiều		Cách
Nam	*Trung tính*	*Nam*	*Trung tính*	
asu (amu)1	*aduṁ, asukaṁ amukaṁ*	*amū amuyo*	*adūni, asūkani, amūkani*	Chủ cách
amuṁ		*amū amuyo*		Đối cách
amūnā		*amūbhi, amūhi*		Công cụ
amussa, amuno, asukassa, amukassa		*āmūsaṁ, āmūsānaṁ, asukānaṁ, amukānaṁ*		Chỉ định
amusmā, amumhā, asukasmā, saukamhā, amukasmā, amukamhā		*asukehi, amukebhi, amūbhi, asukebhi, amūhi*		Xuất xứ
amussa, asukassa, amuno, amukassa		*āmūsaṁ, āmūsānaṁ, asukānaṁ, amukānaṁ*		Sở hữu

amumhi, amusmiṁ, asukassmim	*amūsu, asukesu, amukesu*	Vị trí

Giống Nữ

Số ít	Số nhiều	Cách
asu, asuka, amu , amuka	*amū, amuyo, asukāyo, amkāyo*	Chủ cách
amuṁ, asukaṁ, amukaṁ		Đối cách
amuyā, asukāya,amukāya,	*amūbhi, amūhi, asukābhi*	Công cụ
amussā, amuyā, asukāya, amukāya	*āmūsaṁ, āmūsānaṁ, amūkanaṁ, asukānaṁ*	Chỉ định
amuyā, asukāya, amukāya	*amūbhi, amūhi, asukābhi, asukāhi, amukāhi, amukābhi*	Xuất xứ
amussā, amuyā, asukāya, amukāya	*āmūsaṁ, āmūsānaṁ, amūkanaṁ, asukānaṁ*	Sở hữu
amussaṁ,amuyāṁ, amukāya, asukāya amukāyaṁ asukāyaṁ	*amūsu, asukāsu, amukāsu*	Vị trí

1. Đôi khi nhà văn phạm cổ họ dùng *amu* cho giống nam hay nữ ở chủ cách.

2. Thêm *"ka"* vào *'asu'* thành *asuka* dùng để chi cái gì chung chung không xác định rõ, trong kinh chỉ thấy xử dụng đó là *asukassa* (chỉ định hay sở hữu) *asukasmiṁ* (vị trí), thí dụ: *kathaṁ visabhāganimittato sati uppajjati? asukassa nāma vaṇṇo ediso, saddo ediso, gandho ediso, raso ediso, phoṭṭhabbo edisoti* ***sarati****, evampi visabhāganimittatopi sati uppajjati.* [kinh mi tiên vấn đáp, vii. phẩm xác định các pháp vô sắc] . *Như thế nào trí nhớ khởi lên từ các tướng đặc biệt?* ***Vị ấy nhớ*** *: " sắc như vậy, thinh như vậy, hương như vậy, vị như vậy, xúc như vậy (thì) có tên là như thế đó, (thế đó)". Chính do vậy (mà) trí nhớ phát sanh từ các tướng rất đặc biệt.* Chúng ta có thể dịch lại cho rõ hơn theo nghĩa.

3. Đại từ chỉ định không xác định rõ (phiếm chỉ) như :

aññatara : cái nọ, cái nào đó	*añña* : khác, cái khác	*para* : cái khác
pubba : cái trước	*sabba* : tất cả, mọi ...	*ubhaya* : cả hai
apara : cái khác nữa	*itara* : cái kia nữa	

Chúng có biến cách giống như đại từ quan hệ *"ya"* nhưng có trường hợp *añña, aññatara, itara, eka* (một vài) có biến cách ở chỉ định và sở hữu giống nữ số ít là : *aññissā, aññatarissā, itarissā* và *ekissā* ; ở vị trí cách giống nữ số ít là : *aññissaṁ, aññatarissaṁ, itarissaṁ* và *ekissaṁ*.

Thí dụ: *aññataro bhikkhu yena bhagavā tenupasaṅkami; Một vị tỳ khưu đến nơi Phật ngụ*. Đây là dạng mà ta hay gặp đó là : *yena* + ở chủ cách, *tena* + động từ di chuyển, (để diễn tả sự di chuyển tới nơi chủ cách ở). *yena bhagavā, tena upasaṅkamati. Vị ấy đang đi tới nơi phật ở.* (động từ 'đi tới' ở dạng hiện tại là *upasaṅkamati*).

- *pubba, para, apara* đôi khi biến cách ở xuất xứ giống nam số ít là: *pubbā, parā,* và *aparā* ; ở vị trí cách giống nam số ít là: *pubbe, pare,* và *apare.* Quay lại thí dụ ở trên : "*Na me diṭṭho ito pubbe*" ta thấy câu văn là: "Không"/"tôi" /"cái thấy" ở dạng chủ cách/ "kể từ/từ đây" (*ito*) là dạng bất biến từ / "trước đó", cái gì trước đó , đó là "cái thấy". Nghĩa là kể từ lúc trước đó đối với tôi (chỉ định cách) thì không có cái thấy (này). Dịch lại cho xuôi thì : Trước đây cái thấy này không có, đối với tôi.

C. Đại danh từ quan hệ

Đại từ quan hệ *"ya"* dùng ám chỉ sự vật (ai mà, cái nào, cái mà) thường dùng cho mệnh đề quan hệ, có biến cách như sau:

Giống Nam và Trung tính

Số ít		Số nhiều		Cách
Nam	Trung	Nam	Trung	
yo	*yaṁ*	*ye*	*ye, yāni*	Chủ cách
yaṁ	*yaṁ*	*ye*	*ye, yāni*	Đối cách
yena		*yebhi, yehi*		Công cụ
yassa		*yesaṁ, yesānaṁ*		Chỉ định
yamhā, yasmā		*yebhi, yehi*		Xuất xứ
yassa		*yesaṁ, yesānaṁ*		Sở hữu
yamhi, yasmiṁ		*yesu*		Vị trí

Giống Nữ

Số ít	Số nhiều	Cách
yā	*yā, yāyo*	Chủ cách
yaṁ	*yā, yāyo*	Đối cách
yāya	*yābhi, yāhi*	Công cụ
yassā, yāya	*yānaṁ, yāsānaṁ*	Chỉ định
yāya	*yābhi, yāhi*	Xuất xứ
yassā, yāya	*yānaṁ, yāsānaṁ*	Sở hữu
yassaṁ, yāyaṁ	*yāsu*	Vị trí

Thí dụ: *"Yo gilānaṁ upaṭṭhāti, so maṁ upaṭṭhāti" Ai chăm sóc người bệnh thì người đó chăm sóc ta.* Ta thấy mệnh đề chính là: "vi ấy chăm sóc ta", mệnh đề quan hệ *"Ya"* bổ nghĩa cho chủ từ ở mệnh đề chính là *"So"* người mà "chăm sóc ta" , vị đó là người chăm sóc người bệnh.

Một số bất biến từ hay gặp: *yattha: nơi* , *yathā* : giống như , *yadā* : khi ; *yadi*: nếu ; *yato* : vì, do.

D. Đại danh từ nghi vấn

Đại từ quan hệ *"ka"* (ai ? cái gì ?...) dùng cho câu hỏi, có biến cách như sau:

Giống Nam và Trung tính

Số ít		Số nhiều		Cách
Nam	Trung	Nam	Trung	
ko	*kiṁ, (kaṁ)*	*ke*	*ke, kāni*	Chủ cách
kaṁ	*kiṁ, (kaṁ)*	*ke*	*ke, kāni*	Đối cách
kena		*kebhi, kehi*		Công cụ
kassa, kissa		*kesaṁ, kesānaṁ*		Chỉ định
kasmā, kismā, kamhā		*kebhi, kehi*		Xuất xứ
kassa, kissa		*kesaṁ, kesānaṁ*		Sở hữu
kimhi, kamhi, kasmiṁ, kismiṁ		*kesu*		Vị trí

Giống Nữ

Số ít	Số nhiều	Cách
kā	*kā, kāyo*	Chủ cách
kaṁ	*kā, kāyo*	Đối cách
kāya	*kābhi, kāhi*	Công cụ
kassā, kāya	*kāsaṁ, kāsānaṁ*	Chỉ định
kāya	*kābhi, kāhi*	Xuất xứ
kassā, kāya	*kāsaṁ kāsānaṁ*	Sở hữu
kāyaṁ, kassaṁ	*kāsu*	Vị trí

Thí dụ: *ke tumhe ?*= các anh là ai? (hỏi tại sao không dịch là: các chị là ai? Đáp là vì *ke* là giống nam) *ko'si tvaṁ āvuso* = Anh là ai? này hiền giả. (*ko'si = ko + asi).*

Kāya gaṅgāya sabbā kunnadī pabhavanti? = Từ (tới) con sông nào (dạng xuất xứ, hay chỉ định số ít) mà tất cả các con rạch/ngòi chảy ? Ta có thể hiểu câu này là tất cả các con rạch chảy vào sông nào.

Tiếng nghi vấn đại danh từ *"ka "* khi có dấu hiệu *"ci "* ghép sau thì trở thành tiếng phiếm chỉ đại từ: *kaci* (bất kỳ, bất cứ gì, bất luận chi, cái chi mà...) hình thức này đi cặp với tiếng *" ya"*. Thí dụ: *yo koci* = bất cứ ai, *ye kici*, *yena kenaci* = với bất cứ .., *yaṁ kiñci* = bất cứ gì.

Giống Nam và Trung tính

Số ít		Số nhiều		Cách
Nam	Trung	Nam	Trung	
koci	*kiñci*	*keci*	*kānici*	Chủ cách
kañci, kiñci	*kiñci*	*keci*	*kānici*	Đối cách
kenaci		*kehici*		Công cụ
kassaci		*kesañci*		Chỉ định
kasmāci		*kehici*		Xuất xứ
kassaci		*kesañci*		Sở hữu
kamhici, kasmiñci, kismici, kismiñci		*kesuci*		Vị trí

Giống Nữ

Số ít	Số nhiều	Cách
kāci	*kāci, kāyoci*	Chủ cách
kañci	*kāci, kāyoci*	Đối cách
kāyaci	*kāhici*	Công cụ
kassāci, kāyaci	*kāsañci*	Chỉ định
kāyaci	*kāhici*	Xuất xứ
kassāci, kāyaci	*kāsañci*	Sở hữu
kassañci, kāyañci, kāyaci	*kāsuci*	Vị trí

Bất biến từ – Indeclinable (từ không thay đổi theo giống hay cách)

ajja hôm nay *āma* vâng dạ *nāma* tên là
ca và, cũng *idāni* bây giờ *idha* ở đây
kadā khi nào? *kasmā*tại sao? *kuhiṁ* đâu ?
kuto từ đâu? *na* không *sabbadā* hằng ngày
puna lại nữa *bhante* thưa thầy *āvuso* pháp hữu, pháp đệ
evaṁ như vậy *sādhukaṁ* tốt, tốt lắm *svāgataṁ* chào mừng!
alaṁ đủ , vừa *kiṁ* tại sao? cái gì? *payoyanaṁ* cần, ích lợi
namo kính lễ *sotthi* bình an *sadā* luôn, lúc nào cũng
api cũng vậy (nhấn mạnh) *sammā* chánh (thường đi chung với từ khác)
kathaṁ như thế nào *kiṁsu* cái gì là, thứ gì là? *saddhiṁ* cùng với, với

Ghi chú: *saddhiṁ*: cùng với, với (nó đòi hỏi dùng bổ ngữ ở công cụ cách đứng trước nó, như đi với vi Thanh Văn thì từ 'Thanh Văn' phải ở dạng công cụ cách, thí dụ

Buddho sāvakehi saddhiṁ vihāraṁ gacchati. Đức Phật tới tịnh xá cùng với chư thánh tăng).
kiṁ đi với một từ ở công cụ thì có nghĩa là có " .. để làm gì? Thí dụ: *kiṁ me jīvitena?* Với tôi cuộc sống (là) để làm gì?

Bài tập số 8:

Part A: Dịch sang tiếng Việt .

1) kiṁ kusalaṁ kiṁ akusalaṁ?
2) n'atthi paro loko.
3) imassa ko attho ?
4) narā loke uppajjanti.
5) puttā me n'atthi.
6) te maṁ atthaṁ pucchanti.
7) maggika, kuhiṁ tvaṁ gacchasi?
8) āma, sadā te na uggaṇhanti.
9) macchā taḷāke kīḷanti.
10) kuto tvaṁ āgacchasi? janaka ahaṁ idāni ārāmasmā āgacchāmi.
11) kassakā sabbadā gāmesu na vasanti.
12) kasmā tumhe mañcesu na supatha?
13) mayaṁ samaṇehi saddhiṁ ārāme vasāma.
14) macchā taḷākesu ca samuddesu ca uppajjanti.
15) ahaṁ ākāse suriyaṁ passāmi, na ca candaṁ.
16) ajja vāṇijo āpaṇe vasati.
17) rājā khattiyo mahāmattaṁ pucchati.
18) kasmā tumhe dārakehi saddhiṁ magge kīḷatha?
*19) āma, idāni so * 'pi gacchati, aham** 'pi gacchāmi. * so + api = so 'pi. ** ahaṁ + api = aham 'pi.*
20) maggikā maggesu vicaranti.
21) kassakā, kadā tumhe puna idha āgacchatha?
22) ācariya, sabbadā mayaṁ buddhaṁ vandāma.
23) vāṇijā maggikehi saddhiṁ rathehi gāmesu vicaranti.
24) mayaṁ nagare gharāni passāma.
25) kassakā nagare taḷākasmā udakaṁ āharanti.
26) dārakā janakassa pīṭhasmiṁ na nisīdanti.
27) mittaṁ ācariyassa potthakaṁ pūjeti.
28) tumhe narānaṁ vatthāni ca bhaṇdāni ca vikkiṇātha.
29) ācariyassa ārāme samaṇā ādarena narānaṁ buddhassa dhammaṁ desenti.
30) yena bhagavā ten'upasaṅkami. (tena + upasaṅkami = ten'upasaṅkami).
31) ko nāma tvaṁ?
32) ko nāma eso?
33) ko nāma te ācariyo?

34) idāni eso kiṁ karoti?
35) kiṁ tvaṁ etaṁ pucchasi?
36) esā nārī te kiṁ hoti?
37) kissa phalaṁ nāma etaṁ?
38) yo dhammaṁ passati so buddham passati, yo buddhaṁ passati so dhammaṁ pasati.
39) kiṁsu lokasmi pajjoto, kiṁsu lokasmi jāgaro.
kiṁsu kamme sajīvānaṁ, kimassa iriyāpatho. [câu kệ trong kinh chớp (sáng chói), phẩm đoạn, tương ưng chư thiên, SN 1.80].
40) atha kho bhagavā aññataraṁ bhikkhuṁ āmantesi – 'ehi tvaṁ, bhikkhu, mama vacanena moḷiyaphaggunaṁ āmantehi – 'satthā taṁ, āvuso phagguna, āmantetī'ti. [kinh trung bộ số 21 kinh ví dụ cái cưa.]

Từ Vựng: *Atha kho*: sau đó thì ; *bhagavā* : đức Thế Tôn; *āmantesi* : kêu gọi, mời thỉnh (ở dạng quá khứ của *āmanteti,* kỳ tới chúng ta sẻ học dạng quá khứ) ; *ehi* : lại đây ; *vaca*: lời nói; *moḷiyaphaggunaṁ* : là tỳ khưu tên là *phagguna*, vị này cũng có tên hiệu là *moḷiya* ; *āmantehi* : kêu gọi, mời thỉnh (ở dạng ra lệnh hay ước nuốn của *āmanteti* kỳ tới chúng ta sẻ học) *; satthā*: Thầy, bậc đạo sư, ở dạng chủ từ/hô cách của từ satthu, *āmantetī 'ti= āmanteti + iti* : kêu, gọi và *iti* dùng để cho biết là đóng ngoặc một câu nói được trích dẫn]

Part B: Dịch sang tiếng Pali.

Từ Vựng (**động từ tra trong tự điển thường ở dạng bậc hạ):

40) đi tới gặp: *gacchati* ; quan đại thần: *mahāmatta* ; đến gặp : *upasaṅkamati ;* không phải là loài người*: amanussa ;* sa môn*: samaṇa ;* hỏi *: pucchati ;* trói tay*: bandhati ; atthi :* có (động từ thì là có đã học ở bài số 5)
1) Họ đi tới gặp quan đại thần.
2) Vị trời, không phải là loài người, đến gặp Đức Thế Tôn.
3) Anh hỏi vị sa môn về giáo pháp.
4) Hắn trói tay của người đàn ông lại.
5) Tôi là một người bà la môn (người phạm hạnh).
6) Có chàng trai trẻ * tên là Jotipala .
*Tên là = *nāma* (bất biến từ); chàng trai trẻ = *māṇava* (thường dùng chỉ bà la môn), hay có thể dùng từ *kumāra* đứa bé trai (chỉ thiếu niên của một giai cấp, như con trai nhà vua, con của chư thiên, con của Bà la môn, con trai nhà buôn,...)

BÀI HỌC SỐ 8
ĐỘNG TỪ BẤT BIẾN VÔ ĐỊNH

Chúng ta đã học qua căn bản về danh từ và động từ hiện tại. Hôm nay chúng ta học về động từ bất biến vô định đó là một dạng động từ được dùng để diễn tả mục đích của một hành động khác. Thí dụ như "tôi đi tới chùa để nghe Pháp". Động từ bất biến vô định thì không có biến cách được dùng cho mọi cách, giống và số. Cũng giống như động từ hiện tại, động từ bất biến vô định được hình thành bằng cách thêm " *tuṁ* " vào thân động từ (hay còn gọi là động từ tướng). Thông thường ta thấy " *tuṁ* " được thêm vào thân động từ (động từ tướng) của một động từ hiện tại bậc hạ (ngôi thứ ba) và *'a' hay 'ā'* thành *' i '*.

√*pac* → *paca*ti → + *tuṁ* = *paci*tuṁ để nấu
√*rakkh* → *rakkha*ti → + *tuṁ* = *rakkhi*tuṁ để bảo vệ
√*ji* → *jinā* → + *tuṁ* = *jinituṁ* để chiến thắng

Và cũng có một số phát triển từ gốc từ. Như :

√*dā* → + *tuṁ* = *dātuṁ* để cho
ā+√*dā* → + *tuṁ* = *ādātuṁ* để lấy lại, lấy đi

Một số từ hay gặp:

GỐC TỪ	Ý NGHĨA	ĐỘNG TỪ	BẤT ĐỊNH
is(a)	tìm kiếm	*deseti*	*desetuṁ*
dis	thấy	*passati*	*passituṁ*
gah	lấy, cầm	*gaṇhati*	*gaṇhituṁ*
gam	đi tới	*gacchati*	*gantuṁ*
gam với tiếp đầu ngữ *ā*	đi về	*āgacchati*	*āgantuṁ*
hū	là, thì	*hoti*	*hotuṁ*
is(u)	ước muốn	*icchati*	*icchituṁ*
kar	làm	*karoti*	*kātuṁ, kattuṁ*
lap với tiếp đầu ngữ *saṁ*	trò chuyện	*sallapati*	*sallapituṁ*
ñā (*jāna*)	biết	*jānāti*	*ñātuṁ, jānituṁ*
nahā	tắm	*nahāyati*	*nahāyituṁ*
pā	uống	*pivati, pibati*	*pātuṁ, pibituṁ*
ruha với tiếp đầu ngữ *ā*	leo lên	*āruhati*	*āruhituṁ*
ṭhā	đứng	*tiṭṭhati*	*ṭhātuṁ*
su	nghe	*suṇāti , suṇoti*	*suṇituṁ, sotuṁ*
pes	gởi (cho)	*peseti*	*pesetuṁ*
bhuj	ăn	*bhuñjati*	*bhuñjituṁ, bhottuṁ*
nī	dẫn dắt	*neti*	*netuṁ*

Thí dụ: *Bhariyā dārikānaṁ dātuṁ odanaṁ pacati.*

Người vợ/ các cô con gái / để cho/ cơm / nấu . Tức là: người vợ nấu cơm để cho các cô con gái.

Dārikāyo uggaṇhituṁ pāṭhasālaṁ gacchanti. Các cô gái đi tới trường để học.

Te gaṅgāyaṁ kīḷituṁ icchanti. Họ muốn chơi đùa tại con sông.

Kaññāyo āhāraṁ bhuñjituṁ sālāyaṁ nisīdanti. Các cô gái ngồi nơi giảng đường để ăn bữa cơm (vật thực).

Ghi chú: - thay vì "*tuṁ*" mà là "*tave*" thì chỉ dùng ở trong thơ.

Thí dụ: Trong bài kinh ngủ nghỉ, chương thứ nhất, tương ưng ác ma trong Tăng chi bộ: có câu kệ đức Phật trả lời ác ma là:

yassa jālinī visattikā,
taṇhā natthi kuhiñci netave.
sabbūpadhiparikkhayā buddho,
soppati kiṃ tavettha mārā'ti.

(Khi không còn tham ái,

Với lưới triền, nọc độc,
Người vậy được giải thoát,

Không bi dẫn nơi nào.
Ác ma! Bậc Giác Ngộ
Mọi sanh y diệt tận,
Vị ấy nếu có ngủ,
Các Ông làm được gì?
(HT Minh Châu dịch)

(taṇhā= tham ái); (jālinī= lưới triền/ái võng) ;
(visattikā= chất độc / mê mờ ;
kuhiñci = kuhiṁ + ci
(sabbūpadhiparikkhayā = sabba + upadhi +parikkhaya= tất cả + sanh y + cạn kiệt)
(Soppati = suppati, supati, ngủ)
(tav-ettha = tava + ettha = với anh + ở đây)
(māra = ma vương, mārā là hô cách là số ít
Xem Pháp cú câu 180.

- Đôi khi "*tuye*" hay *"tāye"* được dùng giống như " *tave* "nhưng rất hiếm. Trong kinh ta có thể tìm thấy các từ như sau: *marituye*: để mà chết; *janituye*: để mà sống; *gaṇetuye*: để đếm được, *dakkhitāye*: để thấy

Thí dụ: *yathāpi sāgare ūmī, na sakkā tā gaṇetuye.*
tatheva sāvakā tassa, na sakkā te gaṇetuye.
Giống như sóng trên biển, không thể nào tính đếm được (chúng).
Cũng vậy bậc thanh văn (đệ tử) của ngài, cũng không thể tính đếm được.
(kệ số 28 trong Chánh giác tông, Phật sử Đức Maṅgala)

- Dùng như danh động từ, được dùng với các từ có nghĩa như muốn, có thể, cố gắng. Như bất biết từ *sakkā* = có thể; *abhabbo*: (tính từ) không thể nào. Thí dụ: *abhabbo khīṇāsavo bhikkhu adinnaṃ ādātuṃ*= vị tỳ khưu không còn lậu hoặc không thể nào lấy của không được cho.
- Dùng với động từ *'dadāti'* = cho, có nghĩa là 'cho phép' làm gì đó, giống như tiếng Việt, như ta nói: "tôi sẽ không cho (ai) đánh nó = *taṁ paharituṁ na dassāmi"*. Cũng vậy với bất biến từ *'labbhā'* = có, cho phép được, có thể được; thí dụ như : *"idaṁ na labbhā evaṁ katuṁ* = ở đây không có làm như vậy" (nghĩa năng động). Hay "ở đây không có cho phép được làm như vậy". (nghĩa thuộc thụ động).

Ghi chú: - Gọi là vô định vì dạng của nó như nhau ở nghĩa chủ động hoặc là thụ động, vì vậy tùy cách nó được dùng trong câu, như thí dụ trên.

Thành ngữ : *evaṁ arahati bhavituṁ* : nó phải nên là vậy.

Bài tập số 9:

1. *Kaññāyo gaṅgāyaṁ nahāyituṁ gacchanti.*
2. *Ahaṁ pāṭhasālaṁ gantuṁ icchāmi.*
3. *Mayaṁ dhammaṁ sotuṁ sālāyaṁ nisīdāma.*
4. *Sissā idāni Pāḷi bhāsāya lekhanāni likhituṁ jānanti.*
5. *Narā paññaṁ labhituṁ bhāsāyo uggaṇhanti.*
6. *Kaññe, kuhiṁ tvaṁ pupphāni harituṁ icchasi*?
7. *Kaññāyo dārikāhi saddhiṁ gilāne phalehi saṅgaṇhituṁ vejjasālaṁ gacchanti.*
8. *Assā udakaṁ pibituṁ gaṅgaṁ oruhanti.*
9. *Narā bhariyānaṁ dātuṁ āpaṇehi vatthāni kiṇanti.*
10. *Dārikā gharaṁ gantuṁ maggaṁ na jānanti.*
11. *Dārakā ca dārikāyo ca pāṭhasālāyaṁ pīṭhesu nisīdituṁ na icchanti.*
12. *Gilānā gharāni gantuṁ osadhasālāya nikkhamanti.*
13. *Bhariye, kuhiṁ tvaṁ gantuṁ icchasi?*
14. *Mayaṁ gaṅgāyaṁ nāvāyo passituṁ gacchāma.*
15. *Paññaṁ ca saddhaṁ ca labhituṁ mayaṁ dhammaṁ suṇāma.*
16. Dịch lại bài kệ trong bài kinh ngủ nghỉ ở thí dụ trên.

BÀI HỌC SỐ 9
TÍNH TỪ

A. Danh tính từ.

Trong Pali tính từ (hay tĩnh từ) và danh từ đều là "Danh" (*nāma)*. Gọi là tính từ là vì có đặc tính, phẩm chất (*guṇa*) được dùng phụ thêm để làm rõ nghĩa cho một danh từ khác. Tính từ thì có biến cách theo giống, cách và số như danh từ. Thường thì tính từ đứng trước từ nó bổ nghĩa, nhưng trong trường hợp có vài tính từ bổ nghĩa cho một danh từ thì chỉ cần một tính từ đứng trước còn các tính từ khác thì đi sau.

Trường hợp một tính từ bổ nghĩa cho nhiều danh từ thì nó thường biến cách theo số nhiều và theo danh từ gần nhất , trong trường hợp khác nhau về giống thì giống nam ưu tiên.

Cũng giống như danh từ, tính từ có tận cùng là nguyên âm hay phụ âm và có biến cách giống như danh từ, tính từ biến cách theo danh từ nó bổ nghĩa cho nên thí dụ tính từ có tận cùng bằng -a thì nếu nó biến cách theo giống nam thì giống như *purisa*, theo giống nữ thì như *kaññā*, và khi theo trung tính thì biến cách như *rūpa*,

- Tính từ có tận cùng là -a:

antima : cuối ; *nava*: mới ; *kāsāya*: màu y casa
kaṇha, kāla : đen tối ; *dīgha* : dài ; *majjhima* : trung
mahanta : lớn ; *nīca*: thấp ; *ucca* : cao
nīla : màu xanh ; *pīta* : màu vàng ; *ratta* : màu đỏ
seta : màu trắng ; *sīta*: mát, lạnh ; *sukhita :* hạnh phúc, lạc
taruṇa : mới, trẻ ; *dahara* : trẻ ; *mahallaka* : già
uṇha : nóng ; *khara* : cứng, thô ; *edisa* : giống như vầy
khuddaka : nhỏ ; *rassa* : ngắn ; *sadisa* : ngang bằng, như
paṇḍita : trí, sáng suốt ; *balavantu*: mạnh mẽ ; *dubbala* : ốm yếu, yếu ớt
uttāna : cạn ; *gambhīra* : sâu ; *dhana* giàu có
kusala : thiện tốt ; *akusala* : xấu, bất thiện ; *kamanīya* : đáng yêu
surūpa, *dassanīya* : đẹp, dễ coi, lịch sự ; *bāla* : ngu, ít tuổi

Thí dụ: *kālo goṇo rassāni tiṇāni khādati* : con bò đực màu đen ăn cỏ ngắn
setā kaññā ṇilaṁ vatthaṁ paridahati : người con gái da trắng mặc áo màu xanh.

Và cũng như có các tính từ tận cùng - *ī, - i, - u* hay – *ū*. Như *ātāpī* nóng nảy, hăng hái; *bhūri* nhiều, dồi dào *uju* thẳng ngay, *garu* nặng, *mudu* : mềm, thanh.

* Như tiếng Việt, không có sự phân biệt tuyệt đối giữa chủ từ và tính từ, Kusala là danh từ trung tính và cũng là tính từ, thí dụ: *kusalaṁ karaneyya* nên làm điều thiện: *kusala-dhamma* pháp thiện, thiện pháp. Cho nên ta có thể dùng một danh từ như một tính từ cho một danh từ khác (ở đây là danh từ ghép)

- Có những tính từ hình thành bằng cách thêm *" -ika"* vào danh từ để chỉ "sự sở hữu" hay "được phú cho tính" như:

dhamma + ika = dhammika, có đạo, có pháp

kāyā + *ika* = *kāyika,* thuộc về , có thân
nagara + *ika* = *nāgarika,* thuộc về thành phố.
loka + *ika* = *lokika,* thuộc về thế gian.

- Có những tính từ hình thành bằng cách thêm *" -ṇika"* vào danh từ để chỉ "sự trộn lẫn" , hay " sự liên hệ tới" như:

loṇa + *ṇika* = *loṇika,* có trộn, ướp muối
samuddā + *ṇika* = *samuddika* thuộc về biển
vīnā + *ṇika* = *venika* thuộc về âm nhạc, người chơi nhạc.

- Đôi khi có những tính từ giống nữ hình thành bằng cách thêm "*mā* " vào danh từ có tận cùng là *i* hay *u* và *"vā"* vào danh từ có tận cùng là *a*, như:
sati → *satimā* có phẩm chất chánh niệm
khanti → *khantimā* có phẩm chất nhẫn nhục
guṇa → *guṇavā* có đức hạnh

- Tính từ tận cùng là phụ âm như *"anta",* biến cách như bhagavanta, xem phụ lục
arahanta * bậc cao quý , thánh
mahanta * lớn , to, vĩ đại
brahanta * to , lớn
dhīmanta thông minh, sáng suốt
satimanta chánh niệm

* có dạng đặc biệt là chủ cách số ít có thêm dạng là *arahā, mahā, brahā*.

- Tính từ có dạng cuối là *"vanta"* , hay *"manta"* biểu hiện sự có..:
bala + *vanta* = *balavanta* mạnh mẽ
bandhu + *manta* = *bandhumanta* đông thân nhân
dhiti + *manta* = *dhitimanta* dũng cảm
guṇa + *vanta* = *guṇavanta* đức hạnh

- Có tính từ hình thành bằng cách thêm " *in* " vào thân động từ của danh từ như: *saññin* có tưởng (← *saññā)* có biến cách theo giống nam tận cùng là *ī* , và giống nữ là *saññinī.*
- Có tính từ hình thành từ động từ vô định (bài học số 8) bằng cách bỏ âm cuối "*ṁ*" và thêm vào *kāma* có ý nghĩa nói lên sự mong muốn làm hành động đó.
Thí dụ: *upasaṁkamituṁ* để tới → *upasaṁkamitukāma* *mong muốn* đi tới; *ahaṁ bhante bhagavantaṁ dassanāya upasaṁkamitukāmo* Thưa thầy con (có) mong muốn đi tới để thấy đức Thế Tôn.

B. Tính từ có tánh so sánh được hình thành bằng cách thêm *-tara* và *-tama* vào phần cuối thân danh từ như
garu : nặng → *garutara* : nặng hơn & *garutama* : nặng nhất
dassanīya : đẹp → *dassanīyatara* : đẹp hơn & *dassanīyatama* : đẹp nhất
pāpa : ác → *pāpatara* : ác hơn & *pāpatama*: ác nhất
appa : ít → *appatara* : ít hơn & *appatama* : ít nhất

- Hay là thêm – *iya* và *-iṭṭha* vào từ gốc như

pāpa : ác (√pāp) → *pāpiya* : ác hơn & *pāpiṭṭha*: ác nhất (không thấy dùng một mình nhưng lại dùng với so sánh *pāpiṭṭhatara* ý nói là xấu ác nhất hơn so với cái ác được nói ở đoạn trước).

bahu : nhiều (√bhū) → *bhiyya* : nhiều hơn

siri : tốt đẹp, may mắn, giỏi (√śri*)* → *seyya* : may mắn, tốt hơn & *seṭṭha*: tốt may nhất.

vuddha : già (√ja) → *jeyya*: già hơn & *jeṭṭha* : già nhất

Thí dụ: *seyyo hoti na pāpiyo:* chỉ tốt hơn, không xấu đi. (Pháp cú kệ số 76)

tassa na evaṃ hoti — 'natthi me seyyoti vā natthi me sadisoti vā natthi me hīnoti vā'"ti. (Đối với vị ấy/không/ điều này/trở thành) vị ấy không nghĩ như vầy: "*không có (ai) tốt hơn tôi, không ai bằng tôi và không ai kém hơn tôi*" [kinh Khema, tăng chi bộ kinh]

* ta có nghi vấn đại danh từ *ka* + *tama* trong câu hỏi *katama*? Nghĩa là "thế nào, cái nào" dùng như tính từ (cùng cách với từ mà nó bổ nghĩa) ? Thí dụ: *katamaṁ panāvuso, akusalaṁ, katamaṁ akusalamūlaṁ, katamaṁ kusalaṁ, katamaṁ kusalamūlaṁ? lại nữa chư hiền, thế nào là bất thiện, thế nào là căn bổn bất thiện, thế nào là thiện, thế nào là căn bổn thiện?* [Trung bộ kinh bài số 9 kinh Chánh kiến- Bản dịch HT Minh Châu]. Ta thấy tính từ có cùng cách với danh từ mà nó bổ nghĩa (cũng như ví dụ dưới).

"*katame ca, bhikkhave, āsavā dassanā pahātabbā? Này các Tỷ-kheo, và thế nào là các lậu hoặc phải do tri kiến được đoạn trừ?* [Trung bộ kinh bài số 2 kinh tất cả các lậu hoặc - Bản dịch thầy Minh Châu].

		Hơn	Nhất
bāla	trẻ, khờ	*bālatara*	*balatama*
dhamma	pháp	*dhammiya*	*dhammiṭṭha*
guṇa	đức	*guṇiya*	*guṇiṭṭha*
medha	trí	*medhiya*	*medhiṭṭha*
paṇīta	quý báu	*paṇītatara*	*paṇītatama*
appa	ít, vài	*appatara*	*appatama*
appa	nhỏ, chút ít	*kaniya,*	*kaniṭṭha,*
kaṭṭha	dở	*kaṭṭhiya*	*kaṭṭhiṭṭha*

* Vì tánh cách là bổ nghĩa nên tính từ ở dạng chỉ định được dùng như trạng từ (là bất biến từ) để bổ nghĩa cho động từ.

Thí dụ: *bhikkhū rājagahaṁ upanissāya viharanti* , các tỳ khưu sống nhờ vào thành vương xá.

Và tính từ trung tính số ít ở dạng đối cách cũng dùng như trạng từ bổ nghĩa cho động từ; rassa – ngắn (tính từ) → *rassaṁ passasāmī* – tôi thở ngắn.

Xử dụng cách đứng trước động từ thường là trạng từ cho động từ đó: *kāyena*

paṭisaṁvedeti cảm nhận qua thân, *nāgena gacchati*, đi bằng voi.

Thí dụ: *majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.* [Việt dịch: con đường Trung đạo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn ; kinh chuyển pháp luân, HT Minh Châu].

Ta có *paṭipadā (giống nữ)* và các tính từ bổ nghĩa cho nó là *majjhimā, abhisambuddhā, cakkhukaraṇī, ñāṇakaraṇī* có chức năng bổ nghĩa cho danh từ nên chúng là tính từ; và theo chủ từ giống nữ và *abhiññā, sambodhā, nibbānā* là các từ bổ nghĩa (ở chỉ định cách) cho động từ *saṃvattati* đưa tới.

Bài tập số 10:

1. *kim'idaṁ?*
2. *kassa imāni ?*
3. *mātā puttena sabbesaṁ karoti.*
4. *ko nāma ayaṁ puriso?*
5. *ayaṁ me mātulānī hoti.*
6. *ayaṁ sāmī caṇḍo na hoti.*
7. *ayaṁ me antimā jāti .*
8. *ayaṁ seto asso khippaṁ na dhāvati.*
9. *ananto loko*
10. *na idaṁ sukaraṁ.*
11. *" yathā idaṁ tathā etaṁ - yathā etaṁ tathā idaṁ."*
12. *asmiṁ loke ca paramhi ca guṇavantā sukhena vasanti.*
13. *asukāya nāma visikhāya asukasmiṁ ghare ayaṁ taruṇo vejjo vasati.*
14. *mayaṁ imasmiṁ ārāme mahantāni rukkhāni passāma.*
15. *janako ucce āsane nisīdi, putto nīce āsane nisīdi.*
16. *imāni khuddakāni phalāni mayaṁ na kiṇāma.*
17. *Tôi lấy cây viết màu xanh ra khỏi cái bảng.*
18. *Chúng tôi học tiếng Pali tại một ngôi chùa và từ một vị thầy tỳ khưu.*

BÀI HỌC SỐ 10

CÁC DẠNG HÌNH THÀNH MỘT ĐỘNG TỪ

Chúng ta đã học qua căn bản về danh từ, tính từ và động từ hiện tại. Hôm nay chúng ta học về động từ quá khứ. Dạng động từ để diễn tả một quá khứ đã lâu không có xác định (bất định) do ai đó làm là dạng *pārokkhā* và dạng quá khứ xảy ra ở một thời điểm nhất định nào đó và chấm dứt xong là *hīyattanī* , và động từ chỉ một hành động vừa xảy ra và có tiếp diễn tới hiện tại là dạng *ajjattanī*. Dạng *ajjattanī* này thông dụng và được dùng chung để chỉ về quá khứ.

Cũng như động từ hiện tại, biến tố từ (inflection), là thành phần ở cuối từ, cho biết ngôi thứ, số của một động từ ở dạng quá khứ. Thí dụ *vadati* là 'nói', còn *vadi* là 'đã nói'.

Vì vậy ta cần phải biết cách hình thành một động từ trong Pali để từ đó ta chỉ cần thay đổi biến tố từ để chỉ động từ ở quá khứ hay hiện tại hay tương lai, v..v..

A. CÁC DẠNG HÌNH THÀNH CỦA ĐỘNG TỪ.

Các thể biến cách của động từ phụ thuộc vào gốc từ của nó, và trong Pali có 7 loại kết hợp, điều cần chú ý ở đây là không phải gốc từ nào cũng có đủ hết 7 dạng, động từ hình thành thì nhiều ở dạng 1 và 7:

Biến dạng 1 (*Bhavādigaṇa):* Dạng rất thông dụng mà động từ hiện tại có tướng là -a, trước khi thêm phần đuôi để hình thành một động từ trong câu.

a) phần cuối của gốc từ là phụ âm: như √*pac* (nấu ăn), √*likh* (viết) , √*pass* (thấy), √*bhās* (nói) , √*vad* (nói), √*jīv* (sống), √*mar* (chết), thì thêm **'a'** trước khi thêm 'ti' : như √*pac* → *paca:* là động từ tướng và thêm biến tố từ bậc hạ hiện tại + *ti* → *pacati* (nó nấu) *;* √*likh* → *likhati* (nó viết) , động từ tướng của nó là '*likha*' cho nên muốn nói "chúng nó viết" thì chúng ta thêm biến tố từ *-nti* thành *likhanti.*

Ghi chú: có những từ bất quy tắc ở dạng này như √*gam* (đi) → *gacchati* là dạng thường thấy, mặc dù ta cũng có dạng *gamati* ;

Hay √*gup* (nhìn, canh chừng) (*gup + a)* được làm mạnh lên nên → động từ tướng là *gopa-* và là *gopati*

√*subh* (chiếu sáng) làm mạnh nguyên âm u lên → *sobh* nên động từ tướng là s*obha-*; à là *sobhati*

b) gốc từ âm cuối là nguyên âm *i, ī,* hay *u* và *ū* thì ở dạng này khi kết hợp để hình thành động từ thì nó được làm mạnh lên (xem bài học số 3) thành *-ay* hay *-av* (lúc này có dạng tận cùng là phụ âm cho nên giống trên): như √*bhū* (trở thành) → *bhav* → *bhavati* (nó trở thành)

Ghi chú: có những từ bất quy tắc ở dạng này như √*brū* (nói) giữ nguyên như dạng dưới nên động từ tướng là *brū-* ta có *brūmi* là tôi nói

c) gốc từ âm cuối là nguyên âm *ā* khi kết hợp để hình thành động từ thì nó được giữ nguyên, và thường thêm phụ âm **'m'** vào trước khi thêm **-a** như √*yā (đi)* → *yāmati (*nó đi*),* √*vā (thổi)* → *vāmati (*nó thổi*),*

Ghi chú: có những từ bất quy tắc ở dạng này như √dā (cho) → dadāti (và dạng rút ngắn là deti).

Biến dạng 2 (Rudhādigana): Dạng này khi mà động từ hiện tại có tướng là ṁ-a (+ti) được hình thành khi gốc từ được làm mạnh lên, bằng cách thêm vào một phụ **âm mũi** (*niggahita*) vào giữa nguyên âm và phụ âm kề của gốc từ. Như

√*rudh* (bít ngăn) → *rundh* → *rundhati* (hắn ngăn), cho nên ta thấy khác biệt với
√*rud* (khóc lóc) → *rudati* → *rudati* (hắn khóc than) để dạng 1,ở đây để thấy sự khác biệt
√*bhuj* (ăn) → *bhuñj* → *bhuñjāmi* (tôi ăn)
√*chid* (cắt) → *chind* → *chindati*
√*muc* (giải thoát) → *muñc* → *muñcati*
√*sic* (vảy, tưới) → *siñc* → *siñcati*
√*his* (làm hại) → *hiṁs* → *hiṁsati*

Biến dạng 3 (*Divādigaṇa*): Dạng này khi mà động từ được hình thành thì phụ âm "*ya*" được thêm vào gốc từ, (lưu ý các động từ thụ động được hình thành cũng theo dạng này). Thường được dùng như nội động từ (*attanopada*) - không cần túc từ, như:

√*div* (giải trí, vui chơi) → *div* + *ya* = *dibb* → *dibbati* (giải trí, chơi đùa)
√*siv* (may vá) → *siv* + *ya* = *sibb* → *sibbati* (may vá)
√*yudh* (khiêu chiến) → *yudh* + *ya* = *yujjh* → *yujjhati* (khiêu chiến, gây chiến)
√*chid* (cắt, chặt) → *chid* + *ya* = *chijj* → *chijjati* (bị cắt)
√*pad* (đi) → *pad* + *ya* = *pajj* (động từ tướng)
(với tiếp đầu ngữ ud) → *uppajjati* (nó trở nên); (âm *'d'* biến thành *'p'*)
(với tiếp đầu ngữ upa) → *upapajjati* (hắn tái sanh) -nội động từ
(với tiếp đầu ngữ upa-saṁ) → *upasampajjati* (hắn đi vào)
(với tiếp đầu ngữ ni) → *nipajjati* (hắn nằm xuống) -nội động từ
(với tiếp đầu ngữ paṭi) → *paṭipajjati* (hắn đi theo, hành theo một phương pháp)
√*kar* (làm) → *kar* +*ya* = *kariyati* (được làm) ở dạng thụ động
** Vì cách hình thành giống với dạng đông từ thụ động cho nên để phân biệt chúng ta phải xét ý nghĩa của câu.
√*muc* (giải thoát) → *muc*+ *ya* =*mucc* → *muccati* (được giải thoát)
√*vid* (biết) → *vid* + *ya* = *vijj* → *vijjati* (nó biết) - nội động từ . Khi thụ động là "được biết" hay "hiện hữu, có mặt" (vì được biết có)
√*pā* , uống, → *pā* + *ya* = *pīya*, (say rượu)
√*dhā*, nắm, đặt, cho, giữ → *dhā*+ *ya* =*dhīyati* , (bị bắt, được chứa, cũng đọc là *dhiyati)*
√*ji* , (chinh phục, vượt qua) *ji* + *ya* → *jīyati* , (bị khuất phục, bị hao mòn, tổn hại, thua)
√*su* , (nghe) *su* +*ya* → *sūyati* (được nghe)

Biến dạng 4 *(Svādigaṇa)*: Dạng này khi mà động từ được hình thành từ gốc từ có thêm *ṇu* hay *ṇa* nếu gốc tận cùng là nguyên âm, còn phụ âm *uṇu hay uṇā,* cho nên động từ hiện tại có tướng khi làm mạnh lên là – ṇo (+ti), – uṇo (+ti). Dạng này rất hiếm thấy.

√*su* (nghe) → *su* + *ṇu* = *suṇo* → *suṇoti* (hắn nghe)
√*su* (nghe) → *su* + *ṇā* = *suṇā* → *suṇāti* (hắn nghe)
√*ki* (mua) → *ki* + *ṇā* = *kiṇā* → *kiṇāti* (hắn mua) , *kiṇāmi* (tôi mua) ,
√*vi-ki* (bán) → *viki* + *ṇā* = *vikkiṇā* → *vikkiṇāti*
pa+√*ap* (đạt đến) → *pa-ap* + *uṇu* = *pāpuṇo* → *pāpuṇoti*
pa+√*ap* (đạt đến) → *pa-ap* + *uṇā* = *pāpuṇā* → *pāpuṇāti*

Biến dạng 5 *(Kiyādigaṇa)*: Dạng này khi mà động từ được hình thành từ từ gốc có thêm *nā* cho nên thân động từ âm cuối là nguyên âm ā. Động từ hiện tại có tướng là – *nā* (+ti).
√*ji* (thắng) → *ji* + *nā* = *jinā* → *jināti* (hắn thắng cuộc)
√*ñā* (hiểu) → *ñā* + *nā* = *jānā* → *jānāti*
(với tiếp đầu ngữ abhi) → *abhijānāti* (hắn giác ngộ, biết rõ) ;
(với tiếp đầu ngữ ā) → *ājānāti* (hắn nắm rõ, hiểu)
(với tiếp đầu ngữ pa) → *pajānāti* (hắn thông hiểu) .
(với tiếp đầu ngữ vi) → v*ijānāti* (hắn thông hiểu, nhìn nhận, hiểu rõ).
Dạng đăc biệt √*gah* , lấy → *gah* + *nā* = *gaṇhā* (hoán chuyển *n* & *h*) → *gaṇhāti*

Biến dạng 6 *(Tanādigaṇa)*: Dạng này khi mà thân động từ được hình thành từ là từ gốc có thêm *"o"* (chính là + u nhưng khi thành thân động từ u → o, cho nên coi như thêm "o"), và √*kar* (hành động) là từ thấy xử dụng biến cách dạng này. Động từ hiện tại có tướng là – o (+ti).
√*kar* (làm) → *kar* + *o* = √*karo* → *karoti* (hắn làm)
(với tiếp đầu ngữ vi - ā) → *vyākaroti* (hắn giải thích)
ngoài ra còn từ √*ap* (chứng đạt) với tiếp đầu ngữ *pa* → *pa*+*ap*+*o* → *pāpoti (pāpeti)*
√*tan* (duỗi) → *tan* + *o* = √*tano* → *tanoti* (hắn duỗi chân tay)

Biến dạng 7 *(Curādigaṇa)*: Dạng này khi mà động từ được hình thành bằng cách làm **mạnh gốc từ** và thêm vào -*aya* hay -*e* (dạng này thông dụng là dạng rút ngắn của -*aya*). Động từ hiện tại có tướng là – *e* (+ti) hay – *aya* (+ti).
√*cur* (ăn cắp) → *cur* + *aya* = √*coraya* → ***cor****ayati* (hắn ăn cắp)
→ *cur* + *e* = √*core* → ***cor****eti* (hắn ăn cắp)
√*dis* (thấy) → *dis* + *aya*= √*desaya* → ***des****ayāmi* (tôi thuyết giảng)
→ *dis* + *e* = √*dese* → ***des****eti* (ông ta thuyết giảng- vì làm cho người khác thấy), cho nên ta có động từ tướng *desaya và dese* → với *dese* ta có:

Số ít	Số nhiều
(So) *deseti*	(Te) *desenti*
(Tvaṁ) *desesi*	(Tumhe) *desetha*
(Ahaṁ) *desemi*	(Mayaṁ) *desāma*

√*gup* (bảo hộ) → *gup* + *e* = ***gop****eti*
√*pal* (hộ trì)→ *pal* + *e* = ***pāle****ti* (*'a'* được làm mạnh), ta thấy cũng có từ *paleti* đây

là dạng rút ngắn của *palāyati*.

* Phần lớn ngữ căn tiếng *Pāli* được tìm thấy thuộc nhóm 1 và nhóm 7. Ngữ căn thuộc các nhóm khác ít tìm thấy.

B. ĐỘNG TỪ TRUYỀN NĂNG :

Động từ truyền năng thể, hay còn gọi là động từ thể sai khiến, là tiếng động từ diễn đạt ý nghĩa một động tác do chủ từ tác động nhân vật khác làm. Động từ được hình thành bằng cách làm mạnh gốc từ (làm cho nguyên âm dài hơn) và thêm vào *-e , -aya* hay *-āpe, āpaya*

Để phân biệt với nhóm từ biến dạng 7 thì hay dùng *-āpe*, *āpaya.*

√*kar* (làm) + *e* = *kāre (kāreti*: sai làm).
√*kar* (làm) + *aya* = *kāraya (kārayati*: sai làm).
√*kar* (làm) + *āpe* = *kārepe (kārāpeti*: sai làm).
√*gah* (cầm) + *e* = *gāhe (gāheti*: khiến lấy).
√*gah* (cầm) + *āpe* = *gāhāpe (gāhāpeti* : khiến lấy).
√*kup* (bực tức) + *e* = *kope (kopeti*: khiến bực).
√*pac* (nấu) + *aya* = *pācaya (pācayati*: khiến nấu).
√*pac* (nấu) + *āpe* = *pācāpe (pācāpeti* : khiến nấu).
√*pac* (nấu) + *āpaya* = *pācāpaya (pācāpayati*: khiến nấu).
√*budh* (giác ngộ) + *e* = *bhodhe (bodheti*: khiến giác ngộ).
√*bhid* (bể vỡ) + *e* = *bhede (bhedeti*: làm vỡ).
√*bhuj* (ăn) + *e* = *bhoje (bhojeti*: đãi ăn).
√*bhuj* (ăn) + *āpe* = *bhojāpe (bhojāpeti*: đãi ăn)
√*muh* (lầm lạc) + *e* = *mohe (moheti*: khiến lầm)...
√*su (nghe)* + *e* = *sāve (sāveti: khiến nghe).*
√*mar* (chết) + *e* = *māreti (*giết chết) , khác với *marati* là chết khác là do *-eti*

Thí dụ:

Rukkho patati.	Cây nó ngã.
So rukkhaṁ pāteti.	Hắn làm cây nó ngã.
Dāso odanaṁ pacati.	Người hầu nấu cơm.
So dāsaṁ odanaṁ pāceti.	Hắn sai người hầu nấu cơm.

Động từ chuyển hóa từ danh từ

Ta thấy động từ hình thành từ gốc từ hay thân động từ bằng cách thêm biến tố vào đuôi (tiếp vĩ ngữ), cho nên cũng vậy nó cũng có thể hình thành từ danh từ, để hình thành một động từ : thêm vào *e/aya* hay *ya* vào thân danh từ (biến cách theo cách thứ 7). Thí dụ:

sukha (lạc) → *sukheti:* (nó) vui vẻ
sukkha → *sukkhāpeti:* (nó) làm cho vui vẻ
tīra (bờ sông)→ *tīreti:* (nó) làm xong, qua bờ bên kia
udāna (lời tự mình nói) → *udāneti:* (nó) nói ngẫu hứng (nói một cách vui vẻ).

Ôn lại động từ hiện tại, biến tố từ được thêm vào động từ tướng hay thân động từ để có được động từ thì hiện tại , có đuôi là:

	Năng động		Tự động	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
3rd	*-ti*	*-nti*	*-te*	*-nte, -re*
2nd	*-si*	*-tha*	*-se*	*-vhe*
1st	*-mi*	*-ma*	*-e*	*-mhe (-mahe , -mha)*

Thí dụ: ta có *udāneti* là ‘nó nói ngẫu hứng’, còn muốn chỉ rằng 'tôi ngẫu hứng nói' thì chỉ thay đổi biến tố từ nhân xưng *-ti* thành *-mi* → *udānemi.*

PHỤ LỤC CHO BÀI SỐ 10 – HÌNH THÀNH ĐỘNG TỪ

BẢNG TÓM TẮT HÌNH THÀNH THÂN ĐỘNG TỪ			
BIẾN CÁCH #1	√gốc *(- phụ âm)*	+ a	√pac → **paca** → pacati (nấu)
	√gốc *(- ā)*	+ m + a	√vā → **vāma** → vāmati (thổi)
	√gốc *(- ā)*	Nhân đôi	√dā → **dadā** → dadāti (cho)
	√gốc *(- i hay ī)*	Biến → e	√i → **e** → eti (dẫn đi)
	√gốc *(- i hay ī)*	Biến → ay	√nī → **nay** → nayati (dẫn đi)
	√gốc *(- u hay ū)*	Biến → o	√hū → **ho** → hoti (thì là)
	√gốc *(- u hay ū)*	Biến → av	√bhū → **bhav** → bhavati (trở thành)
BIẾN CÁCH #2	√gốc (- *phụ âm)*	+ âm mũi trước phụ âm	√chid → **chind** → chindati (chặt)
BIẾN CÁCH #3	√gốc	+ ya	√man +ya → **mañña**→maññati (suy nghĩ) *√nī +ya → nīyati* (được nghe)
BIẾN CÁCH #4	√gốc *(-nguyên âm)* chỉ có *√su*	+ ṇo	*√su + ṇo = **suṇo** → suṇoti* (nghe)
	√gốc *(- phụ âm)*	+ uṇo + uṇā	*pa+√ap → pa-ap + **uṇo** = pāpuṇo → pāpuṇoti* (đạt đến) *pa+√ap → pa-ap + **uṇā** = pāpuṇā → pāpuṇāti* (đạt đến)
BIẾN CÁCH #5	√gốc *(-nguyên âm)*	+ ṇā	*√ji → ji + nā = jinā → jināti* (thắng chinh phục) *√su + ṇa = **suṇā** → suṇāti* (nghe)
BIẾN CÁCH #6	√gốc *(- phụ âm)*	+ o	*√kar* (làm) → *kar + o = √karo → **karoti*** (hắn làm)
BIẾN CÁCH #7	√gốc *(-phụ âm)*→ làm mạnh nguyên âm của gốc, theo *(-a) → (ā), (-i/ī) → (e), (-u/ū) →o (o).*	+ aya + e	√cur→ cor + aya = **coraya** → corayati (hắn ăn cắp) → cor + e = **core** → coreti *√dis → des + aya= **desaya** →* desayati (giảng thuyết) và *√dis +e = **dese** →* deseti (giảng thuyết) *ā √ruc + e → āroce → āroceti* (nói)

Tóm lại ta có:

- 1st, 2nd and 3rd động từ biến cách có đuôi *-ati*.
- 4th động từ biến cách có đuôi *-uṇāti* hay *-oti.*
- 5th động từ biến cách có đuôi *-āti.*
- 6th động từ biến cách có đuôi *-oti.* (karoti , tanoti, pappoti, sakkoti)
- 7th động từ biến cách có đuôi *-eti* hay *-ayati.*

Hợp biến (Sandhi) với " y "

Khi một phụ âm được nối với -y-; phụ âm thường được nhân đôi và -y bị mất.

k + y → kk	*g + y → gg*	*n + y → ññ*
kh + y→ kkh	*gh + y→ ggh*	*m + y→ mm*
c + y→ cc	*j + y→ jj*	*l + y→ ll*
ch + y→ cch	*jh + y→ jjh*	*v + y→ bb*
t + y→ cc	*d + y→ jj* hay *dd*	*s + y→ ss*
th + y→ cch	*dh + y→ jjh* hay *ddh*	*h + y→ yh*
p + y→ pp	*b + y→ bb*	*r + y→ yr*
ph + y→ pph	*bh + y→ bbh*	*r + iy→ yir*

Hợp biến (Sandhi) với " ṁ"

k+ ṁ → ṅ	*j + ṁ → ñ*
d + ṁ → nd	*dh + ṁ → n*
c + ṁ → ñ	*m + ṁ → m*

Hợp biến (Sandhi) với " t "

k + t→ tt	*g + t→ gg*	*n + t → t*
kh + t→ tth	*gh + t→ ggh*	*m + t → nt hay t*
c + t → tt	*j + t→ tt* hay *tth*	*l + t→ tt*
ch + t→ tth	*jh + t→ tth*	*v + t→ tt*
t + t→ tt	*d + t→ tt* hay *dd*	*s + t→ tth*
th + t→ tth	*dh + t→ tth* hay *ddh*	*h + t→ tt*
p + t→ tt	*b + t→ tt*	*r + t→ tth*
ph + t→ tth	*bh + t→ ddh*	*y + t→ tt*

BÀI HỌC SỐ 11
ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

I. Quá khứ dạng *ajjattanī*

Dạng này phổ thông được dùng nhiều vì dùng để chỉ về quá khứ.

Một là động từ dạng này được hình thành từ thân tử và thêm các biến tố từ .

Biến tố từ nhân xưng của chúng là

	Năng động		Tự động	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
3rd	*-i, -ī*	*-iṁsu, -uṁ*	*-ittha*	*-itthuṁ, -atthuṁ*
2nd	-i, *(-o)*	*-ittha*	*-ise*	*-ivhaṁ*
1st	*-iṁ*	*-imhā, (-imha)*	*-i*	*-imhe*

- Biến tố từ được thêm vào thân động từ của động từ hiện tại. **Nguyên âm ngắn** của thân động từ thay bằng **'i',** cho nên cách này được gọi là *dạng i-quá khứ.* Thí dụ:

√*pā* → thì hiện tại của động từ bậc hạ "uống" là *pivati* → ta thấy thân động từ là *piva* → *pivi* (hắn đã uống), *piviṁ* (Tôi đã uống), *pivi* (Anh đã uống), *piviṁsu* (Họ đã uống), *pivimha* (Chúng tôi đã uống), hay *pivittha* (Các anh đã uống).

** **Nguyên âm dài** của thân động từ như *e , ā* thì *'s'* được thêm vào trước khi chuyển thành *'i'* , cách này ta gọi là *dạng s-quá khứ.* Như các động từ nhóm 7, là các động từ có tướng là "*eti*", hay nhóm 4, 5 "*āti* " Thí dụ : √*cor,* trộm, cướp → *coreti* thân động từ là *core* cho nên quá khứ là *coresi* : (nó) đã ăn cướp, *coresiṁsu*: chúng đã ăn cướp.

nếu là → *corayati* thì thân động từ là *coraya* cho nên chia theo cách trên dạng i-quá khứ là *corayiṁ; corayi; corayi; corayimha; corayittha; corayiṁsu (corayuṁ).*

Một động từ dạng khác này được hình thành từ gốc từ và thêm các biến tố từ .

Dạng quá khứ phát triển **trực tiếp từ gốc**, thêm biến tố từ nhân xưng cho ngay vào gốc: rất hiếm thấy, đôi khi thấy dùng ở trong kệ thơ. Và người ta thêm " a " vào phía trước gốc từ. Cách này cũng gọi là *dạng a-quá khứ.* Thí dụ các từ:

Cho - √*dā,* → *adāsi, adāsiṁ, adāsimha.*
Đứng - √*ṭhā,* → *aṭṭhāsi, aṭṭho, aṭṭhāsiṁ, aṭṭhaṁsu, aṭṭhattha aṭṭhamha*
Từ bỏ - √*hā* → *ahāsiṁ, ahāsi, ahāsimha.*
Nghe - √*su* → *assosiṁ, assosi, assosimha, assosuṁ* (gốc được làm mạnh lên)
Làm - √*kar* → *akāsiṁ, akāsi.* (gốc được làm mạnh lên)
Có - √*as* → *āsiṁ, āsi, āsimha, āsittha, āsiṁsu* (gốc được làm mạnh lên)
Nói - √*brū* → (tướng) *brav* → *abravimhā* chúng tôi đã nói. (gốc được làm mạnh lên)

II. Quá khứ dạng *hīyattanī.*

Dạng quá khứ chỉ sự kiện xảy ra trước thời điểm nói nhưng có thể đã chấm dứt hoặc chưa, thường coi như là dạng tiếp diễn, thí dụ nói hôm qua tôi đã đang đóng cái bàn, động từ đã làm, đóng làm ở câu là ở thì quá khứ ta có thể coi là sự tiếp diễn, dạng *hīyattanī*, còn dạng *ajjattanī* chỉ đã xảy ra xong vừa rồi, thí dụ ý nói hôm qua Tôi đã

làm phước ở Chùa Kỳ Viên - *Jetavane puññaṁ hīyyo akāsiṁ*. Động từ hiện tại "làm" là *karoti* ở văn phạm thì dạng quá khứ *ajjattanī* là *akāsiṁ* còn "làm" ở dạng *hīyattanī* ở văn phạm thì dạng *hīyattanī* quá khứ này thì thân động từ cái mà trước khi thêm vào biến tố từ nhân xưng thì được hình thành bằng cách thêm *a* vào trước gốc từ, và sau đó thêm biến tố từ nhân xưng ở phía sau, nên là a + √*kar* = *akar,* và thêm biến tố từ nhân xưng "tôi" = *akaraṁ* hay *akara*, nên là *likhanaphlakaṁ hīyyo akaraṁ*.

Tuy nhiên ở Pali thì dạng *hīyattanī* rất hiếm khi xử dụng. Ở Pali dạng quá khứ *ajjattanī* được dùng cho cả hai trường hợp trên, "đã làm" và "đang làm" đều dùng *akāsiṁ.*

Biến tố từ nhân xưng của dạng *hīyattanī* là

	Năng động		Tự động	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
3rd	*-ā*	*-ū*	*-ttha*	*-tthuṁ*
2nd	*-o*	*-ttha*	*-se*	*-vhaṁ*
1st	*-a -aṁ*	*-mhā*	*-iṁ*	*-mhase*

Biến tố từ được thêm vào thân động từ, và đôi khi *'a'* được thêm vào ở trước. Thí dụ: *gacchati* : 'đi' ta thấy tướng của nó là "gacch(a)" , đây là dạng động từ bất quy tắc cố gốc là √*gam* (đi) → *gacchati* mặc dù ta cũng có dạng *gamati* thì ở dạng quá khứ năng động là:

	Số ít		Số nhiều
(So)	*agaccha*	(Te)	*agacchu*
(Tvaṁ)	*agaccho*	(Tumhe)	*agacchattha*
(Ahaṁ)	*agaccha, agacchaṁ*	(Mayaṁ)	*agacchamhā*

Theo quy tắc thì Biến tố từ *'a'* được thêm trực tiếp vào gốc từ, để tạo thân động từ. Với thí dụ trên: *gacchati* : 'đi' , gốc là √*gam* .

	Số ít		Số nhiều
(So)	*agama, agamā, agamiṁ*	(Te)	*agumha*
(Tvaṁ)	*agā, agamā*	(Tumhe)	*aguttha*
(Ahaṁ)	*agama, agamaṁ*	(Mayaṁ)	*aguṁ, agamiṁsu*

√*ṭhā*: đứng

(So)	*aṭṭhaṁ*	(Te)	*aṭṭhamha*
(Tvaṁ)	*aṭṭho*	(Tumhe)	*aṭṭhattha*
(Ahaṁ)	*aṭṭha*	(Mayaṁ)	*aṭṭhaṁsu, aṭṭhuṁ*

Nên ghi nhớ những từ sau:

Năng động từ	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
	√*brū* : nói → (tướng) *brav*		√*ka(r)* làm → kā		√*dā* : cho → *dā*	
(nó)	*abrava*	-------	*akā*	-------	*adā*	*adu*
(anh)	*abravo*	*abravittha*	-------	*akattha*	*ado*	*adattha*
(tôi)	*abravaṁ*	-------	*akaṁ*	-------	*adaṁ*	*adamhā*

III. Quá khứ bất định dạng *pārokkhā*.

Dạng quá khứ chỉ sự kiện xảy ra đã lâu không nhớ rõ người nói không tự chứng kiến (như nói về hồi xa xưa) *rất ít khi xử dụng trong kinh Pali, chỉ vài từ* trong tạng kinh, ví dụ : dada "cho". Dạng này thường là động từ quá khứ bậc hạ, vì được dùng khi người nói muốn tả một sự kiện, một hành động ở quá khứ mà người nói không tự chứng kiến — và vì vậy thường diễn tả hành động của một người thứ ba. thân động từ được hình thành bằng cách 'lập lại' âm của gốc từ. Biến tố từ của chúng là

	Năng động		Tự động	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
3rd	*-a*	*-u*	*- (i)ttha* *	*- (i) re* *
2nd	-e	*-(i)ttha* *	*- (i)ttho* *	*- vho*
1st	*-a*	*-(i)mhā* *	*-i*	*- (i)mhe**

* Ghi chú: * biến tố từ này khi thêm vào thân động từ có tận cùng là phụ âm thì thêm nguyên âm 'i' vào giữa, thí dụ động từ 'nấu' √*pac* → (nhân đôi âm) tướng là *papac* cho nên trước khi thêm biến tố từ nhân xưng số nhiều *-ttha* thì ở năng động thì thêm **'i'** vào trước.

	Số ít	Số nhiều
3rd	*papaca*	*papacu*
2nd	*papace*	*papacittha*
1st	*papaca*	*papacimhā*

Dạng này có động từ căn được lập lại, cho nên quy tắc thông thường là

(1) nhân đôi phụ âm của gốc và nguyên âm đi theo sau nó. Nếu gốc bắt đầu bằng một nguyên âm thì chỉ nguyên âm đó được lập lại Thí dụ: √*ah*, 'nói' → *a+ah* = *āh* (thân động từ) nên *āha* : hắn nói và *āhu* : chúng nó nói.

(2) nếu phụ âm cổ họng được lập lại bằng phụ âm nóc họng tương ưng.

(3) phụ âm có gió được lập lại bằng phụ âm không có gió tương ưng.

(4) 'h' khởi đầu của gốc thì được lập lại bằng 'j'

(5) 'v' được lập lại thì bằng 'u'

(6) âm dài khi lập lại thì là ngắn lại

(7) âm 'ū' , 'u' đôi khi lập lại thành 'a' hay đôi khi là 'o'

(8) âm 'a' ngay sau khi phụ âm đầu của gốc từ, được lập lại đôi khi thành âm dài 'ā'

Thí dụ:
√*dhā*, cầm, giữ → *dhā+dhā = dadhā* → *dadha :* đã cầm lấy
√*dā*, cho → *dadā* → *dada:* đã cho
√*gam,* đi → *ga+gam = jagama:* đã đi
√*hā,* bỏ đi → *jahā* → *jaha:* đã bỏ đi
√*suc,* khóc → *susoc* → *susoca :* đã khóc
√*pac, nấu* → *papaca:* đã nấu.
√*bhū,* thành, là → *babhuva:* đã thành.

Như đã nói dạng quá khứ bất định rất hiếm thấy xử dụng trong kinh.

Tuy nhiên thân động từ hình thành bằng cách gốc từ được 'nhân đôi' , có trường hợp được thấy dùng ở dạng khác như ở hiện tại, thí dụ *dadāti* : 'cho, bố thí' hay *jahāti*: từ bỏ, bỏ đi (từ gốc √*hā*) ; √*pā,* uống → *pipati:* uống (hay *pivati*).

Từ quá khứ nên nhớ (trong kinh):

- √*ā-mant* → *āmantesi* : đã nói, đã gọi, mời (bậc hạ số ít).
- √*ah* → *āha* : đã nói (bậc hạ số ít)

Bài tập số 11

Bất biến từ :

ciraṁ : lâu, lâu rồi eva : (nhấn mạnh) hīyo : hôm qua viya : giống

pāto : buổi sáng pāto'va : buổi sáng sớm purato: trước mặt

Phần A dịch sang tiếng Việt

1 . buddho loke uppajji.

2 . hīyo samaṇo dhammaṁ desesi.

3 . dārako pāto'va tassa pāṭhasālaṁ agami.

4 . ācariyā tesaṁ sissānaṁ pubbaṇhe ovādaṁ adaṁsu.

5 . ciraṁ te amhākaṁ gharaṁ na agamiṁsu.

6 . dārikā tassā janakassa purato aṭṭhāsi.

7 . tvaṁ tassā hatthe mayhaṁ potthakaṁ passo.

8 . tvaṁ gaṅgāyaṁ nahāyituṁ pātova agamo.

9 . tvaṁ ajja pātarāsaṁ na bhuñjo.

10 . kuhiṁ tumhe tumhākaṁ mittehi saddhiṁ aparaṇhe agamittha?

11 . kasmā tumhe'yeva mama ācariyassa lekhanāni na likhittha? [* tumhe' yeva= tumhe + eva].*

12 . tumhe ciraṁ mayhaṁ putte na passittha.

13 . ahaṁ tuyhaṁ paṇṇākāre hīyo na alabhiṁ.

14 . aham'eva gilānānaṁ ajja osadhaṁ adāsiṁ.[* aham'eva = ahaṁ + eva]*

15 . adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena.

16 . mayaṁ tuyhaṁ ācariyassa sissā ahosimhā.

17 . mayaṁ ajja pubbaṇhe na uggaṇhimhā.

*18 . samaṇā viya mayam'pi * saddhāya dhammaṁ suṇimha.[* mayam'pi = mayaṁ + api]*

19 . " etad avoca satthā " (etaṁ avoca satthā).

20 . " bhagavā etam'āha".

21 . " idam'avoca bhagavā ".

22 . yena bhagavā ten'upasaṃkami. [Dạng câu thông dụng : cặp từ yena … tena upasaṅkamati : đi tới nơi ...]

23 . *atha kho bhagavā aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi – ""ehi tvaṃ, bhikkhu, mama vacanena sāriputtaṃ āmantehi – 'satthā taṃ, āvuso *sāriputta, āmantetī"'ti.* [* sāriputta : Xá Lợi Phất].

24. nagaraṁ phītaṁ ahosi.

Phần B dịch sang Pali;

1. Sau đó thì Mahagovinda, vị bà la môn, đã đi tới nơi các bà quý tộc (giai cấp cầm quyền, chiến sĩ) ở.
2. Họ đã hỏi tôi ý nghĩa ấy rồi.
3. Binh lính nhà vua đã bắt tên đại tướng cướp ngày hôm qua.

BÀI HỌC SỐ 12

QUÁ KHỨ PHÂN ĐỘNG TỪ BẤT BIẾN

Một hành động đã xong trước khi một hành động khác xảy ra, thì biến tố từ của động từ đó có dạng là : *-tvā ; -tvāna ; -tūna* hay *ya*.

Bằng cách thêm phần đuôi trên vào <u>động từ gốc</u> thì ta có quá khứ phân từ bất biến, gọi là bất biến vì nó không có biến cách. Nếu từ cuối thân động từ tận cùng là phụ âm thì " ***i*** " được thêm vào. Thí dụ:

√*pac*	+ *tvā*	= *paci̲tvā*,	sau khi nấu
√*khip*	+ *tvā*	= *khipi̲tvā*,	sau khi ném
√*su*	+ *tvā*	= *sutvā*,	sau khi nghe; hay là *sutvāna*, *sotūna*
* √*kar*	+ *tvā*	= *katvā*,	sau khi làm xong; hay là *katvāna*, *kātūna.*
√*hu*	+ *tvā*	= *hutvā*,	sau khi là (hoti)

Gốc từ *kar* được xem là gốc có tận cùng là nguyên âm *'a',* ta có √*kar*+ *tvā* = *kacca* : sau khi làm xong (dạng đặc biệt này có dùng trong kinh).
(upa+saṁ) + √*pad* + *ya* = *upasampajja* sau khi chứng. (động từ hiện tại *upasampajjati*: được đắc, đi vào, đắc hay thọ cụ túc giới).

√*bandh*	+ *ya*	= *bandhi̲ya*	sau khi cột/trói.
√*nī*	+ *tvāna*	= *netvāna*	sau khi đưa đi/dẫn đi
ā-√*gam*	+ *ya*	= *āgamma*	sau khi đi tới.
pa-√*hā*	+ *ya*	= *pahāya*	sau khi từ bỏ.
pari-√*hā*	+ *ya*	= *parihāya*	sau khi thối lui, suy nhược .
* √*gam*	+ *tvā*	= *gantvā*	sau khi đi.

Thí dụ: *so gāmaṁ <u>gantvā</u> bhataṁ bhuñji* = Vị ấy <u>sau khi vào</u> làng, đã ăn cơm. *So ṭhatvā vadi* = ông ta sau khi đứng lên đã nói. *Sakuṇī mahiyaṁ āhiṇditvā āhāraṁ labhati* = con chim sau khi bay đi khắp một vùng đất thì kiếm được thức ăn.

Quá khứ phân từ bất biến dùng như danh động từ giống như một mệnh đề
Thí dụ : *<u>nisīditvā</u> bhuñji* = <u>Sau khi ngồi xuống</u>, vị ấy đã ăn.
<u>Ghi chú</u>: bất biến từ *va* (= *eva* , dùng để nhấn mạnh) khi theo sau một phân từ *-tvā,* thì ta có thể dịch là "ngay sau khi....".

Bất biến từ *pi (=api)*, đi theo sau phân từ *-tvā,* thì ta có thể dịch là "mặc dù, ngay cả sau khi....". *akataññū puggalo cakkavattirajjaṁ datvā pi tosetuṁ na sakkā* (không biết ơn+ người + chuyển luân vương+ sau khi cho + dù vậy+ hài lòng+ không +có thể)= người không biết ơn, thì mặc dù sau khi được cho địa vị vua chuyển luân thì cũng không hài lòng.

<u>Bài tập số 12:</u>

1. *maṃ abhivādetvā pakkāmi.*
2. *kapayo rukkhaṁ āruhitvā phalāni khādiṁsu.*
3. *kadā tumhe kavimhā potthakāni alabhittha?*

4. ahaṁ tesaṁ ārāme adhipati ahosiṁ.

5. mayaṁ gahapatīhi saddhiṁ gaṅgāya udakaṁ āharitvā aggimhi khipimhā.

6. narapati hatthena asiṁ gahetvā assaṁ āruhi.

7. tvaṁ tuyhaṁ patiṁ ādarena saṅgaṇho.

8. gahapatayo narapatino purato ṭhatvā vadiṁsu.

9. atithī amhākaṁ gharaṁ āgantvā āhāraṁ bhuñjiṁsu.

10. sakuṇā khettesu vīhiṁ disvā khādiṁsu.

11. narapati gahapatimhā maṇiṁ labhitvā kavino adāsi.

12. adhipati atithīhi saddhiṁ āhāraṁ bhuñjitvā muniṁ passituṁ agāmi.

13. ahaṁ mayhaṁ ñātino ghare ciraṁ vasiṁ.

14. *dhammaṁ sutvā gahapatīnaṁ buddhe saddhaṁ uppajji.*

15. Những nông dân sau khi gieo lúa trên cánh đồng, mong mỏi có mùa gặt tốt đẹp.

----0----

BÀI HỌC SỐ 13

ĐỘNG TỪ MỆNH LỆNH HAY MONG ƯỚC

Động từ mệnh lệnh hình thành từ thân động từ của động từ hiện tại bậc hạ như sau:

Khách Động - Parassapada		Tự Động - Attanopada	
Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
(So) –*tu*	(Te) –*ntu*	(So) –*taṁ*	(Te) –*ntaṁ*
(Tvaṁ) –*a* (*hi*) *	(Tumhe) –*tha*	(Tvaṁ) –*ssu*	(Tumhe) –*vho*
(Ahaṁ) –*mi**	(Mayaṁ) – *ma**	(Ahaṁ) –*e*	(Mayaṁ) – *mase**

* Nguyên âm ở trước *"hi" "mi" "ma" "mase"* luôn là âm dài.

Khi mà Bậc Trung số ít khi thêm *hi*, thì nguyên âm trước là âm dài, như:
√*i* → *ehi* (anh) hãy đi
√*jīv* → *jīvāhi* (anh) hãy sống, hay hãy làm sống (hãy kiếm sống đi)
√*vad* → *vadehi* (anh) hãy nói đi

√*hū* : trở thành, là thì	→ *Parassapada*	Số ít	Số nhiều
	Bậc hạ	*hotu*	*hontu*
	Bậc trung	*hohi*	*hotha*
	Bậc thượng	*homi*	*homa*

- Mệnh lệnh, hay khuyên bảo, thí dụ:

tvaṁ gharasmā nikkhamāhi, Anh hãy ra khỏi nhà ngay.
tumhe idha tiṭṭhatha, Các anh đứng ngay tại đây. Và từ *tiṭṭhatha tumhe* = "hãy đứng yên các anh" còn có nghĩa là các anh đừng bận tâm, đừng có quan tâm (đứng yên).

Ehi tvaṁ, brāhmaṇa, yena bhagavā tenupasaṅkama; upasaṅkamitvā mama vacanena bhagavato pāde sirasā vandāhi, appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha. Hãy đi, này bà la môn, anh hãy tới nơi đức Phật ở, sau khi tới thì nhân danh ta mà hãy đê đầu đảnh lễ dưới chân đức Thế Tôn, hãy hỏi thăm ngài có ít trở ngại khó khăn, ít bệnh, thân được khinh an, khỏe mạnh, sống an vui. [Trường bộ kinh số 16].

Các động từ hiện tại *eti*= đi; *upasaṅkamati* = đi tới; *vandati*= vái chào, lễ bái, tôn kính; *phāsuvihāra* = sống an lạc; *pucchati*= hỏi; *sira* = đầu (trung tính, chia như *mana* = ý).

- Mong ước, khẩn cầu

Ahaṁ Buddho bhavāmi, Ước rằng tôi sẽ thành Phật.
Buddho dhammaṁ desetu, Ước rằng Đức Phật sẽ nói pháp.

- Phân từ phủ định " *mā* " được dùng với với động từ quá khứ bậc hạ, như là một sự ra lệnh. Như *mā agamāsi:* đừng tới; *mā aṭṭhāsi:* Không được đứng; *mā bhuñji*

Không được ăn. Thí dụ:

tvaṁ mā gaccha anh không được đi/ đừng đi
tvaṁ mā bhava anh không được như vậy/đừng có như vậy
tvaṁ mā passasi anh không được nhìn/đừng nhìn (còn *tvaṁ na passasi*: anh đã không thấy).

Tóm lại: Mênh lệnh cách được dùng như

a. Một sự ra lệnh

b. Lời cầu khẩn

c. Cho lời nguyện và phước lành.

d. Dùng với *mā* ' không được', lời ngăn cấm.

Bài tập số 13:

1. sabbaññū bhikkhūnaṁ dhammaṁ desetu!

2. dhenu tiṇaṁ khādatu!

3. āvuso, aṭaviyā dāruṁ āharitvā aggiṁ karohi.

4. gahapatayo, bhikkhūsu mā kujjhatha.

5. yāva aham gacchāmi tāva idha tiṭṭhatha. [*yāva:* chừng ấy, cho đến khi, trạng từ chỉ thời gian để diễn tả một hành động kéo dài trong suốt một khoảng thời gian thường đi đôi với từ *tāva:* (trạng từ chỉ thời gian) lâu chừng ấy, nhiều chừng ấy. Thí dụ ta muốn nói *trong lúc tôi ăn, anh đừng có nói* (tức là trong chừng ấy thời gian mà, hay trong suốt thời gian mà tôi ăn, anh đừng có nói) : *yāva aham bhuṅjāmi, tāva tvaṁ mā vadahi*].

6. bhikkhū pañhaṁ sādhukaṁ bujjhantu!

7. sissā, sadā kataññū hotha.

8. "dhammaṁ pibatha, bhikkhavo".

9. mayhaṁ cakkhūhi pāpaṁ na passāma, bhante.

10. dhenuyā khīraṁ gahetvā madhunā saddhiṁ pibāma.

11. āvuso, bhikkhūnaṁ purato mā tiṭṭhatha.

12. bhante, bhikkhumhā mayaṁ pañhaṁ pucchāma.

13. narā ca nāriyo ca bhikkhūhi dhammaṁ sādhukaṁ sutvā puññaṁ katvā sugatīsu uppajjantu!

14. *mā bhonto * evaṃ avocatha !* [* bhonto là hô cách đặc biệt từ chử bhavant : quý ngài, sir cách kêu lịch sự với người đối diện còn *bho* là "này bạn, bồ" cách gọi thân mật dùng cho bạn bè hay người cùng đẳng cấp nhưng nhỏ hơn mình].

15. *jotipālaṃ māṇavaṃ evaṃ vadehi.* (jotipāla là tên).

16. idaṁ mayhaṁ hotu.

17. idaṁ vo ñātīnaṁ hotu - sukhitā hontu ñātayo!

18. imehi pupphehi buddhaṁ pūjetha.

19. *ambapālī gaṇikā .... bhagavantaṃ etadavoca — "adhivāsetu me, bhante, bhagavā svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā"ti. adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena. atha kho ambapālī gaṇikā bhagavato adhivāsanaṃ viditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.* [trường bộ kinh số 16].

20. Này Sota hãy đứng yên. Này Sota hãy giữ im lặng, cho tới khi tôi nghe xong pháp của bậc đạo sư.

---0---

BÀI HỌC SỐ 14
PHÂN TỪ

Phân từ hình thành từ động từ dùng để bổ nghĩa giống như tính từ (adjective) và cách chia của nó phải theo cách của từ được nó bổ nghĩa và theo giống cũng như số.

1. Hiện tại phân từ :

A. Được hình thành từ thân động từ (của động từ bậc hạ hiện tại) với âm cuối *-anta*. Cho nên giống nam và trung tính cách chia theo tính từ *-anta*. Như :

gacchanto hay *gacchaṁ* (đang khi đi). ← gacchati ← √*gam* : đi
bhuñjanto hay *bhuñjaṁ* (đang khi ăn). ← bhuñjati ← √*bhuj* : ăn
chindanta hay *chidataṁ* (đang cắt). ← chindati ← √*chid* : cắt, chặt.
tiṭṭhanta (đang đứng) ← titthati ← √*thā* : đứng.
* *atthi* (là, có) *atthi* ← √*as* : là, có.

Thí dụ: *Tiṭṭhanto goṇo tiṇaṃ khādati* = Con bò đang đứng nhai cỏ.
Goṇo tiṭṭhaṃ tiṇaṃ khādati = Con bò nhai loại cỏ đang mọc.
(2 câu trên có cùng từ nhưng do khác cách nên nghĩa khác)

Với phân từ giống nữ thay vì âm cuối là *"a"* thì là *" ī "*. Giống nữ có cách chia giống như *nadī* (dòng sông). *paccantī* (đang khi nấu, bổ nghĩa cho giống nữ) ← *paccati* ← √*pac* : nấu ăn.

Thí dụ:
gacchanto puriso, người đàn ông đang đi,
gacchantassa purisassa, với kẻ mà đang đi.
paccantī hay *pacamānā itthī,* bà ta, người đang nấu ăn,
ahaṁ magge gacchantaṁ taṁ purisaṁ passiṁ. Tôi đã thấy người đàn ông khi ông ấy đang đi trên đường.

B. Hiện tại Tự động hay (*Attanopada*)

Được hình thành từ thân động từ ghép với ' *māna '* vào phía cuối. "-māna" được dùng để tạo thành phân từ hiện tại, biểu thị một hành động hoặc trạng thái đang diễn ra. Hậu tố này truyền tải ý nghĩa của một điều gì đó đang xảy ra hoặc đang được thực hiện. Như:

bhuñja + māna = bhuñjamāno (đang khi ăn- giống nam).
gaccha + māna = gacchamānā (đang khi đi - giống nữ).
khāda + māna = khādamānaṁ (đang khi nhai, gậm trung tính).
- vì nó bổ nghĩa cho nên có cách chia theo giống như *purisa* (nam), *kaññā* (nữ) , *rūpa* (trung tính).

Thí dụ: *so vadamāno gacchati*, anh ta đang vừa đi vừa nói.
iriyamānaṃ brahmapathe, cittassūpasame rataṃ. (*iriyati*: di chuyển, đi)
Đang đi đường Phạm thiên, Tâm tịnh tín, hoan hỷ. [HT Minh Châu, trích từ bài kệ trong bài kinh Voi, Tăng chi bộ, chương 6 pháp , Phẩm Dhammika].

C. Hiện tại phân từ thụ động :

Được hình thành bằng cách thêm "*māna*" vào thân động từ của động từ thụ động. Và Động từ thụ động là động từ hình thành bằng cách thêm "*ya* " vào gốc từ xem bài học số 10, Như:

vedayamāna = chết (*vedeti*: (khiến cho biết=) cảm xúc ; *vedayati*: (bị) cảm xúc
chādayamāna = đang bị che đậy, giấu kín (*chādeti*: che giấu, *chādayati*: bị che giấu).
Thí dụ: *"kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno 'sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti*; ...Lại nữa này các tỳ khưu, như thế nào là vị tỳ khưu sống quán thọ trên các thọ? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo đang khi cảm giác lạc thọ, biết rõ: "Tôi cảm giác lạc thọ"; [trích trong bài kinh Niệm Xứ, Trung bộ kinh].

Từ *vedayamāno* do từ *vedeti* : khiến cho có cảm nhận (cảm xúc) hay *vedayati* bị cảm nhận, (cảm xúc), cả hai từ đều đồng nghĩa (phát xuất từ √*vid:* biết) nói lên tính bị cái khác tác động lên (định lý duyên khởi), có thêm phần đuôi ' *māna* ' vào, trở thành phân từ thụ động, tự mình đang cảm xúc (mình chớ không ai khác*), vedayamāno* bổ nghĩa cho cảm thọ lạc, cái cảm thọ lạc đang được cảm xúc.

Ghi chú: Tự động từ hay được dùng trong ý nghĩa thụ động.

2. Quá khứ phân từ :

Được hình thành bằng cách thêm vĩ ngữ *" ta "* vào gốc từ, dạng này thông dụng. Hay là thêm *" na "* khi gốc từ có phụ âm *" d "* và nếu tận cùng là *"a",* thì thường đổi thành *"i"* . Như:

ñā	+ *ta*	= *ñāta,*	được/có biết
dis	+ *ta*	= *diṭṭha,*	được/có thấy
dā	+ *na*	= *dinna,*	được/có cho (hay *dā* +*ta* = *dāta* = *datta:* âm dài)
su	+ *ta*	= *suta,*	được/có nghe; *pac(a)* + *ta* = *pacita,* được nấu (← pacati)
rakkh(a)	+ *ta*	= *rakkhita,*	được bảo vệ
chidi	+ *na*	= *chinna,*	bị cắt
bhū	+ *ta*	= *bhū* + *ta*	đã trở thành (chúng sanh)
bhidi	+ *na*	= *bhinna,*	bị bể
labha	+ *ta*	= *labhita*	đã được
gam	+ *ta*	= *gata*	đã đi

* diễn tả hành động đã chấm dứt ở hiện tại, thường là có nghĩa thụ động. Tuy nhiên với nội động từ hay ngay cả ngoại động từ (là động từ cần có túc từ) nó có nghĩa là chủ động, nhất là các động từ di chuyển như "đi" , "dời", cho nên tổng quát thì ta xét theo văn nghĩa và cú pháp của câu.

Thí dụ :

so gato,	ông ta đã đi (chủ động).
mayā ime sattā nimmitā	các chúng sanh này do ta mà được tạo ra
ṭhito naro,	người đã đứng (tĩnh từ ở chủ cách)
ṭhitassa narassa,	đối với người, đang đứng, (tĩnh từ ở sở hữu cách)

ṭhitāya nāriyā,	đối với người, đang đứng, (tĩnh từ ở chỉ định cách)
buddhena desito dhammo,	pháp, được thuyết bởi đức Phật.
sissehi pucchitassa pañhassa,	đối với câu hỏi, được hỏi bởi học trò.

* Ghi chú: Khi dùng ở dạng trung tính, quá khứ phân từ được xử dụng như danh từ. Thí dụ như:

√*jīv* , sanh sống, → jīvita: được sống, trung tính: *jīvitaṁ* : mạng sống
√*dā* , cho → dinna: được cho, trung tính: *dinnaṁ* : vật bố thí
√*bhū* , trở thành → bhūta: được trở thành, trung tính: *bhūtaṁ* : chúng sanh
√*vaj* , tránh né → vajja: được tránh, trung tính: *vajjaṁ* : lầm lỗi (cái nên tránh)

* Ghi chú: dạng quá khứ phân từ dùng diễn tả quá khứ đang hành động (rất ít gặp), lúc đó dạng quá khứ phân từ được thêm vĩ ngữ *vā* , đôi khi là *"vī"* và trong trường hợp này thì *"a"* được làm mạnh lên, như:

pacita, đã nấu → *pacitavā* , đã đang được nấu, *pacitāvī*
bhutta, đã ăn → *bhuttavā* , đã đang ăn, *bhuttāvī*
kata, đã làm → *katavā* , đã đang được làm

3. Tương lai phân từ :

A. Tương lai phân từ thụ động. Được hình thành bằng cách thêm vĩ ngữ *" tabba"* vào gốc từ (cách này thông dụng). Nếu gốc từ tận cùng là *" a "*, thường được đổi thành *" i "* trước khi thêm vào vĩ ngữ. Để diễn tả điều gì mà "đáng nên làm, phải nên làm" thường có nghĩa thụ động. Như sau:

dā + tabba = dātabba,	đáng nên cho/đáng phải cho.
ñā + tabba = ñātabba,	đáng nên biết/phải biết
paca + tabba = pacitabba,	đáng nên nấu
kar + anīya = kāraṇīya,	đáng được làm, bổn phận
bhava + tabba = bhavitabba,	đáng nên (trở thành) là.
dis + tabba = daṭṭhabba,	đáng nên thấy
kāre + tabba = kāretabba	đáng nên khiến làm
kar + tabba = kātabba	đáng phải làm
bhū (bhava) +tabba= bhavittaba	đáng phải là

Hay được hình thành bằng cách thêm vĩ ngữ *" ya"* hay *"anīya"* rất ít được dùng. Như sau:

kar	*+ ya*	*= kicca*	đáng được làm
dā	*+ ya*	*= deyya*	đáng được cho, quà (trung tính)
labh	*+ ya*	*= labbha*	đáng được (có) được
pā	*+ ya*	*= peyya*	đáng được uống
bhū	*+ ya*	*= bhabba*	đáng nên là, là có thể

* Ghi chú: đôi khi *i* được thêm vào giữa gốc từ và *'ya'* để nói lên sự "cần thiết" , "bắt buộc". Như:

kar + i + ya = kariya cần được làm

B. và thêm *"anīya"* rất ít được dùng. Như sau:

kar	+ *anīya*	= *kāraṇīya*,	đáng được làm, bổn phận
dis	+ *anīya*	= *dassanīya*,	đáng được thấy, *(*hấp dẫn, đẹp)
kham	+ *anīya*	= *khamanīya*,	đáng được vui, hài lòng

Thí dụ:

janako vanditabbo,	người cha đáng được kính trọng
jananī rakkhitabbā,	người mẹ đáng được bảo vệ
ramaṇīyo pabbato,	ngọn núi đáng yêu
cittaṁ rakkhitabbaṁ,	cái tâm phải nên bảo vệ
tayā gantabbaṁ,	anh nên đi
sāvakehi dhammo sotabbo	pháp do các đệ tử thuyết nên nghe

Từ được lập lai:

Một từ hay một thành ngữ được lập lại dùng để nhấn mạnh, biểu hiện số nhiều, toàn thể, v..v. Thí dụ: *saṇḍasaṇḍā sāliyo* lúa đầy cả hột (cây lúa tốt có rất nhiều hạt thóc), *abhikkantaṁ bhante abhikkantaṁ bhante* rất là tuyệt, thưa thầy [kinh sa môn quả, Trường bộ kinh]. *tesu tesu ṭhānesu* = (đại từ chỉ định *ta*) *tesu* + *tesu* + (vị trí cách) *ṭhānesu*: ở nơi = (đó, đây tại những nơi) = ở nhiều nơi.
Khi *ya* được lập lại thì nghĩa là 'bất cứ ai, bất cứ điều gì, bất cứ...', thí dụ *yaṁ yaṁ gāmaṁ upeti* = bất luận làng nào vị ấy tới, ...'.

Bài tập số 14:

1. *evaṁ me sutaṁ.*
2. *mayi gate* so āgato*. [* đây là quá khứ phân từ ở vị trí cách, *mayi*= tôi].
3. *kiṁ tena kataṁ*?
4. *so tassa vaṇṇaṁ bhaṇamāno maṁ upasaṁkami*.
5. *ahaṁ magge gacchanto tasmiṁ rukkhe nisinnaṁ sakuṇaṁ passiṁ*.
6. *bhikkhūhi lokassa dhammo desetabbo*.
7. *puññaṁkattabbaṁ, pāpaṁ na kātabbaṁ*.
8. *ajja etena maggena mayā gantabbaṁ*.
9. *paṇḍitā yaṁ yaṁ desaṁ bhajanti tattha tatth'eva pūjitā honti*.
10. *buddhena bujjhitāni saccāni mayā'pi bujjhitabbāni. (mayaṁ +api)*
11. *paraṁ lokaṁ gacchante tayā kataṁ puññaṁ vā pāpaṁ vā tayā saddhiṁ gacchati*.
12. *ṭhito vā nisinno vā gacchanto vā sayanto (or sayāno) vā ahaṁ sabbesu sattesu mettaṁ karomi*.
13. *vejjasālāya vasantānaṁ gilānānaṁ pure osadhaṁ dātabbaṁ, pacchā aparesaṁ dātabbaṁ*.
14. *kiṁ nu kattabban'ti ajānantā te mama purato aṭṭhaṁsu*.
15. *pemato* jāyati soko - pemato jāyati bhayaṁ;*

pemato vippamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṁ. [* " *to* " là một vĩ ngữ được thêm vào thân của danh từ để chỉ cách xuất xứ . Và được dùng như là một bất biến từ. Thí dụ: *gāmato* = từ làng xóm, *purisato* = từ người, *rukkhato* = từ cây ; *sabbato* = từ

tất cả.

16. taṇhāya jāyati soko - taṇhāya jāyati bhayaṁ;
taṇhāya vippamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṁ.

17. ekasmiṁ samaye aññataro devo rattiyaṁ buddhaṁ upasaṅkamitvā saddhāya vanditvā bhūmiyaṁ aṭṭhāsi. ṭhito so devo buddhaṁ ekaṁ pañhaṁ pucchi. pucchantassa devassa buddho evaṁ dhammaṁ desesi.

18. te gaṅgāyaṁ nahāyante mayaṁ passimhā.

19. idaṁ mayā kattabbaṁ.

20. guṇavantehi ime gilānā saṅgaṇhitabbā.

21. imassa gilānassa uṇhaṁ udakaṁ dātabbaṁ.

Từ Vựng cho bài tập số 14

4. *vaṇṇa*= (trung tính) cái tốt, vẻ đẹp; *bhaṇati*= kể , thuật lại

7. *puñña*= phước thiện.

9. *paṇḍita* =(tĩnh từ) sáng suốt (danh từ) bậc trí; *desa*=(giống nam) miền, xứ, địa phận*; bhajati*= cộng sự với, chung bọn với; *pūjieti* = cung kính.

10. *bujjhati*=giác ngộ; thấu hiểu; *sacca* = (tĩnh từ) sự thật, chân lý (danh từ, Trung tính)

13. *vasanta*= (hiện tại phân từ của vasati) *; pure*= (bất biến từ) trước; *pacchā* =(bất biến từ) sau; *apara*= (tĩnh từ) khác , kẻ khác.

14. *kiṁ nu* = Tôi tự hỏi, *nu* là từ để nhấn mạnh.

15. *pema*= (trung tính) yêu thương, luyến ái, [đây là pháp cú kệ số 213].

16. Tra từ điển. [đây là pháp cú kệ số 216].

17. *eka samaya* = một thời *(eka* = một (con số)*, samaya*= (giống nam) thì giờ, mùa, dịp, tôn giáo, sự tập hợp); *bhūmi*=(giống nữ) mặt đất, địa cầu, miền, đồng bằng; *ratti*=(giống nữ) ban đêm;

18. Tra từ điển

20. *guṇavanta*= …...? ; *saṅgaṇhāti*= (xem bài trước hay tra từ điển).

BÀI HỌC SỐ 15
ĐỘNG TỪ KHẢ NĂNG, GIẢ THIẾT

Động từ có tánh cách đề nghị, có khả năng, hi vọng, giả thiết, loại này có dấu hiệu đặc biệt là *"-eyya"* được thêm vào động từ tướng hiện tại.

Khách Động - Parassapada		Tự Động - Attanopada	
* Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
(So) *–eyya*	(Te) *–eyyuṁ*	(So) *–etha*	(Te) *–eraṁ*
(Tvaṁ) *–eyyāsi*	(Tumhe) *–eyyātha*	(Tvaṁ) *–etho*	(Tumhe) *–eyyavho*
(Ahaṁ) *–eyyāmi*	(Mayaṁ) *–eyyāma*	(Ahaṁ) *–eyyaṁ*	(Mayaṁ) *– eyyāmahe*

* Ghi chú: số ít ở khách động thì dạng rút ngắn *-e* có thể thấy ở dạng kệ.

√nī , dẫn dắt → neti → *neyya*
√*gam* , đi → gacchati → *gaccheyya*
√*ṭhā* , đứng → tiṭṭhati → *tiṭṭheyya*
√*dā* , cho → dadāti → *dadeyya*
√*labh* , được → labhati → *labheyya*
*√*kar* , làm → karoti → *kareyya,* có dạng đặc biệt khác là *kayirā*

- Cách dùng để diễn tả một lời khuyên phải nên làm, một hành động nên làm, ở một số ngữ cảnh, như trong tạng luật chẳng hạn thì, là "phải làm"
Thí dụ: *tvaṁ tattha gaccheyyāsi*, Anh nên đi tới đó.

- Dùng ở giả thiết hay điều kiện, vì hành động giả sử xảy ra, khi một hành động khác xảy ra cho nên khả năng thể được dùng. Khi đó dùng với phân từ *"ce", "sace"* , hay *"yadi"* . *"ce"* không dùng ở đầu câu.
Thí dụ: *ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu* ; Này các tỳ khưu, nếu một vị tỳ khưu ước nguyện rằng. [Kinh Trung bộ bài kinh ước nguyện].

- Với thành ngữ *ṭhanaṁ ..... vijjati yaṁ...* Sự kiện .....có thể xảy ra, đó là
Thí dụ: "*ṭhānaṁ ca kho etaṁ, bhikkhave, vijjati yaṁ puthujjano kañci saṅkhāraṁ sukhato upagaccheyya*, *ṭhānametaṁ vijjatī"ti*. "Và sự kiện này có thể xảy ra, này các Tỷ-kheo đó là : Kẻ phàm phu có thể chấp nhận các hành là lạc, sự kiện này có xảy ra". [Kinh Tăng Chi bộ, phẩm không thể có được].

- động từ √***asa*** *:* thì , là → có hai cách chia

A.	số ít	số nhiều	**B.**	số ít	số nhiều
(so)	*assa*	*assu*	(so)	*siyā*	(*siyaṁsu/siyuṁ*)
(tvaṁ)	*assa*	*assatha*	(tvaṁ)	*(siyā)*	---
(ahaṁ)	*assaṁ*	*assāma*	(ahaṁ)	*(siyaṁ)*	---

* Cách chia theo A thì thông dụng, nghĩa là (sẻ xảy ra, có khả năng) là
Thí dụ: " *yo yathābhūtassa saṃkappo svāssa (so +assa) hoti sammāsaṃkappo*".

Tư duy gì như chơn , như vậy là chánh tư duy của vị ấy.

* Cách chia theo B thì rất hiếm, thường dùng trong kệ, riêng bậc hạ *siyā* (có) dùng trong cách nói lý luận triết học để diễn tả khả năng có thể xảy ra khác với *athi* hay *n'athi*

Thí dụ: *katamā cāvuso, pathavīdhātu? pathavīdhātu siyā ajjhattikā, siyā bāhirā. katamā cāvuso, ajjhattikā pathavīdhātu?*. Chư Hiền, thế nào là địa giới? Địa giới có trong , có ngoài. Chư Hiền, thế nào là nội địa giới? [xem HT Minh Châu, trung bộ kinh số 28. đại kinh dụ dấu chân voi].

Bài tập số 15:

1. *gāmaṁ no gaccheyyāma.*
2. *na bhaje pāpake mitte.*
3. *saccaṁ bhaṇe , na kujjheyya.*
4. *sace ahaṁ saccāni bujjheyyāmi te āroceyyāmi.*
5. *yadi tvaṁ vāyāmeyyāsi khippaṁ paṇḍito bhaveyyāsi.*
6. *yāva tumhe maṁ passeyyātha tāva idha tiṭṭheyyātha.*
7. *sace bhikkhū dhammaṁ deseyyuṁ mayaṁ sādhukaṁ suṇeyyāma.*
8. *sādhu bhante, evaṁ no kareyyāma.*
9. *yadi tvaṁ mayā saddhiṁ gantuṁ iccheyyāsi tava jananiṁ ārocetvā āgaccheyyāsi.*
10. *amhesu ca tumhesu ca gahapatayo na kujjheyyuṁ.*
11. *sace dhammaṁ sutvā mayi saddhā tava uppajjeyya ahaṁ tvaṁ adhipatiṁ kareyyāmi.*
12. *yāva tumhe muttiṁ labheyyātha tāva appamādena vāyameyyātha.*
13. *rūpaṁ, bhikkhave, anattā. rūpañca hidaṁ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṁ rūpaṁ ābādhāya saṁvatteyya, labbhetha ca rūpe– 'evaṁ me rūpaṁ hotu, evaṁ me rūpaṁ mā ahosī'ti*. (Tương ưng uẩn, phẩm tham luyến, kinh vô ngã tướng *anattalakkhaṇa sutta*)

Từ ngữ :

1. *bhajati* = chơi với, cộng sự với, chung bọn với, cùng chia sẽ; *bhaj+eyya* = *bhaje(~~yya~~); pāpaka* = (tĩnh từ) ác, điều tội lỗi, xấu xa; *mitta* =(m, trung tính) người bạn, bạn bè
2. *bhaṇati* = nói lại, thuyết ,thuật lại; *bhaṇe*= tôi nói (dạng mệnh lệnh, tự động bài học số 12); *kujjhati*= phát sân, giận (ai)
3. *bujjhati*= hiểu, biết, thấu rõ, giác ngộ; *āroceti* = thông báo, nói cho,
4. *vāyamati*= tinh tấn, gắng sức, siêng năng.
5. *gantuṁ* = đi (dạng bất định bài học số 8); *āroceti* = thông báo, nói cho,
6. *kujjhati*= phát sân, giận (ai).
7. *sace* = nếu (xem bài học).

8. mutti=(giống nữ) sự giải thoát; *vāyamati*= (xem câu số 5), *appamāda*= không phóng dật, nhiệt tâm, nỗ lực;
9. *rūpañca hidaṁ = rūpaṁ ca hi idaṁ*; *rūpa*= (trung tính) sắc; *ca hi*= nếu (*hi* dùng để nhấn mạnh nghĩa là và như (nhấn mạnh), nhưng dùng với câu văn ở khả năng cách thì dịch nghĩa là "nếu" …. ; *nayidaṁ = na + idaṁ; ābādha: (giống nam)* bịnh tật, bệnh hoạn*; saṁvattati:* dẫn đến.

BÀI HỌC SỐ 16
ĐỘNG TỪ TƯƠNG LAI (*BHAVISSANTI*)

Động từ tương lai có dấu hiệu đặc biệt là *"ss "* được thêm vào thân động từ của ngữ căn và phần lớn được thêm *"i"* vào giữa nếu âm cuối là một phụ âm (động từ tướng hiện tại).

Khách Động - Parassapada			Tự Động - Attanopada	
Số ít	Số nhiều		Số ít	Số nhiều
(So) *–ssati*	(Te) *–ssanti*		(So) *–ssate*	(Te) *–ssante*
(Tvaṁ) *–ssasi*	(Tumhe) *–ssatha*		(Tvaṁ) *–ssase*	(Tumhe) *–ssavhe*
(Ahaṁ) *–ssāmi*	(Mayaṁ) *– ssāma*		(Ahaṁ) *–ssaṁ*	(Mayaṁ) *– ssāmhe*

Như:
√*nī* , dẫn dắt → thân từ = *ne* + *ssa* → *nessati* (hắn sẽ dẫn dắt)
√*i* , đi → thân từ = *e* + *ssa* → *essāmi* (tôi sẽ đi)
√*ṭhā* , đứng → thân từ = *ṭha* + *ssa* → *ṭhassati* (hắn sẽ đứng).
√*dā* , cho → thân từ = *da* + *ssa* → *dassasi* (anh sẽ cho)
√*ñā* , biết → thân từ = *ña* + *ssa* → *ñassanti* (họ sẽ hiểu)
√*labh*, được → thân từ = *labh* + *i* + *ssa* → *labhissati* (nó sẽ có) [hiện tại, *labhati*: có, được]
√*bhū*, là → thân từ = *bhav* + *i* + *ssa*→ *bhavissati* (nó sẽ là) [hiện tại, *bhavati*: là]
√*hū* , = bhū, là → thân từ = *he* + *ss* → *hessati* (nó sẽ là/thành) = *bhavissati*
√*su* , = nghe → thân từ = *so*+ *ss* → *sossati* (nó sẽ nghe)
√*cur* , cướp → *cur* +*i*+ *ss* → thân từ = *coress* → *coressati* (hắn sẽ cướp)
√*kar* , làm → *kar* +*i*+ *ss* → thân từ = *kariss* → *karissati* (nó sẽ làm)

* Dạng đặc biệt
√*labh* , được → *labh* + *ss* → thân từ = *laccha* → *lacchati* (hắn sẽ được)
√*chid* , cắt → *chid* + *ss* → thân từ = *checcha* → *checchati* (hắn sẽ cắt)
√*han* , chém, giết → *han* + *ss* → thân từ = *hañcha* → *hañchati* (hắn sẽ giết)
√*vac* , nói → *vac* + *ss* → thân từ = *vakkha* → *vakkhati* (hắn sẽ nói)

** Dạng đặc biệt (rất hiếm trong kệ) dạng -hi
padāhisi = anh sẽ cho;
vihāhisi = anh sẽ sống;
hehisi = anh sẽ là; *hehiti* = nó sẽ là;
ehisi = anh sẽ tới; *ehiti* = nó sẽ tới; *ehinti* = chúng sẽ tới;
kāhisi = anh sẽ làm; *kāhiti* = nó sẽ làm; *kāhinti* = chúng sẽ làm/chúng sẽ đối xử;

A. Cách dùng để diễn tả một hành động ở tương lai
Thí dụ: *taṁ paharituṁ na dassāmi*, Tôi sẽ không cho (ai) đánh nó. (Nếu câu văn là:

Tôi sẽ không cho đánh ai mà người đó là bạn tôi thì câu Pali viết như thế nào?)

B. Dùng ra lệnh một cách lịch sự.
Thí dụ: *tvaṁ tassa bandhanaṁ dantehi khādissasi*, bạn hãy dùng răng cắn đứt giây trói hắn.

C. Dùng ở điều kiện, vì hành động đó sẽ chỉ xảy ra, khi một hành động khác đã được xảy ra, để có sự phân biệt, thể tương lai được thêm tiếp đầu ngữ "a" trước từ gốc. Trong trường hợp này, động từ tương lai được dùng trong mệnh đề với các phân từ như *"ce"* , *"sace"* , hay *"yadi"*. (Phân từ *"ce"* không được đứng ở đầu câu và được dùng trong câu với các giả thiết). Cách sắp xếp thứ tự của câu là mệnh đề giả thiết đứng trước và mệnh đề chánh đứng sau. Trong mệnh đề chính nếu việc đó là thật thì động từ thời hiện tại hay tương lai sẽ được dùng, còn nếu chỉ là giả dụ thì động từ ở thể điều kiện được dùng.

Bảng tương lai dùng cho điều kiện cách với *" i"* là âm tiếp nối

Khách Động - Parassapada			Tự Động - Attanopada	
Số ít	Số nhiều		Số ít	Số nhiều
(So) *-issa, - issā*	(Te) *–issaṁsu*		(So) *–issatha*	(Te) *–issiṁsu*
(Tvaṁ) *-isse*	(Tumhe) *–issatha*		(Tvaṁ) *–issase*	(Tumhe) *–issavhe*
(Ahaṁ) *–issa*	(Mayaṁ) *–issamhā*		(Ahaṁ) *–issaṁ*	(Mayaṁ) *–issāmhase*

Thí dụ: *so ta ce alabhissa, tena saddhiṁ gaccha*; nếu anh ta có được nó, thì (mày) hãy đi với anh ta.
"*so ca hi te, mahānāma, dhammo ajjhattaṃ pahīno abhavissa, na tvaṃ agāraṃ ajjhāvaseyyāsi, na kāme paribhuñjeyyāsi.* Này *mahānāma,* nếu pháp đó trong ông được đoạn trừ, thì ông đã không sống trong gia đình, ông đã không có hưởng dục. [Kinh tiểu khổ uẩn, kinh trung bộ].
"*oḷāriko ca hi te, poṭṭhapāda, attā abhavissa rūpī kabaḷīkārāhārabhakkho*..." Này poṭṭhapāda, nếu theo ông tự ngã là thô kệch và chúng là vật chất tứ đại do thức ăn nuôi dưỡng. [Kinh Trường bộ số 9].

Ghi chú: "*ca hi*..." khi đi chung với động từ tương lai ở điều kiện, thì được dịch là "nếu" trong câu của mệnh đề điều kiện.

Bài tập số 16:

1. *gahapati kuddālena bhūmiyaṁ kūpaṁ khaṇissati.*
2. *khantiyā pīti uppajjissati.*
3. *narapati sve aṭaviṁ pavisitvā muniṁ passissati.*
4. *gahapatayo bhūmiyaṁ nisīditvā dhammaṁ suṇissanti.*
5. *rattiyaṁ te aṭavīsu na vasissanti.*
6. *narapatino puttā aṭaviyaṁ nagaraṁ karissanti.*
7. *narapati, tvaṁ muttiṁ labhitvā buddho bhavissasi.*
8. *kadā tvaṁ aṭaviyā nikkhamitvā nagaraṁ pāpuṇissasi?*

9. kuhiṁ tvaṁ sve gamissasi?
10. rattiyaṁ tumhe rattaṁ candaṁ passissatha.
11. ahaṁ assamhā bhūmiyaṁ na patissāmi.
12. ahaṁ mayhaṁ aṅgulīhi maṇiṁ gaṇhissāmi.
13. mayaṁ gaṅgaṁ taritvā sve aṭaviṁ pāpuṇissāma.
14. sve mayaṁ dhammasālaṁ gantvā bhūmiyaṁ nisīditvā muttiṁ labhituṁ pītiyā dhammaṁ sunissāma.
ayaṁ aṅgulimālassa mātā "aṅgulimālaṁ ānessāmī'ti gacchati; sace samāgamissati aṅgulimālo aṅgulisahassaṁ pūressāmī'ti mātaraṁ māressati. sacāhaṁ na gamissāmi, mahājāniko abhavissa".

<u>*Từ vựng:*</u>
1. *kuddāla* = (giống nam) cái xẻng, cuốc; *bhūmi*= (giống nữ) mặt đất, địa cầu; *kūpa*= (giống nam) giếng, hầm.
2. *khanti*= (giống nữ) nhẫn nại, kham nhẫn.
3.* *sve* = (bất biến từ) ngày mai; *narapati*= (giống nam) nhà vua, *aṭavi*= (giống nữ) khu rừng; *pavisati*= đi vào.
4. *nisīdati*= ngồi xuống.
5. *ratti*= (giống nữ) ban đêm.
6. *nagara*= (trung tính) tỉnh lỵ , thành phố.
7. *mutti* = (giống nữ) sự giải thoát.
9. √*gam* → *gamati*= đi (đồng nghĩa với *gacchati*);
10. *ratta*= (tĩnh từ) màu đỏ
11. *patati*= rớt xuống, hạ xuống.
12. *aṅguli*=(giống nữ) ngón tay, ngón chân.
13. *tarati*= đi qua*; pāpuṇati*= có được, chứng được.
15. *aṅgulimāla*= (giống nam) xâu chuỗi bằng ngón tay, cũng là tên của một vị thánh tăng Việt dịch là Vô Não ; *āneti*= mang lại, đem đến, dẫn đến; *mātā* = mẹ (ở chủ cách, xem bài học số 6) *; samāgamati* = gặp nhau, hội ngộ (đồng nghĩa với *samāgacchati*)*; aṅguli-sahassaṁ*= 1000 ngón tay (đối cách)*; pūreti*= làm đầy, làm cho đầy đủ, làm cho hoàn thành; *māreti= giết chết; sacāhaṁ= sace ahaṁ; jāni*= (giống nữ) sự mất mát, thiệt hại; *jānika* = thêm ika trở thành một sự trừu tượng, ở đây ý nghĩa sự mất mát về tâm linh, chớ không phải chỉ có thiệt hại về thân.

BÀI HỌC SỐ 17

ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG (*KAMMAKĀRAKA*)

Có những trường hợp ngoại lệ, nhưng thường chúng ta nhận ra được động từ thụ động nhờ nhìn thấy động từ tướng hiện tại với phân từ *" īya "*, vì *'-ya'* được thêm **vào gốc từ** để tạo thành thân từ , trước khi phần đuôi (tiếp vĩ ngữ) để phân biệt ngôi, số (như là *"ti", "nti", "si", "ha", "mi" "ma"*) được thêm vào ở sau cùng.

Nếu gốc từ tận cùng là *"a"* hay *"ā "* thì sẽ được đổi thành *" ī "* trước khi thêm vĩ ngữ *" ya "* nên có dạng *" īya "*

Thụ động : *paharati* [pa + √har] đánh,	
Số ít	Số nhiều
(So) *pahīyati*	(Te) *pahīyanti*
(Tvaṁ) *pahīyasi*	(Tumhe) *pahīyaha*
(Ahaṁ) *pahīyāmi*	(Mayaṁ) *pahīyāma*

√*kar* , làm + *ya* → *karīyati* được làm xong; dạng khác là *kayirati và kayyati*
√*cur* (ăn cắp) + *ya* → *corīyati* (bị cướp)
√*kas* , cày bừa + *ya* → *kasīyati* được cày xới; (khác với *kasati*: cày bừa)
√*dis* , thấy + *ya* → *dissati* được thấy; (khác với *disati*: chỉ bày và *deseti*: khiến cho thấy → thuyết giảng (vì làm cho thấy).
√*dā* , cho + *ya* → *dīyati* được cho, tặng; (*dadati*: cho)
√*vac* , nói + *ya* → *vuccati* được nói; (khác với *vacati* hay *vatti* : nói)
√*pac* , nấu + *ya* → *paccati* được nói; (khác với *vacati* hay *vatti* : nói)
√*han* , giết + *ya* → *haññati* bị giết; (khác với *hanati*: giết)

Chú ý: Trong câu có động từ thụ động, chủ từ (subject) thường ở chỉ định cách (vì đây là hành động được làm, hành động được làm vì) và túc từ (object) ở dạng chủ cách.

Thí dụ: câu "*assutavā, bhikkhave, puthujjano imasmiṃ cātumahābhūtikasmiṃ kāyasmiṃ nibbindeyyapi virajjeyyapi vimucceyyapi"*. Này các Tỷ-kheo, kẻ vô văn phàm phu có thể nhàm chán, viễn ly, giải thoát thân do bốn đại tạo thành này. Và câu kế *taṃ kissa hetu? dissati, bhikkhave, imassa cātumahābhūtikassa kāyassa ācayopi apacayopi ādānampi nikkhepanampi*. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, vì họ thấy được cái thân do bốn đại tạo thành này được tăng, được giảm, được thủ, được xả. [HT Minh Châu, trích từ bài kinh "Hạng người ít nghe", Phẩm Đại, Tương ưng Nhân duyên].

Phân tích **câu thứ hai** chúng ta thấy *imassa cātumahābhūtikassa kāyassa* ở dạng chỉ định, *dissati* là động từ thụ động, có các túc từ là *ācayo api apacayo api ādānaṁ api nikkhepanaṁ api.* Thế nên câu thứ 2 nếu dịch cho sát văn phạm Pali hơn, sẽ là: *Nguyên nhân vì sao? Này các tỳ khưu, cái thân này do tứ đại hợp thành được thấy (có) tăng, (có) giảm, (có) chấp, (có) xả*. Ở đây câu được dùng ở dạng thụ động vì muốn nhấn mạnh cái thấy, cái được thấy đó không có lệ thuộc vào người thấy, cho dù kẻ phàm phu, thánh Hữu học hay các bậc thánh A ra Hăng một khi đã thấu hiểu đạo

Phật cũng sẽ thấy như vậy. Cái thân do tứ đại hợp thành được thấy ra sao? Được thấy là có sự tăng giảm, có thủ có xả, và chúng là túc từ theo bổ nghĩa cho cái nhìn, và do câu ở dạng thụ động, nó nên những từ này được dùng ở dạng chủ cách. Trong kinh ta hay thấy dạng thụ động. Nếu dịch theo nghĩa năng động trực tiếp là ho thấy, thì có thể làm mất đi ý nghĩa sâu xa của văn phạm đã được dùng trong câu kinh chăng? Tuy nhiên, đôi khi dịch chúng ta phải chuyển từ dạng thụ động qua năng động vì phù hợp với cách nói tiếng Việt, và cho câu văn xuôi hơn.

Một điều chúng ta cần lưu ý ở đây là các kinh Nikaya do HT Minh Châu dịch là một công trình rất to lớn và có giá trị lớn lao cho nhiều thế hệ. Dĩ nhiên cũng có một số thiếu sót trong các bản dịch của Ngài, nhưng không đáng kể. Cho dù việc dịch thuật được thực hiện bởi một ban dịch thuật hùng hậu tầm cỡ quốc gia cũng không thể tránh khỏi những sự sơ sót, thí dụ điển hình là các bản dịch từ ngôn ngữ Sanskrit sang tiếng Hán.

Bất biến từ:

saccaṃ: thật là như vậy (nhấn mạnh)

Bài tập số 17:

1. kāyā hāyanti.
2. Te Goṇā dāsehi paharīyanti.
3. esā taṇhā pahīyati.
4. bhojanaṃ dīyati.
5. Vaṇitāya bahūmi vatthāni tassaṁ pokkharaṇiyaṁ dhovīyanti.
6. Buddhena devānaṁ manussānaṁ ca dhammo bhāsīyati..
7. idaṃ vuccati cittan'ti vā viññāṇan'ti vā.
8. Te migā tāya dāsiyā bandhīyanti.
9. Iminā vaḍḍhakinā imasmiṁ gāme bahūni gehāni karīyanti..
10. Aṭṭhahi vāṇijehi cattāro assā nagaraṁ āharīyanti.
11. *Te amhākaṁ arīhi haññati.*

(các bài tập sau có động từ truyền năng – xem trang 37)

12. bhattā attano bhariyāya atithayo saṅgaṇhāpesi.
13. dhītaro dāsehi dārūni āharāpetvā aggiṁ dāpetha.
14. dhītūhi mātaro ca pitaro ca rakkhitabbā, mātūhi ca pitūhi ca dhītaro rakkhitabbā.
15. mātā dhītare satthāraṁ vandāpeti.
16. ahaṁ mātuyā ca pitarā ca saddhiṁ ārāmaṁ gantvā te dhammaṁ sāvessāmi.
17. *satthā sotāre saccāni bodhento gāmā gāmaṁ nagarā nagaraṁ vicarati.*
18. Phân tích câu thứ 1 trong ví dụ trên ở bài học này: a) dạng chính nó ở dạng gì . b) tìm các động từ hiện tại ngôi thứ 3 (hay bậc hạ) ở dạng thể thường thấy (*-ati*).

---0---

BÀI HỌC SỐ 18

CON SỐ

Con số (chưa có chia)	Số thứ tự (chưa có chia)
1. *eka*	*paṭhama* : thứ nhất
2. *dvi*	*dutiya* : thứ hai
3. *ti*	*tatiya* : thứ ba
4. *catu*	*catuttha* : thứ tư
5. *pañca*	*pañcama* : thứ năm
6. *cha*	*chaṭṭha* : thứ sáu
7. *satta*	*sattama* : thứ bảy
8. *aṭṭha*	*aṭṭhama* : thứ tám
9. *nava*	*navama* : thứ chín
10. *dasa*	*dasama* : thứ mười
11. *ekādasa*	*ekadasama* : thứ 11
12. *dvādasa, bārasa*	*dvādasama* : thứ 12
13. *terasa, teḷasa*	*terasama* : thứ 13
14. *cuddasa, catuddasa*	*catuddasama* : thứ 14
15. *pañcadasa, paṇṇarasa*	*paṇṇarasama* : thứ 15
16. *soḷasa, sorasa*	*soḷasama* : thứ 16
17. *sattadasa, sattārasa*	*sattarasama* : thứ 17
18. *aṭṭhadasa, aṭṭhārasa*	*aṭṭhārasama* : thứ 18
19. *ek'ūna-vīsati* (thiếu một là 20)	*ekūnavīsatima* : thứ 19
20. *vīsati*	*vīsatima* : thứ 20
21. *eka-vīsati*	*ekavīsatima* : thứ 21
22. *dve-vīsati, dvā-vīsati*	*dvā-vīsatima :* thứ 22
23. *te-vīsati*	*te-vīsatima :* thứ 23
24. *catu-vīsati*	*catu-vīsatima :* thứ 24
25. *pañca-vīsati*	*pañca-vīsatima :* thứ 25
26. *cha-vīsati, chabbīsati*	*chavīsatima :* thứ 26
27. *satta-vīsati*	*satta-vīsatima :* thứ 27
28. *aṭṭha-vīsati*	*aṭṭha-vīsatima :* thứ 28
29. *ek'ūna-tiṁsati*	*ek'ūna-tiṁsatima :* thứ 29
30. *tiṁsati, tiṁsā*	*tiṃsatima* : thứ 30
31. *ekatiṁsati, ekatiṁsā*	*ekatiṁsatima :* thứ 31
32. *dvattiṁsati, dvattiṁsā*	*dvattiṁsatima :* thứ 32
33. *tettiṁsati, tettiṁsā*	*tettiṁsatima* : thứ 33
34. *catuttiṁsati, catuttiṁsā*	*catuttiṁsatima* : thứ 34
35. *pañca-tiṁsati, pañca-tiṁsā*	*pañca-tiṁsatima* : thứ 35
36. *chattiṁsati, chattiṁsā*	*chattiṁsatima* : thứ 36
37. *satta-tiṁsati, satta-tiṁsā*	*satta-tiṁsatima* : thứ 37
38. *aṭṭha-tiṁsati, aṭṭha-tiṁsā*	*aṭṭha-tiṁsatima* : thứ 38
39. *ek'ūna cattāḷīsati*	*ek'ūna cattāḷīsatima* : thứ 39

40. *cattāḷīsati, cattāḷīsā*	*cattāḷīsatima* : thứ 40
49. *ek'ūna paññāsa*	*ek'ūna paññāsama* : thứ 49
50. *paṇṇāsa, paññāsā*	*paññāsāma* : thứ 50
60. *saṭṭhi*	*saṭṭhima* : thứ 60
70. *sattati*	*sattatima* : thứ 70
79. *ek'ūnāsīti*	*ek'ūnāsītima* : thứ 79
80. *asīti*	*asītima* : thứ 80
90. *navuti*	*navutima* : thứ 90
99. *ek'ūna-sata*	*ek'ūna-satama :* thứ 99
100. *sata*	*satama* : thứ 100
200. *dvi sata*	*dvā satama* : thứ 200
1,000. *sahassa*	*sahassama :* thứ 1000
10,000. *dasa-sahassa, nahuta*	*dasasahassama :* thứ 10,000
100,000. *sata-sahassa, lakkha*	*sata-sahassama :* thứ 100,000
10,000,000. *koṭi*	*koṭima* : thứ 10,000,000
100,000,000. *dasa-koṭi*	*dasa-koṭima* : thứ 100,000,000
1,000,000,000. *sata-koṭi*	*sata-koṭima* : thứ 1,000,000,000

- " *Eka* " có nghĩa là "một", dùng như tính từ như *eko nāviko* 'một người thủy thủ' và có nghĩa là "một số" ở số nhiều như *eke purisā* = một số người đàn ông.

"*Eka*" số ít

	m.(nam)	nt.(trung tính)	f.(nữ)
Chủ cách.	*eko*	*ekaṁ*	*ekā*
Hô cách	*eka*		*eke*
Đối cách	*ekaṁ*		*ekaṁ*
Công cụ	*ekena*		*ekāya*
Xuất xứ	*ekena*		*ekāya*
Chỉ định/Sở hữu	*ekasaṁ*		*ekasaṁ*
Vị trí	*ekamhi, ekasmiṁ*		*ekāya ekissaṁ*

"*Eka*" số nhiều

	m.	nt.	f.
Chủ cách.	*eke*	*ekāni*	*ekā, ekāyo*
Hô cách	*eke*	*ekāni*	*ekā, ekāyo*
Đối cách	*eke*	*ekāni*	*ekā, ekāyo*
Công cụ	*ekehi, ekebhi*		*ekāhi, ekhābhi*
Xuất xứ	*ekehi, ekebhi*		*ekāhi, ekhābhi*
Chỉ định/Sở hữu	*ekesaṁ*		*ekāsaṁ*
Vị trí	*ekesu*		*ekāsu*

- Số hai " *dvi* " tới số 18 "*aṭṭhārasa* " thì biến cách chỉ ở số nhiều dùng chung cho cả

3 giống (ngoại trừ ***" ti "*** and ***" catu "***). Ta có *dvi* : hai ; *ubho* : cả hai.

Dvi		*Ubho*	
Chủ cách/Đối cách	*dve , duve*	Chủ cách/Đối cách	*ubho*
Công cụ/Xuất xứ	*dvīhi , dvībhi*	Công cụ/Xuất xứ	*ubhohi , ubhehi*
Chỉ định/Sở hữu	*dvinnaṁ , duvinnaṁ*	Chỉ định/Sở hữu	*ubhinnaṁ*
Vị trí	*dvīsu*	Vị trí	*ubhosu ubhesu*

* ở danh từ ghép thì giữ nguyên gốc từ *"dvi"* , *"dve"* hay *"di"* như *dipado* = 2-chân ; *dvepakkho* = 2-nhóm.
* *dva , dvā* cũng dùng ở danh từ kép nhưng với số như : *dvāsaṭṭhi* : sáu mươi hai; *dvāvīsati* : hai mươi hai.
- Số ba *" ti "* và số bốn *" catu "* biến cách chỉ ở số nhiều, nhưng có phân biệt theo 3 giống.
Thí dụ: e*kena garunā sisso dhammaṁ bodhāpīyate* : chỉ với một vị thầy mà (làm cho) người học trò hiểu pháp. (ý nói học trò thông minh)

"*tayo*" = số ba

	m.	nt.	f.
Chủ cách.	*tayo*	*tīṇi*	*tisso*
Đối cách	*tayo*	*tīṇi*	*tisso*
Công cụ	*tīhi tībhi*		*tīhi tībhi*
Xuất xứ	*tīhi tībhi*		*tīhi tībhi*
Chỉ định/Sở hữu	*tiṇṇaṁ tiṇṇannaṁ*		*tissanaṁ tissaṁ*
Vị trí	*tīsu*		*tīsu*

Thí dụ: *tayo purise upagacchati ekacco*, Một người nào đó tiến gần tới 3 người đàn ông (đối cách).

- Số bốn "*catu*" = số bốn

	m.	nt.	f.
Chủ cách.	*cattāro caturo*	*cattāri*	*cataso*
Đối cách	*cattāro caturo*	*cattāri*	*cataso*
Công cụ	*catubbhi catūbhi catūhi*		*catubbhi catūbhi catūhi*
Xuất xứ	*catubbhi catūbhi catūhi*		*catubbhi catūbhi catūhi*
Chỉ định/Sở hữu	*catunnaṁ*		*cattassaṁ catassannaṁ*
Vị trí	*catūsu*		*catūsu*

* ở danh từ ghép thì giữ nguyên gốc từ "*catu*" như *catupado*= 4-chân ; *catuparisaṁ* = 4-hội chúng. Thí dụ: *catūhi mahārājehi bhayāni uppajjanti*, sự sợ hãi phát sanh từ 4 vị đại vương (xuất xứ cách).

- Số năm *"pañca"*

Chủ cách/Đối cách	*pañca*
Công cụ/Xuất xứ	*pañcahi*
Chỉ định/Sở hữu	*pañcannaṁ*
Vị trí	*pañcasu*

Thí dụ: *"pañcimāni, bhikkhave, balāni. katamāni pañca?* Có năm lực, này các Tỷ-kheo. Thế nào là năm? [HT Minh Châu, Tương Ưng Lực, phẩm Viễn ly]. (*pañcimāni = pañca + imāni)*

- Số 6 tới số 10.

Chủ cách/Đối cách	Chỉ định/Sở hữu	Công cụ/Xuất xứ	Vị trí
sáu *cha*	*channaṁ*	*chahi*	*chasu*
bảy *satta*	*sattannaṁ*	*sattahi*	*sattasu*
tám *aṭṭha*	*aṭṭhannaṁ*	*aṭṭhahi*	*aṭṭhasu*
chín *nava*	*navannaṁ*	*navahi*	*navasu*
mười *dasa*	*dasannaṁ*	*dasahi*	*dasasu*

- Từ số 11 tới 18 cũng biến cách giống như trên, và hình thành bằng cách thêm tiếp đầu ngữ của số 1 tới số 8 vào số hàng 10. (xem bảng ở trên).

- Số 19, 29, ...99 là số chẳn trừ đi một (*eka – ūna* : một – thiếu) Thí dụ: *ek'ūna-tiṁsati* : 29. Và biến cách theo giống nữ tận cùng bằng i.

- Số 21 tới số 98 hình thành bằng cách thêm tiếp đầu ngữ của số 1 tới số 8 vào các số hàng chục. Thí dụ: *caturāsīti* 84. Và biến cách theo giống nữ. Thí dụ như: *visā* , *vīsati* : số hai mươi (có hai dạng) xem bảng chia dưới. Riêng con số 2 thêm vào trước số chẳn còn có cách viết khác là *bā* hay *dva/dvā* thay vì *dvi* cách thông thường như *bāvīsati* hay *dvāvīsati:* số 22; Và *te* thay vì *ti* cho số 3 *tevīsati*: số 23.

* Do phát âm nên ta thấy ***d*** viết thay đổi thành *l* hay *r*, đôi khi (*l* bật lưỡi) *ḷ* , như là: *dasa = rasa, lasa, ḷasa* '10'; *ekādasa = ekārasa* '11'; *tedasa = terasa, telasa* '13'; *pañcadasa = paṇṇarasa*, *pannarasa* '13'; v.v..

Chủ cách / Hô cách	Đối cách	Công cụ / Xuất xứ	Chỉ định / Sở hữu	Vị trí
vīsaṁ, vīsā	*visaṁ*	*visāya*	*visāya*	*visāya, visāyaṁ*
vīsati	*vīsatiṁ*	*visatiyā*	*visatiyā*	*visatiyā, visatiyaṁ*

- con số 100 *sata*, số 1000 *sahassa* cho tới 100,00 *lakkha* biến cách giống trung tính có tận cùng là a. Tuy nhiên số ngàn (1000) có dạng *sahassī* dùng cho giống nam và nữ như *dasa-sahassī-cakkavāle*: trong 10,000 thế giới (danh từ kép);

* con số ta có thể ghép như tiếng Việt thí dụ : *ba trăm (300) tīṇi sattāni;* hai trăm mười (210) *dve sattāni ca dasa* đây là viết theo như tiếng Việt hai trăm và mười hay cách khác là theo danh từ kép với số lẽ đứng trước hàng trăm *dasa-dvisata.* Thí dụ: *saṭṭhivassasatāni*: 160 năm (*vassa*: (trung tính) năm). *chacattālīsaṁ vassaṁ*: 46 năm (số dùng như tính từ).

Chú ý khi con số lẽ ở danh từ kép thí dụ *dvisata* là 200 hơn là 102, nếu viết 102 năm thì là: *dvivassasatāni,* còn 200 năm là *dvisataṁ vassaṁ*

* các con số quá lớn như là *koṭi* mười triệu, *pakoṭi* một trăm triệu biến cách giống như *vīsati* (giống nữ).

* Số thứ tự giống nam chia giống như từ Buddha, giống nữ biến cách giống như nadī

, trung tính giống như rūpa.

Phân số:

aḍḍha hay *upaḍḍha* (phân nửa) dùng như tính từ thí dụ: *upaḍḍhaṁ divasaṁ* nửa ngày.

diyaḍḍho : một rưỡi; *aḍḍhateyya* hay *addhatiyo :* 2 rưỡi; *aḍḍhuḍḍha* : 3 rưỡi ; *aḍḍhateḷasa:* 12 rưỡi * từ 250, 350, v..v.. hay dùng danh từ kép của dạng phân số *aḍḍha*. Thí dụ: *aḍḍhateyya-sata* 250, *aḍḍhateḷasa-sata 1250; aḍḍhateyya-sahassa* 2500. Tuy nhiên thông thường cái mà con số được áp dụng để chỉ cho thì để ở giữa phần lẽ và phần chẳn, thí dụ *aḍḍhateyya-vassa-satāni:* 250 năm; *aḍḍhateḷasāni-bhikkhu-satāni:* 1250 vị tỳ khưu;

Trường hợp khác của số:

Tiếp vĩ ngữ *bhāgo* (một phần) như *catthabhāgo* một phần tư. Thí dụ: *ubhato-bhāga-vimutto* : cả hai phần giải thoát (câu phần giải thoát, HT Tịnh Sự).

Từ hay dùng với số như *para* : hơn, thí dụ: *para-paṇṇāsa* → *paropaṇṇāsaṁ* hơn năm mươi.

Aneka rất nhiều *anekā satāni* hàng trăm.

Bất biết từ số lần : *sakiṁ* một lần, *dvikkhattuṁ* hai lần, *tikkhattuṁ* ba lần, *catkkhattuṁ* bốn lần, *katikkhattuṁ* bao nhiêu lần?

Tóm tắt: Con số thường dùng như tính từ, *pañcacattālīsāyā vassesu* trong 45 năm. Và cũng dùng kết hợp thành danh từ kép.

Danh từ ghép với số trung tính nghĩa về một tập hợp: *cattudisaṁ* bốn phương, *saḷayatanaṁ* sáu xứ, *sattahaṁ* một tuần (7 ngày). Như ta đã học chúng có thể dùng như trạng từ (dạng trung tính số ít, bài học số 9)

Với số 2 dvi dùng cho danh từ kép thì thường viết là *di* như *dipado* hai chân, *dvijivho* hai lưỡi (tức con rắn)

Hay số nhiều theo nghĩa riêng lẻ cá nhân theo từ ghép: *cattudisā* 4 hướng (số nhiều *disā* thay vì *disaṁ*)

*trạng từ hình thành từ số như *ekadhā* : chỉ một lần, *dvidhā:* trong hai cách, *tidhā* : trong ba cách.

Bài tập số 18:

1. *cattār'imāni , bhikkhave, saccāni.*
2. *ekaṃ nāma kiṃ? sabbe sattā āhāraṭṭhitikā.* [Nan tử hỏi đạo, kinh Tiểu Bộ]
   "dve nāma kiṃ"? nāmañca rūpañca.
   "tīṇi nāma kiṃ"? tisso vedanā.
   "cattāri nāma kiṃ"? cattāri ariyasaccāni.
   "pañca nāma kiṃ"? pañcupādānakkhandhā.
   "cha nāma kiṃ"? cha ajjhattikāni āyatanāni.
   "satta nāma kiṃ"? satta bojjhaṅgā.
   "aṭṭha nāma kiṃ"? ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.
   "nava nāma kiṃ"? nava sattāvāsā.
   "dasa nāma kiṃ"? dasahaṅgehi samannāgato 'arahā'ti vuccatī'ti.* [
dasahaṅgehi = dasahi + aṅgehi (dạng công cụ/xuất xứ)].

3. tīsu lokesu sattā uppajjanti.
4. ekasmiṁ hatthe pañca aṇguliyo honti.
5. ito sattame divase ahaṁ gamissāmi.
6. mayaṁ tīṇi vassāni imasmiṁ gāme vasimhā.
7. ekasmiṁ ghare catasso itthiyo vasanti.
8. yo paṭhamaṁ āgaccheyya so paṇṇākāraṁ labheyya.
9. imasmiṁ ghare ayaṁ tatiyā bhūmi.
10. antimena paricchedena gahapatīhi pañca sīlāni rakkhitabbāni.
11. guṇavanto sadā pañca sīlāni ca aṭṭhamiyaṁ cātuddasiyaṁ pañcadasiyaṁ ca aṭṭha sīlāni rakkhanti.
12. bhikkhū dvisata sattavīsati sikkhāpadāni rakkhanti.
13. tassa seṭṭhino catupaṇṇāsakoṭi dhanaṁ atthi.
14. ekasmiṁ māse tiṁsa divasā honti. ekasmiṁ vasse pana tisata pañcasaṭṭhi divasā honti.
15. imāya pāṭhasālāya pañcasatāni sissā uggaṇhanti.

---0---

BÀI HỌC SỐ 19

SANDHI – CÁCH HỢP ÂM

Khi viết nối hai từ kế liền nhau thì mẫu tự liên kết giữa hai từ có thể *sandhi* (biến đổi để hai từ kết dính thành một từ). Trong thơ kệ xử dụng nhiều *sandhi* do luật âm tiết. Ta cũng thấy hay có sự kết hợp với các phân từ *ca, iti (ti), api (pi),* và *eva*. Trong Pāḷi có ba cách kết hợp (nếu kể thêm phụ âm mũi vì tánh đặc biệt cuả nó) của âm từ :

A. *Sara sandhi* – Nguyên âm & nguyên âm kết hợp
B *Vyañjana sandhi* - Nguyên âm & phụ âm kết hợp
C. *Niggahita (ṁ) sandhi* - Âm mũi kết hợp

A. *Sara sandhi* - Nguyên âm kết hợp với Nguyên âm

1. nguyên âm 'A' đứng trước.
a + *a* hay *a* + *ā* thì thành ***ā*** . Thí dụ:

nāhosi	← *na* + *ahosi*	đã không là
nāsakkhi	← *na* + *asakkhi*	đã không thể
buddh'ānussati	← *buddha* + *anussati*	niệm phật

Tuy nhiên cũng có trường hợp *c'ahaṁ* ← *ca* + *ahaṁ* thay vì *là cāhaṁ*.
* khi theo đó là hai phụ âm thì nguyên âm trước bị bỏ và đánh dấu cho biết bằng " ' " như :

n'atthi	← *na* + *atthi*	không có
lok'agga	← *loka* + *agga*	thủ lãnh thế giới
pan'añña	← *panna* + *añña*	cái khác rơi rụng

(tánh cách biến thành *ā* cũng có ở đây vì do đứng trước hai phụ âm nên *a* lúc này đọc là âm dài xem bài số 2).
** Và trong các trường hợp phủ định *na* trước một từ mà bắt đầu nguyên âm thí dụ: *n'eva* ← *na* + *eva; nāssa* ← *na* + *assa* 'không là' (khả năng cách) chớ không phải là *n'assa* như cách nối thông thường.

a hay *ā* kết hợp với nguyên âm khác thì thường âm *"a"* đứng trước bị bỏ, và nguyên âm sau hay làm cho mạnh lên, như *" i "* và *" u "* được làm mạnh lên thành *" e " và " o ",* còn nếu là e hay o thì không thay đổi. Thí dụ:

upekkhati	← *upa* + *ikkhati*	không tha tiết, dửng dưng
suriyodaya	← *suriya* + *udaya*	mặt trời mọc
nopeti	← *na* + *upeti*	không ban cho, không lại gần
gaṇhath'etaṁ	← *gaṇhatha* + *etaṁ*	hãy lấy cái này (mênh lệnh cách)
iv'otataṁ	← *iva* + *otataṁ*	như bao trùm, bao phủ
tath'eva	← *tathā* + *eva*	nhưng *(nhấn mạnh)*
seyyathīdaṁ	← *seyyathā* + *idaṁ*	như sau

* Ngoại trừ kết hợp với *iti* thì luôn luôn là âm dài ā : *lokassā'ti* ← *lokassa – iti* thế giới là thế; *iti* nghĩa là như vậy, thường dùng để chỉ chấm dứt một câu nói nguyên văn. Khi *iti* kết hợp với các âm ngắn *a, i, u* đứng trước nó thì nó biến âm đó thành âm dài *ā, ī, ū*.

Đôi khi âm “ā” giữ nguyên, và âm nối kế bỏ. Thí dụ: kết nối với *iva* : như (so sánh)
chāyā'va ← *chāyā* + *iva* giống như bóng tối
sutvā'va ← *sutvā* + *eva* được nghe *(nhấn mạnh)*
disvā'panissayaṁ ← *disvā* + *upanissayaṁ* sau khi thấy + sự/duyên hổ trợ

2. nguyên âm 'A' không phải là âm đứng trước (tính luôn trường hợp cả hai không có âm nào là âm “A”), thì:

Khi *“ i ”* đứng trước, khi *i* + *i* thường một *“ i ”* bị bỏ (trừ trường hợp với *iti*), và khi âm sau không phải là *“ i ”* thì âm giữ lại được làm kéo dài thêm (nếu là âm ngắn). Thí dụ:
tīn'imāni ← *tīni* + *imāni* ba cái này.
idān'āhaṁ ← *idāni* + *ahaṁ* bây giờ tôi
pāhaṁ ← *pi* + *ahaṁ* nhưng tôi
* Cũng có các trường hợp *i* được giữ lại, bỏ âm sau:
phalanti'saniyo ← *phalanti* + *asaniyo* đánh làm bể tung ra (số nhiều) + lưỡi tầm sét (số nhiều)
vī'tikkama ← *vi* + *atikkama* sự vi phạm; sự phạm pháp, sự vượt quá
idāni'ssa ← *idāni* + *assa* bây giờ là
iti'pi ← *iti* + *api* thật là vậy (*api* kết hợp thì *a* bị mất thành 'pi)
* Và Trường hợp *i* + *i* , của iti, thì thành *ī* (âm dài). Thí dụ:
gacchām'īti ← *gacchāmi* + *iti* *“...* tôi đi”

Khi *“ u” ,“ o” “ e”* đứng trước, cũng vậy có khi âm trước bị bỏ hoặc âm sau bị bỏ, thường thì cách giữ hay bỏ làm sao cho *sandhi* có được cái âm vận cần thiết và giữ được dạng gần ban đầu trước khi kết hợp, tức là không quá lạ để dẫn tới trường hợp là một từ khác. Thí dụ:
sabb'eva ← *sabbo* + *eva* tất cả thảy
m'āsi ← *me* + *āsi* (với /vì / bởi)tôi + hắn/nó đã là
sac'assa ← *sace* + *assa* nếu là
bahūpakāro ← *bahu* + *upakāro* rất có ích
pāto'va ← *pāto* + *eva* vào sáng sớm
jīvitahetū'pi ← *jīvitahetu* + *api* ngay cả vì mạng sống
sacāyaṁ ← *sace* + *ayaṁ* nếu đây.

3. Khi âm *" i ", " u"* hay *" e ", " o "* theo sau là một âm khác thì đôi khi ta thấy chúng đươc thay thế bởi *" y "* hay *" v "* vì lý do là tránh sự ngắt quãng làm cách phát âm trôi chảy. Thí dụ:
myayaṁ, myāyaṁ ← *me* + *ayaṁ* cái này bởi/với/vì tôi
tyahaṁ, tyāhaṁ ← *te* + *ahaṁ* tôi đối với anh
yyassa, yyāssa ← *ye* + *assa* những thứ ấy + có thể là
vyākato ← *vi* + *ākato* được công bố
svāgataṁ ← *su* + *āgataṁ* chào mừng !
anveti ← *anu* + *eti* đi theo
kvattho ← *ko* + *attho* cái gì tốt ?
svayaṁ, svāyaṁ ← *so* + *ayaṁ* Chính (cái)này

svākkhāto ← *su* + *akkhāto* khéo thuyết giảng

4. *" ti "* của *ati, iti* và *pati*, khi nó có nguyên âm đi theo sau nó, thì *"ti"* thường biến thành *" cc "*. Thí dụ:

ati + *antaṁ* → *accantaṁ* quá (dư thừa)
ati + *eti* → *acceti* quá (vượt quá)
ati + *odāto* → *accodāto* quá sạch
iti + *etaṁ* → *iccetaṁ* như thế đó
pati + *āharati* → *paccāharati* mang lại

5. "*abhi"*, có nguyên âm theo sau thì nó đôi khi bị biến thành *" abbha "*. Thí dụ:
abhi + *uggato* → *abbhuggato* nổi lên, phát sanh

6. *" adhi "*, có nguyên âm theo sau thì nó đôi khi bị biến thành *" ajjha "*. Thí dụ:
adhi + *āgama* → *ajjhāgama* đạt được

7. Đôi khi *" t, d, n, m, y, r, ḷ, v "* được thêm vào trước một nguyên âm, cho có sự trôi chảy . Thí dụ:
ajja + *agge* → *ajjatagge* kể từ ngày hôm nay
atta + *attha* → *attadattha* tự lợi
ito + *āyati* → *itonāyati* từ đây tới
idha + *āhu* → *idhamāhu* đây là họ nói
so + *eva* → *soyeva* chính hắn
ni + *antaraṁ* → *nirantaraṁ* không có ngừng nghỉ
cha + *abhiññā* → *chaḷabhiññā* sáu loại thần thông
ti + *aṇgikaṁ* → *tivaṇgikaṁ* ba nhân tố

B. Vyañjana Sandhi – Nguyên âm và Phụ âm kết hợp

1. Khi kết hợp, phụ âm đứng sau thì nguyên âm đứng trước đôi khi được làm mạnh. Thí dụ:
muni+*care* → *munīcare* vị ẫn sĩ du hành (đi nơi này qua nơi khác không cố định)
jāyati soko → *jāyatīsoko* đau khổ phát sanh

Hay đôi khi được làm yếu đi. Thí dụ:
yadi vā sāvake → *yadivasāvake* và nếu đối với các đệ tử
taṇhā + *khayo* → *taṇhakkhayo* diệt của tham ái .
2. Âm *"o"* trước một phụ âm của một đại danh từ *" ta "* hay *" eta "* thì biến thành *"a"*. Thí dụ:
eso dhammo → *esadhammo* pháp đó
so muni → *samuni* ngài vị thánh (nhấn mạnh)

3. Đôi khi phụ âm sau nguyên âm kết hợp được nhân đôi. Thí dụ:

a + *pamādo* → *appamādo* không phóng dật
vi+ *ñāṇaṁ* → *viññāṇaṁ* thức

4. Khi có một phụ âm bậc hơi theo sau một nguyên phụ âm, thì thêm vào một phụ âm loại đó nhưng không có bậc hơi. Thí dụ:

ni + bhayaṁ → *nibbhayaṁ* vô úy (không có sợ)
sa + dhammo → *saddhammo* chánh pháp

C. Niggahita (ṁ) Sandhi – Âm mũi kết hợp

1. Niggahita âm mũi đứng trước một phụ âm thì nó biến thành âm mũi cùng loại; Thí dụ:

taṁ + khaṇaṁ → taṅkhaṇaṁ đó ngay lúc
saṁ + jāta → sañjāta đã sanh
taṁ + ñāṇaṁ → taññāṇaṁ đó trí tuệ
taṁ + ṭhānaṁ → taṇṭhānaṁ đó nơi , đó lý do,
ahaṁ + te → ahante tôi đối với anh
saṁ + nipāto → sannipāto hội họp, tụ hội
saṁ + bodhi → sambodhi giác ngộ
saṁ + māna → sammāna thanh danh , kính trọng

2. Niggahita trước *" e "* và *" h "* được biến thành *" ñ "*. và nếu đứng trước *" e "* thì nhân đôi *" ñ "*. Thí dụ:
taṁ + eva → taññeva chính nó
taṁ + hi → tañhi nó đó (nhấn mạnh)

3. Khi Niggahita trước *" y "* được biến thành *" ñ "*, và bỏ *" y "*, và khi đó *" ñ "* được nhân đôi. Thí dụ:

saṁ + yamo → saññamo kiềm chế, ngăn trở

4. Khi Niggahita đứng trước một nguyên âm thì đôi khi *"ṁ"* biến thành *"m"*, hay thành *"d"* nếu nó trong từ *" ta "* hay *" eta "*. Thí dụ:

taṁ + ahaṁ → tamahaṁ, đó tôi
etaṁ + avoca → etadavoca, như vậy hắn nói

* Trường hợp nguyên âm bị bỏ:

idaṁ + api → idam'pi này cũng
kiṁ + iti → kin'ti cái gì là
cakkaṁ+ iva → cakkam'va như bánh xe

5. Đôi khi Niggahita lúc kết hợp bị bỏ (trường hợp kệ cần âm dài cho âm tiết). Khi đó một là nguyên âm theo sau được làm mạnh lên hay là âm trước bị bỏ . Thí dụ:

adāsiṁ + ahaṁ → adās(i – a)haṁ → adās'āhaṁ tôi đã cho *daṁ + ahaṁ → idāhaṁ* này tôi *evaṁ + ahaṁ → ev(a – a)haṁ → ev'āhaṁ* như vậy tôi

* Đôi khi cần âm ngắn thì Niggahita cũng bị bỏ. Thí dụ:

*buddhānaṁ + sāsanaṁ → buddhāna**a**sāsanaṁ* lời phật dạy
pāpānaṁ + akaraṇa → pāpān'akaraṇaṁ không làm đối với việc ác

6. Đôi khi Niggahita được thêm vào trước một nguyên âm hay trước một phụ âm. Thí dụ:

cakkhu + udapādi → cakkhuṁudapādi con mắt được phát sanh
ava + siro → avaṁsiro đầu hướng xuống, đầu quay chỗ khác

Bài tập số 19:

Trước khi dịch sang tiếng Việt tách rời sandhi thành từ riêng rồi dịch.
1. *Dāsen' āhaṭāni dārūni gahetvā dāsī yāguṁ paci.*
2. *Dārakā pupphān' ocinituṁ vanaṁ gantvā setāni' pi nīlāni'pi pupphān' āhariṁsu.*
3. *Sabbamp'idaṁ amhākaṁ dehanissitaṁ vinassati.*
4. *Sac'āyaṁ kumāro agāraṁ ajjhāvasati rājā bhavissati cakkavatti.*
5. *Samma, idān' āhaṁ vihāraṁ gantvā theraṁ tayā kata-paṇṇasālāyaṁ nisinnakaṁ disvā āgato' mhi.*

[Chú giải Pháp cú Phẩm song đối kệ số 2]

6. *Svāhaṃ abbūḷhasallo'smi, sītibhūto'smi nibbuto*

[Chú giải Pháp cú Phẩm song đối kệ số 2]

BÀI HỌC SỐ 20
DANH TỪ GHÉP - *SAMĀSA*

Danh từ ghép thường gồm có hai từ hoặc nhiều hơn ghép thành một từ. Danh từ ghép là quan trọng trong Pali, vì nó được xử dụng nhiều. Có thể chia ra làm 6 loại (hay 5 nếu bỏ danh từ ghép có số vào danh từ ghép tính từ):

1. Danh từ ghép tính từ (*Kammadhāraya*),
2. Danh từ ghép thuộc Cách (*Tappurissa*),
3. Danh từ ghép hội tụ (*Dvanda*),
4. Danh từ ghép quan hệ (*Bahubbīhi*)
5. Danh từ ghép bất biến (*Avyayībhāva*).
6. Danh từ ghép với số (*Digusamāsa*)

1. Danh từ ghép tính từ (*Kammadhāraya*):

Danh từ ghép gồm một danh từ với một tính từ (cũng là danh), hay với một danh từ riêng, hay với một bất biến từ như *"na"* (dùng như một tính từ) chẳng hạn, có tính cách miêu tả, bổ nghĩa nên gọi là danh từ ghép tính từ.

Thí dụ: -với tính từ, nếu viết riêng thì hai thành phần danh với danh thì là đồng tính, đồng cách và đồng số trước khi ghép. Khi là một danh từ kép thì ta có tính từ như là tiếp vĩ ngữ, ở dạng nguyên mẫu, thành phần sau thì biến cách:

taruṇaphalaṁ (trung tính)	trái non	khi phân tích thì là*:*	*taruṇaṁ phalaṁ*
taruṇapuriso (giống nam)	thiếu nam	" "	*taruṇo puriso*
taruṇakaññā (giống nữ)	thiếu nữ	" "	*taruṇī kaññā*
aparapuriso (giống nam)	người khác	" "	*aparo puriso*
nīluppalaṁ (trung tính)	hoa súng xanh	" "	*nīlaṁ uppalaṁ*

* Ta có *nīla-uppala* là danh từ kép trước khi chia, và do từ ghép nên ta có thể sandhi thành là *nīluppala*, ở chủ từ hay đối cách nó là *nīluppalaṁ*.

* khi với tính từ *"mahanta"* biến thành *mahā* ở danh từ ghép

mahānadī (giống nữ) dòng sông lớn ↔ *mahantī nadī*
mahābhayaṁ (trung tính) nỗi sợ hãi lớn ↔ *mahantaṁ bhayaṁ*

Thí dụ: -với danh từ riêng

sumedhapaṇḍito Bậc trí sumedha ↔ *sumedho paṇḍito*
sāriputtathero Trưởng lão Sāriputta ↔ *sāriputto-thero*

Thí dụ: - với danh từ khác tạo thành danh từ kép có nghĩa so sánh thì đó là cách dùng với bất biến từ so sánh *iva (viya)*. Dạng này thì danh từ chính đứng trước (nguyên mẫu) còn danh từ bổ nghĩa đứng sau biến cách.

mukhacando (giống nam) mặt tròn như trăng ↔ *cando-iva-mukhaṁ*
buddhanāgo (giống nam) đức Phật như long tượng. ↔ *nāgo-iva-buddho*
buddhādicco (giống nam) đức Phật như mặt trời ↔ *ādicco viya buddho*
naraseṭṭho (giống nam) người đàn ông giỏi/tốt nhất ↔ *seṭṭho naro*

* *siri :* tốt đẹp, may mắn, giỏi → *seyya :* may mắn, tốt hơn & *seṭṭha:* tốt may nhất. (xem bài số 9)

Thí dụ: - với bất biến từ *"na"* (không), thì *"na"* được thay bằng *"a",* và thành *"an"* trước một nguyên âm.

na-kusalaṁ → *akusalaṁ* trái đạo đức, bất thiện
na-asso → *anasso* không là ngựa (con la)
na-manusso → *amanusso* không là người (phi nhân, thần linh)

Thí dụ: - với bất biến từ *"ku",* thì *"ku"* (xấu, tệ) biến thành *"ka"* trước một phụ âm và thành *"kad"* trước một nguyên âm

ku-putto *kaputto* đứa con hư
ku-annaṁ *kadannaṁ* cơm dở,

2. Danh từ ghép thuộc về Cách (*Tappurissa*):

Sự phối hợp giữa hai thành phần danh từ (*nāma*) liên hệ nhau mà bất đồng ngữ cách gọi là liên kết nhau theo ngữ cách.

- Trong cách này thành phần đầu một là phải khác ngữ cách với thành phần sau, và hai là ở bất cứ ngữ cách nào ngoại trừ chủ cách hay hô cách. Thành phần đầu thường định tính chất hay xác định cho thành phần sau.

* nguyên âm *-ā* của từ như là *rājā* 'nhà vua', *mātā* 'mẹ', *pitā* 'cha', *bhātā* 'anh', v.v... được làm ngắn khi chúng là thành phần đứng đầu của hỗn hợp cách (tappurisa).

- Tính và số của loại danh từ này được định đoạt do thành phần cuối.

Thành phần đầu của hợp thể là:

1. Đối cách:

pamāṇātikkanto (pamāṇa-atikkanto) ↔ *pamāṇaṁ atikkanto* quá lượng (về đo lường)
**gāmagato* ↔ *gāmaṁ gato* người đã đi tới ngôi làng.
* *kumbhakāro* ↔ *kumbhaṁ kāro* thợ làm đồ gốm (hợp thể ở dạng chủ cách)

* Các từ trên ta thấy thành phần thứ hai là một chuyển hóa ngữ của động từ gốc (*kāra, gata,..*) dạng này được gọi là '*upapada*', hay "*upapadatappurisa*"

2. Công cụ

buddhadesito ↔ *buddhena desito* thuyết bởi đức Phật
rājahato ↔ *raññā hato* bị giết bởi vua.
asikalaho ↔ *asinā kalaho* cuộc đánh (bằng) kiếm.
viññugarahito ↔ *viññuhi garahito* bị chê trách bởi bậc trí
sukāhaṭaṁ ↔ *sukehi āhaṭaṁ* mang lại bởi các con két

* đôi khi từ cần thiết để diễn tả cho nguyên câu bị bớt đi. Ta phải hiểu ngầm:

guḷodano ↔ *guḷena saṁsaṭṭho odano* gạo trộn với mật = gạo mật ong
assaratho ↔ *assena yutto ratho* xe thắng cột bởi ngựa = xe ngựa

3 Chỉ định:

kathinadussaṁ ↔ *kathinassa dussaṁ* vải cho 'y Kathina'
lokahito ↔ *lokassa hito* lợi ích cho thế gian.
buddhadeyyaṁ ↔ *buddhassa deyyaṁ* xứng đáng để cúng cho đức Phật
rājāraharaṁ ↔ *raññho arahaṁ* xứng đáng cho vua

* hợp thể mà bằng cách thêm từ *kāmo* 'mong muốn' với một bất định *-tuṁ* thì được xem ở dạng này. Thí dụ:
kathetukāmo ↔ *kathetuṁ kāmo* 'muốn nói' .
sotukāmo ↔ *sotuṁ kāmo* 'muốn nghe'.
gantukāmo ↔ *gantuṁ kāmo* 'muốn đi'

4. Xuất xứ:
corabhayaṁ ↔ *corasmā bhayaṁ* sợ cướp
corabhīto ↔ *corā/corasmā bhīto* sợ cướp
rukkhapatito ↔ *rukkhasmā patito* rơi từ trên cây xuống

5. Sở hữu:
buddhadhammo ↔ *buddhassa dhammo* Phật Pháp.
rājaputto ↔ *raññō putto* con vua

6. Vi trí:
vanavāso ↔ *vane vāso* sống trong rừng
vanacāro ↔ *vane cāro* đi lanh quanh trong rừng (thợ săn, tiều phu,v..v..)
dhammarato ↔ *dhamme* + *rato* vui thích trong giáo Pháp
* ta thấy vĩ ngữ của thành phần đầu (ở vị trí cách) không bị thay đổi trong hợp thể, dạng này gọi là *alutta tappurissa*, thí dụ:
manasi (chớ không phải *manasakaro*) ↔ *manasi karo* tác ý.
paṅkeruhaṁ ↔ *paṅke ruhaṁ* mọc trong bùn (paṅka : bùn)
antevāsiko ↔ *ante * vāsiko* học trò sống chung (anta : bên trong – đi chung với từ khác).

3. Danh từ ghép hội tụ (Dvanda):
Khi hai hay nhiều danh từ đồng liên kết nhau với liên từ *"ca"* (và, với) cho nên có đồng cách chỉ khác nhau ở số và giới tính, người ta có thể kết hợp chúng lại thành một cụm từ tập thể (hội tụ) để bỏ bớt những liên từ "*ca*" trung gian ấy.
Loại phức hợp ngữ này hình thành có hai cách là:
i) Asamāhāra - Danh từ ghép ở dạng số nhiều, lấy giống và cách theo từ cuối như :
candimasuriyā, (giống nam) ↔ *candimā ca suriyo ca* mặt trăng mặt trời.
naranāriyo (giống nữ) ↔ *narā ca nāriyo ca* đàn ông đàn bà.
mātāpitaro (giống nam) ↔ *mātā ca pitā ca* mẹ cha.
samaṇabrāhmaṇā (giống nam) ↔ *samaṇo ca brāhmaṇā ca* Các sa-môn bà-la-môn
surāsuranaranāgayakkhā (giống nam) ↔ *surā ca asurā ca narā ca nāgā ca yakkhā ca* trời, a-tu-la, người, rồng và quỉ dạ xoa.

ii) Samāhāra - Danh từ ghép ở dạng số ít, mang tính cách tập thể và giống là trung tính, cách kết hợp này theo qui tắc là:
a) ít mẫu tự để trước, nhiều mẫu tự thường viết để ở sau.
b) từ tận cùng bằng *-i* và *-u* để trước.
mukhanāsikaṁ ↔ *mukhañ ca nāsikā ca* mặt mũi
jarāmaraṇaṁ ↔ *jarā ca maraṇañ ca* già chết
nāmarūpaṁ ↔ *nāmaṁ ca rūpañca* danh-sắc.
hatth'assarathapattikaṁ ↔ *hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca* voi, ngựa, xe . lính.
** Ghi chú: đôi khi một số từ chúng ta phải xem ngữ cách của câu mà xét là *Dvanda* hay *Tappurissa* thí dụ như ở trên ta có *rājaputto* ở phần 5. sở hữu *Tappurissa, tuy nhiên cũng* có thể ở dạng *Dvanda,* tiếng Việt dịch sát là Con Nhà vua, thì tùy theo câu mà ta có ý nghĩa Con của Nhà vua (dạng *Tappurissa)*... hay Con và Nhà vua (dạng *Dvanda)*….

4. Danh từ ghép thuộc tính quan hệ (*Bahubbīhi*):

Khi mà phân tích danh từ kép loại này ra làm hai thành phần thì mang ý nghĩa khác với ý nghĩa kết hợp ở dạng riêng lẽ của hai thành phần; Với loại này thì nó phải được hiểu ngầm với một quan hệ đại danh từ (người mà, cái mà,nơi mà, ...) mới đủ nghĩa. Danh từ kép loại này dùng như một tính từ (có đồng tính, cách và số) cho một danh từ khác nên chia chẻ ta có 7 loại *bahubbīhi*:
- Loại chủ cách: như *susajjitaṁ puraṁ* = 'một thị trấn/thành phố mà được trang hoàng đẹp đẽ; *su-sajjita* 'tốt- được trang hoàng' là một *bahubbīhi*, bản thân nó có kết hợp tánh chủ cách (sự trang hoàng tốt đẹp).
pītambaro trong câu *pītambaro amacco* vị quan đại thần người mà mặc áo màu vàng; *pītambaro* là một danh từ kép quan hệ *bahubbīhi* nghĩa là người có tấm vải màu vàng, hay người mặc tấm vải màu vàng do *pīta* (giống nam) màu vàng, *ambara*, (trung tính) tấm vải. Còn khi ta thấy *pītambaraṁ* thì là muốn nói cái tấm vải màu vàng (danh từ ghép tính từ).
- Loại đối cách: như danh từ kép *āgatasamaṇo*= Nơi mà người sa nôn đã tới (đi vào-sa môn) do hai từ *āgata* đã tới là quá khứ phân từ; *samaṇa* (trung tính) sa môn; Thí dụ dùng trong câu: *āgatasamaṇo ārāmo* = cái chùa nơi mà vị sa môn đã tới.
ārūḷhanaro rukkho = cái cây mà người đàn ông leo lên; ta có *ārūḷhanaro* là danh từ kép *bahubbīhi,* do hai từ *ārūḷha* là quá khứ phân từ do động từ di chuyễn nên nó có nghĩa là đã có leo lên và *nara* (giống nam) người đàn ông.
- Loại công cụ cách:
jitindriyo samaṇo = vị sa môn người mà các căn đã được khuất phục (*yena jitāni indriyāni samaṇo*); *jita* (trung tính) bị khuất phục, bị chế ngự; *indriya* (trung tính) các căn, ta có *jitindriyo* 'các căn-bị chế ngự' là một từ *bahubbīhi*.
- Loại chỉ định cách: như *dinnasunko puriso* = người thu thuế 'người mà vật hiến dâng được cho tới vị đó', *dinnasunko* 'được cho-thuế/vật cống hiến' là *bahubbīhi*.
upanītabhojano = được cho thức ăn, thí dụ trong *upanītabhojano samaṇo* = vị sa môn người mà được cho thức ăn (để phân biệt với vị không được cho ??)

- Loại xuất xứ cách: như *niggatajano* (ra khỏi-người ta) *gāmo* = cái làng mà người ta đi khỏi.
apagatakāḷakaṁ vatthaṁ = tấm vải cái mà vết đen được tẩy mất; do hai từ *apagata* quá khứ phân từ của *apagachati* và *kāḷaka* (trung tính) đốm đen → *apagatakāḷaka* một tính từ bổ nghĩa cho tấm vải *vatthaṁ*, cùng cách và số cho nên là *apagatakāḷakaṁ.*
- Loại sở hữu cách: như *chinnahattho puriso* = người mà có bàn tay bị chặt mất;
chinnahattho là một tính từ của từ *chinna-hattha*
visuddhasīlo jano = người mà có giới thanh tịnh
- Loại vị trí cách: như *sampannasasso janapado* = nơi mà ở đó mùa màng sung túc;
sampannasassa do hai từ đó là *sampanna* quá khứ phân từ của *sampajjati* và *sassa* [nt] mùa gặt, bắp, mễ cốc .
bahujano gāmo = làng mà ở đó nhiều người/dân chúng.

5. Danh từ ghép với số (*Digu*):

Khi con số đếm ghép hợp với thành phần sau là một danh từ; con số ở dạng thân từ. Nó được coi như là loại tính từ ghép với danh từ cho nên loại này được xếp chung với Danh từ ghép tính từ (*Kammadhāraya*).
a) *samāhāra digu,* mang tính cách tập thể ở dạng giống trung tính ở số ít như:
tilokaṁ ↔ *ti - lokaṁ* tam giới
catuddisaṁ ↔ *catu- disaṁ* bốn phương
catusaccaṁ ↔ *catu-saccaṁ* tứ đế
sattāhaṁ ↔ *satta-ahaṁ* 7-ngày (một tuần)
b) *asamāhāra digu*, Mang tính cách riêng lẽ thì có dạng số nhiều như:
tibhavā ↔ *tayo-bhavā* 3 hiện hữu (nữ, số nhiều)
catuddisā ↔ *catu-disā* 4 phương (nữ, số nhiều)
pañcindriyāni ↔ *pañca+indriyāni* 5 căn
* Ta có thể nói các danh từ kép (*dvanda, tappurisa, kammadhāraya, dīgu, abyayibhāva*) là *bahubbīhi* khi chúng được dùng như tính từ.

6. Danh từ ghép bất biến (*Avyayībhāva*):

Khi một bất biến từ, gồm tiếp đầu ngữ/ bất biến từ phối hợp với một danh từ thường ở dạng trung tính đối cách số ít, để hình thành một phức hợp ngữ bất biến, dùng như một trạng từ bất biến cách (bổ nghĩa cho động từ):
a) tiếp đầu ngữ như:
anugharaṃ ↔ *anu – ghara* theo từng nhà)
anurathaṃ ↔ *anu – ratha* theo sau xe
anuvātaṃ ↔ *anu – vāta* theo chiều gió
uparipabbataṁ ↔ *upari – pabbata* trên núi
b) bất biến phân từ như:
yathākkamaṃ ↔ *yathā - kama* theo thứ lớp
yathābalaṃ ↔ *yathā bala* tùy sức, tận lực
yathāvuddhaṃ ↔ *yathā vuddha* theo ngôi thứ, theo tôn ti
pacchābhattaṃ ↔ *pacchā bhatta* sau bữa ăn
yāvajivaṃ ↔ y*āva jiva* đến trọn đời

Tổng kết bài học: ta nhận thấy ở danh từ kép thì thành phần đầu thường ở dạng nguyên mẫu.

Bài tập số 20:

1. *sabbadānaṁ dhammadānaṁ jināti. ahaṁ te saddhiṁ puttadhītāhi dāsī bhavissāmi.*
2. *tisaraṇena saddhiṁ pañcasīlaṁ detha me bhante.*
3. *mātāpitā disā pubbā, ācariyā dakkhiṇā disā.*
4. *paralokaṁ gacchantaṁ puttadhītaro vā bhātaro vā hatthigavāssaṁ vā na anugacchanti (đi theo).*
5. *taruṇavejjo vejjakammaṁ karonto gāmanagaresu vicarati.*
6. *dārakadārikāyo tesaṁ mātāpitunnaṁ ovāde ṭhatvā kiñci'pi pāpakammaṁ na karonti.*
7. *sītodakaṁ vā uṇhodakaṁ vā āhara.*
8. *amhākaṁ buddho pana pubbe sumedhapaṇḍito nāma ahosi.*
9. *sattasu dhanesu saddhādhanaṁ pana paṭhamaṁ; sīladhanaṁ dutiyaṁ, paññādhanaṁ sattamaṁ.*
10. *dvipadesu vā catuppadesu vā sadā mettacittena vasitabbaṁ.*
11. *ahaṁ khīṇāsave vā na diṭṭhapubbo, satthudhammaṁ vā na sutapubbo.*
12. *itthipurisā sukhadukkhaṁ bhunñjamānā tibhave vicaranti.*
13. *amaccaputtā rājabhayena mahāpāsādato nikkhamiṁsu.*
14. *mayhaṁ antevāsikesu dve brahmacārino saddhācetasā buddhadesitaṁ dhammaṁ sutvā samaṇadhammaṁ katvā diṭṭhadhammā ahesuṁ.*
15. Hỏi *diṭṭhadhammā* là danh từ kép loại gì ?
16. *Bhagavato **kira** bhikkhusaṅghassa ca pañcannaṁ mahānadīnaṁ mahoghasadise lābhasakkāre uppanne hatalābhasakkārā aññatitthiyā suriyuggamanakāle khajjopanakasadisā hutvā.....ṁantayiṁsu*." Dh. A. ii. 474 (Chú giải kinh Pháp cú)

[kira: (họ) nói rằng là ; tương truyền rằng là]

---0---

BÀI HỌC SỐ 21
TỪ BẤT BIẾN (*AVYAYA*)

Avyaya là những từ không có thay đổi, bất biến từ có hai loại đó là *nipāta* (bất biến phân từ) nó đứng trước hoặc sau một từ khác, hai là *upasagga* (tiếp đầu ngữ).

I. Bất biến phân từ *nipāta*, không có sự biến cách văn phạm, không có sự phân biệt sai khác ở số ít, hay số nhiều, hay theo giống. Nó giữ nguyên trạng của nó trong các giống số và ngôi bậc, đó là các trạng từ, giới từ, liên từ, hay thán từ hay các chuyển hóa ngữ (thí dụ các quá khứ phân từ *-tvā* chẳng hạn nó giữ nguyên dạng đó và dùng cho mọi giống số) .

A. Trạng từ:
Trạng từ dùng để chỉ tính chất/phụ nghĩa cho một từ loại khác, như để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác hay cho cả một câu mệnh đề, trừ danh từ và đại danh từ. Có 3 loại trạng từ:

1. Trạng từ do chuyển hóa cách: là trạng từ hình thành từ danh từ, tính từ, đại từ, và lời nói có tánh cách khẳng định, hay chắc chắn (như nó *luôn* cười ...,)
- Loại chủ cách:

idaṁ	‘đây’
kiṁ	‘tại sao?’
taṁ	‘đó’
yaṁ	‘bởi vì, từ khi’
divasaṁ	‘ban ngày’
rattiṁ	‘ban đêm’
sāyaṁ	‘buổi chiều’
saccaṁ	‘thật sự’
khippaṁ	‘nhanh chóng’
ciraṁ	‘lâu dài’
mandaṁ	‘ngu ngốc’
araṁ	‘có mặt, hiện nay’
alaṁ	‘đủ’
isaṁ	‘chút ít, một ít’
jātu	‘chắc chắn’
tuṇhī	‘ im lặng’
bahi	‘bên ngoài’
mitho, mithu	‘một cái khác, thay phiên nhau, lẫn nhau’
raho	‘bí mật’
sajju	‘ngay lập tức’

- Loại công cụ:

tena	‘vì thế, cho nên’
yena	‘bởi vì, do’
divasena	‘trong ngày’
māsena	‘trong tháng’

divā ‘ban ngày’
sahāsā ‘thình lình, đột ngột’
antarena ‘ở phía trong’
uttarena ‘về phía bắc’
cirena ‘dài, lâu’
dakkhiṇena ‘về phía nam’
- Loại chỉ định:
atthāya ‘vì mục đích’
cirāya ‘cho lâu dài’
hitāya ‘vì lợi ích’
- Loại xuất xứ:
arā ‘viễn ly’ (xa khỏi)
kasmā ‘tại sao?’
tasmā ‘từ đó’
pacchā ‘phía sau’
yasmā ‘cho nên’
heṭṭhā ‘phía dưới’
- Loại sở hữu:
kissa ‘tại sao?’
cirassa ‘dài, lâu’
hetussa ‘hệ quả’
- Loại vị trí:
avidūre ‘không xa’
dūre ‘đằng xa’
bāhire ‘ở bên ngoài’
bhuvi ‘trên mặt đất’
rahasi ‘vắng vẻ, hẻo lánh’
samīpe, *santike* ‘gần, kế bên’

2. Trạng từ chuyển hóa do tiếp vĩ ngữ (suffixes): hình thành bằng cách thêm một cụm từ vào ở phần cuối.

– Tiếp vĩ ngữ cho nơi chốn : *-to; -tra; -tta; -ttha; -dha; -ha; -haṁ; -hiṁ*.

a. Bởi vĩ ngữ *-to* = làm cho từ có nghĩa xuất xứ.

thêm vào đại danh từ : *ato* từ nơi này; *yato* từ đó, từ chổ (để chỉ lý do *từ chổ … mà*...) ; *tato* từ chỗ kia, chỗ đó.

thêm vào biến từ khác: *abhito* gần đây; *parato* phía trước, xa nữa, bên kia

thêm vào danh hay tính từ: *aggato* từ phía trước; *dakkhiṇato* từ phía nam; *sabbato* từ mọi phía; *piṭṭhito* từ phía sau; *pilito* phía bên kia.

b. Bởi vĩ ngữ *-tra* = làm cho có ý nghĩa 'tại chổ, địa phương', hay là *-tta* hay *-ttha*. Như *atra , attha* ở đây; *ubhayattha* ở cả hai nơi; *sabbattha* mọi nơi

c. Bởi vĩ ngữ *-ha* hay *-dha* . Như *idha ; iha* (tại) đây

d. Bởi tiếp vĩ ngữ - *haṁ* hay *-hiṁ* . Như *kuhaṁ, kuhiṁ, kahaṁ ; tahaṁ tahiṁ yahaṁ* (đâu?).

– Tiếp vĩ ngữ cho thời gian: *-dā, -di; -dāni, -dāniṁ; -rhi, -rahi.* Như *sadā, sabbadā* mọi lúc;

– Tiếp vĩ ngữ cho cách thức: *-thā; -iti, -ti; -iva, -va, -viya; -eva, -yeva, -heva; -evaṁ*. Như *evaṁ* như vậy; *sabbathā* trong mọi cách; *iti* như vậy (để chỉ chấm dứt câu), *eva* (dùng để nhấn mạnh); *evaṁ eva = evameva* cũng như vậy; *yatha(r)iva* cũng như, như là; *kīva* bao lâu, bao nhiêu, bao xa;

– Tiếp vĩ ngữ cho phân phối, mức độ, số lượng: *-dhā* (dùng cho con số); *-khattuṁ* (dùng cho con số để chỉ số lần)*; -so, -sā, -dhi*. Như *ekadhā* một chiều; *dvikkhattuṁ* hai lần; *atthaso* tùy theo ý nghĩa; *balasā* mạnh, có lực; *sabbadhi* khắp cả.

– Tiếp vĩ ngữ cho 'bất định': *-ci; -apa; -cana*. Như *kiñci, kiñcana* một cái gì;

B. Giới từ

Một giới từ được đặt vào câu sẽ chỉ ra mối quan hệ (như chức năng xác định và chức năng bổ trợ) giữa những điều được đề cập trong câu ấy. Thí dụ tôi ngủ *trên* sofa. Trong tiếng Pali có các từ như vậy.

adho	‘dưới, bên dưới’
upari	‘trên, bên trên’
purato	‘trước, đằng trước’
bahi, *bahiṁ*	'không có’
rite	‘ngoại trừ’
vinā	‘trừ phi, ngoại trừ’
saddhiṁ	‘với, cùng với’
saha	‘cùng với’, đi với’

C. Liên từ

Dùng để nối các thành phần như: và, với, cùng, nhưng, ...

1. Liên từ kết nối:

atha, atho ‘rồi, vậy thì, mà, sau đó thì’ (như đi chung với *yato*..., *atha*....) thêm vào vì sự liên kết, vì cho âm vận của câu.

ca ‘và, cũng, nhưng, ngay cả’ (không bao giờ dùng ở đầu câu)

2. Liên từ phân biệt:

atha vā	‘hoặc là, thà ...hơn'
uda	‘hay’
uda vā hay *vā ... vā*	‘hay là...., và …’
yathā	‘giống như, như là’
na vā	‘hoặc không’
yadi vā	‘hoặc nếu như’
vā	‘và’ (không bao giờ dùng ở đầu câu)

3. Liên từ điều kiện:

ce	‘nếu’ (không bao giờ dùng ở đầu câu)
noce	‘nếu không’
yadi evaṁ, yajj’evaṁ	‘ nếu vậy’
yadi, sace	‘nếu’

4. Liên từ chỉ kết quả:

hi	'do, vì, đúng là, thật vậy'
kho	'quả vậy, thì là' (dùng nhấn mạnh, khẳng định).

D Tán thán từ (từ chêm vào để nói lên cảm xúc)

aho, vata	'ồ, quả vậy, trời ơi' (nói lên sự kinh ngạc)
ambho	'ê, này'
hā	'than ôi'
bho	'này bạn'
sadhu	'lành thay!'
dhi, dhī	'xấu!, tệ!' (dùng chê bai)
bhaṇe	'tôi nói mà!, nói thiệt mà!' (dùng để nói với người vai vế nhỏ hơn)
maññe	'tôi nghĩ !'

E Các trạng từ khác

pana : nhưng, tuy nhiên, lại nữa, nhưng vậy, ngược lại, và bây giờ đây, hơn nữa.
sve, suve : ngày mai (trạng từ) *api*, *nu* : phải chăng, có lẽ ? (nghi vấn từ)
sakkā nu kho : có thể chăng ?
api, ca kho: nhưng, còn nữa

II. *Upasagga*, tiếp đầu ngữ (Prefixes);

Tiếp đầu ngữ (*upasagga*) : có một ý nghĩa riêng biệt và nó sẽ thay đổi ý nghĩa của từ mà nó đứng trước. Tiếp đầu ngữ đứng trước một động từ, danh từ hay tính từ.

Trong tiếng *Pāli* có tất cả 20 tiếp đầu ngữ là ***ā, ati, adhi, anu, apa, api*** (hoặc *pi*), ***abhi, ava*** (hoặc *o*), ***u, upa, du, ni, nī, pa, paṭi*** (hoặc pati), ***parā, pari, vi, saṁ, su.***

Chú ý: các tiếp đầu ngữ thuộc bất biến từ vì chúng giữ nguyên dạng còn từ được hình thành do nó ghép với một từ khác thì không phải là bất biến từ.

1. " *ā* " - đến, cho đến khi, xa như, xung quanh, đảo chiều, xoay chiều;

āpabbata,	đến/tới tận ngọn núi
āgacchati,	đi lại (*gacchati:* đi tới) [tôi (đi) lại : *āgacchāmi*]
āharati,	mang lại, (*harati:* mang, cầm).

2. " *abhi* "- tới, về phía trước, hướng tới, ; (cũng như chỉ) cao, lớn, đặc biệt;

abhigacchati,	đi tới gần
abhikkamati,	đi tới trước
abhidhamma,	thắng pháp
abhiññā,	hiểu biết thù thắng (thần thông)
abhijānāti,	thắng trí, *jānati*, biết;
abhibhavati,	vượt qua, *bhavati*, là;
abhimukha,	đối diện, trực tiếp
abhimaṅgala,	có phước, cát tường.

3. "*adhi* " - trong, trên , phía trên, phủ qua, lớn, dư nhiều;

adhivasati,	sống tại;

adhisessati, sẽ nằm tại ..
adhitiṭṭhati, đứng tại, đứng trên
adhibhū, người chiến thắng, chúa tể
adhibhūta, vượt qua, được khắc phục
adhisīla, giới bậc thượng
adhisīta, rất lạnh
adhigacchati, đạt được, có được.

4. "*anu* " - sau, giống, phía sau, dọc theo, phía dưới;

anugacchati, đi theo
anunāyaka, sếp phó
anurājā, vua kế vị
anulomato, phù hợp với, tương ưng với

5. "*apa* " -khỏi, từ, tách khỏi;

apasālāya, từ sảnh đường
apagacchati, đi khỏi
apavāda, khiển trách, đổ lỗi, (*vāda*, lời nói)

6. "*api* "- đôi khi rút gọn thành " *pi* ", qua, gần;

apidhāna, *pidhāna: nắp đậy , pidahana*, sự đóng lại, sự khép cửa lại

7. " *ati* " - quá , dư;

atisundara, quá đẹp
atikkamati, đi quá
atigacchati, vượt quá

8. "*ava* "- có khi rút gọn thành " *o* ", xuống;

avakkamati, *okkamati*, bước xuống, leo xuống
avaharati, lấy đi , loại bỏ
avajānāti, khinh khi, xem thường, coi nhẹ (*jānāti*, biết)
avamaññati, nhìn xuống
avabodha, đầy đủ trí tuệ
avacarati, đi xuyên qua
ovahati mang xuống

9. "*du* " - xấu, khó;

duggati, cảnh khổ
duddama, khó dạy dỗ
duranubodha, khó hiểu

10. "*ni* "- khỏi, vào, dưới, lớn, thiếu;

niggacchati, đi khỏi;
nikkhamati, rời khỏi, ra khỏi
nidahati, để qua một bên
nirāhāra, thiếu thức ăn;

nicaya, tích trữ, chất đống
nigama, thành thị
nikhaṇati, chôn lấp
nivattati, dừng, quay lại

11. "*nī* "- khỏi, không, phía ngoài, thiếu;

nīharati, lấy đi, kéo ra
nīroga, không bệnh, khỏe mạnh
nīrasa, không có nhựa sống, vô vị

12. "*pa* "- phía trước, chính;

pabala rất mạnh
payāti, đi tới
pakkhipati, ném vào, thảy vào;
pakkamati, rời khỏi, đi khỏi

13. "*parā* " - xa cách, một bên, phía sau, đối nghịch;

parābhava, tổn hại, giảm thiểu;
parājaya thua (đối nghịch với thắng);
parakkamati, cố gắng, nổ lực.

14. "*pari* " -chung quanh, xung quanh, đầy đủ;

paridahati, để lên, thoa lên, phủ lên, mặc vào
paridhāvati, chạy theo sau;
parikkhipati, bao vây, rào quanh
parisuddha, hoàn toàn sạch sẽ thanh tịnh.

15. "*pati* " (thường có dạng " *paṭi* ") -một lần nữa, chống lại, hướng về, trở lại;

paṭikkamati, bước lùi về phía sau, đi về
paṭideti, hoàn trả lại
paṭivadati, trả lời
paṭiloma, nghịch lại;
paṭisota, nghịch dòng chảy
patirūpa, thích hợp,
patirāja, vua đối nghịch
patilekhana, bức thơ trả lời

16. "*saṁ* " -với, chung lại, tự;

sambuddha, toàn giác;
samāgacchati, đi chung nhau, gặp nhau;
sameti, gặp nhau
saṁharati, kéo chung lại, xếp, gói lại;
saṅkhipati, ngưng tụ lại
saṅgaha, tập hợp, sự góp nhặt
sammukha, đối diện, trực diện với

17. "*su* " -tốt, khá, hoàn hảo;

sugati, cảnh vui;
sujana, thiện nam
sudesita, khéo thuyết giảng;
subhāvita, khéo thực hành
sudubbala, rất yếu
sukara, dễ làm

18. " *u* " - trên, khỏi;

uggacchati, nổi lên, đi lên
ukkhipati, thảy lên, liệng lên, treo lên
ucchindati, cắt đứt, phá bỏ
uttarati, đi ra khỏi nước, thắng phục, đi vượt qua
udaya, nổi lên, mọc lên, sanh lên,

19. "*upa* " - gần, tới, bên cạnh, ít hơn;

upagacchati, đi gần
upasākhā, vùng phụ cận, nhánh phụ
upadhāvati, chạy lên theo
uparājā, bên vua;
upakaṇṇa, gần lỗ tai,
upakaḍḍhati, kéo gần; kéo tới bên
upādāna, thủ, cố chấp, bám víu

20. "*vi* " - rời xa ra, riêng biệt ra, xung quanh, rõ ràng, trái ngược với, không;

vimala, vô nhiễm;
vibhava, của cải, sự thịnh vượng , vô sanh
vigata, đã đi xa, ngừng rồi, mất rồi, được tách rời;
vicarati, đi loanh quanh, đi dạo, đi rong
visoka, không sầu bi
vikkhipati, làm lộn xộn, khuấy rối
vipassati, thấy rõ;
visama, không giống nhau, không bằng nhau, không hòa hợp
vicchindati cắt lìa
vimutti, giải thoát hoàn toàn
viloma, không thỏa thuận, sự nghịch lại , tương phản
vimukha, quay đi chổ khác, bê bối, hờ hững
vyākaroti, giải thích, đáp lại, trả lời rõ

Bài tập số 21:

1. mā nivatta abhikkama.
2. bhagavā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ abhidhammakathaṃ desituṁ tāvatiṃse viharitvā lokaṁ saṅkassanagaradvāre ogacchi. (saṅkassanagaradvāra : cổng thành saṇkasa)
3. idh'āgacchatha, bhikkhavo, yathābuḍḍhaṁ vandatha.

4. sudesitaṁ buddhadhammaṁ uggaṇhāmi yathābalaṁ.
5. sabbe devamanussā manussaloke vā devaloke vā yathākammaṁ uppajjanti.
*6. *tāv'āhaṁ pāḷi bhāsaṁ uggaṇhāmi. api ca kho pana** tassa bhāsāya paṭilekhanaṁ likhituṁ vāyamāmi.* [*tāva, lâu, nhiều chừng ấy, *api ca kho pana,* song le, tuy thế mà].
7. tass'antevāsikā gāmanigamesu vicaritvā suriyodaye nagaraṁ sampāpuṇiṁsu.
8. senāpatiputto anupubbena tassa raṭṭhe senāpati ahosi.
9. iti h'etaṁ vijānāhi paṭhamo so parābhavo.
10. duranubodhaṁ abhidhammaṁ yathābalaṁ paṇḍitā sotūnaṁ desetuṁ vaṭṭati.
[vaṭṭati, thích hợp, tốt hơn, (từ này thường dùng với từ bất định -tuṁ)]
11. uparājā paṭirājānaṁ abhibhavituṁ upanagaraṁ gato.
12. sattasattāhaṁ so nirāhāro'va vane vasi.
13. mahāseṭṭhino gehato corabhayena yathāsukhaṁ nikkhami .
14. attā hi kira duddamo.
15. *sakkā pan'etaṁ bhante mayā ñatuṁ.*

---0---

BÀI HỌC SỐ 22

ĐỘNG TỪ TỰ ĐỘNG *(ATTANOPADA)*

Động từ tự động hay nội động từ là dạng động từ biến cách để chỉ tác dụng lên chính bản thân chủ từ hay có kết quả cho chính chủ từ. Thí dụ: Tôi làm tôi bị thương. Tuy nhiên trong Pali tự động từ hiếm khi dùng ở văn xuôi, ta thấy dùng ở kệ, nhưng cũng ít.

Động từ thường dùng như ở hiện tại, bậc hạ có tận cùng như *"ti"* , *"nti"* , v.v.. thì biến cách ở tự đông từ ta nhận ra là bậc hạ: "*te",* (số nhiều là)*"nte"* hay *"re"* và bậc trung là: *"se"* , (số nhiều là)*"vhe"* , còn bậc thượng: *"e",* (số nhiều là) *"mhe".* Xem bài học số 5.

Sau đây là các từ có thể hay gặp (nên ghi nhớ), Thí dụ như:
passe anh thấy
labhate hắn có, được (kệ) ,
maññe Tôi nghĩ rằng; *maññamha* Chúng tôi nghĩ

- Động từ thường ở mệnh lệnh cách có biến cách ở tự đông từ ta dễ nhận ra, bậc hạ là: "*taṁ",* (số nhiều)*"ntaṁ" ;* bậc trung : *"ssu",* (số nhiều là) *"vho";* bậc thượng: "*e",* (số nhiều là) *"māse".* Xem bài học số 12. Thí dụ như:
labhataṁ , " để cho hắn được ! "
bhāsassu, " Nói đi !" (từ này thường dùng)
saṁvidahassu, " hãy sắp xếp lại ! " (√*dhā*)
mantavho, " hãy thảo luận ! "

- Động từ thường ở khả năng hay điều kiện cách có biến cách ở tự động từ ta dễ nhận ra bậc hạ là: *"etha",* số nhiều là*"eraṁ"* ; ở bậc trung là *"etho",* số nhiều là *"eyyavho"* , và bậc thượng: *"eyyaṁ",* số nhiều là *"eyyāmhe".* Xem bài học số 12. Thí dụ:
jāyetha, " hắn có lẽ sanh" " nó có lẽ phát sanh"
āgametha, " hắn có thể tới "
labhetha, " hắn có thể có "
chijjeraṁ, " Chính họ có thể cắt, chặt bỏ (như khỏi bẩy, lồng nhốt,..)
vademase (câu kệ), " chúng ta nói"

- Động từ thường ở quá khứ có biến cách ở tự đông từ ta dễ nhận ra là bậc hạ: *"ittha",* (số nhiều là) *"re"* , bậc trung : *"ittho",* (số nhiều là) *"vhaṁ" ;* và bậc thượng: *"a",* (số nhiều là) *"mhase"* hay *"mase".* Thí dụ:
sandittha, " nó đã chảy tràn " (√*sand*)
abhāsittha, " hắn đã nói " (với tiếp đầu ngữ "a")
akampittha, " nó rung chuyển" (√*kamp*)
abhiramittha, " hắn đã thích thú trong" (√*ram*)
pucchittho, " anh đã hỏi rồi "
karomase , " chúng ta đã làm" (trong kệ).

- Ở phân từ ta thấy dùng "*mana*" để chỉ hiện tại phân từ tự động, Thí dụ:
bhuñjamāna, " đang khi ăn"

- Bất biến từ *sāmaṁ* và *sayaṁ* (thường dùng ở từ ghép) có nghĩa là "chính tự mình". Thí dụ: *sāmaṁ diṭṭhaṁ* "tự mình thấy", *sayaṁkata* "tự mình làm",

- Từ *saka* "của mình" dùng như tính từ biến cách theo vật mà nó bổ nghĩa, không theo chủ sở hữu. Thí dụ: *yena sako ārāmo tena pāyāsi* 'ông ta đã khởi hành' (*pāyāti*: khởi hành) tới khu vườn của mình
vihaññati ...sakena cittena buồn rầu ….bởi tâm ý của mình
sake nivesane trong nhà của mình
sakaṁ te mahārāja (thành ngữ) tất cả là của ngài, đại vương [Trường bộ kinh số 17, Kinh Đại Thiện Kiến vương].

- Từ *atta* dùng với nghĩa là "tự mình" (khác với danh từ hay được dịch là "bản ngã"). Thí dụ : *attanā attanaṁ vyākareyya* hắn tự mình nên tìm hiểu (Hắn nên tự mình trả lời cho chính mình)
sucibhūtena attanā , " tự mình trở thành thanh tịnh " (với xử dụng cách có ngầm ý nghĩa tự động từ)
jānāsi . . . attano gatiṁ , ngươi có biết . . số phần của ngươi (sở hữu cách *attano* nghĩa là của chính mình ..dùng để nhấn mạnh hơn là *tassa* hay *assa*
attano samasamaṁ , " bằng giống như ta"
ime . . . nīvaraṇe pahīne attani, "những . . .trở ngại diệt trừ nơi chính hắn (vị trí cách)
attahitāya vì lợi của chính hắn
attā pi ʾssa agutto arakkhito hoti . . ., Hắn , chính hắn còn không được gìn giữ bảo vệ (chủ cách với từ *assa*).

- Tự động từ ở dạng thụ động thì rất là hiếm chỉ vài từ thấy xử dụng như *abhihariyittha* " được mang lại" , "được trình bày". Thí dụ: *sāyaṁ pātaṁ bhattābhihāro abhihariyittha* = sáng chiều thức ăn dâng tặng được mang lại. [Trường bộ kinh số 17, Kinh Đại Thiện Kiến vương].
paññāyittha " tự nó được nhận thức" "tự nó được phân biệt". Thí dụ: *vaṇṇavevaṇṇatā ca paññāyittha* = dung nhan sắc đẹp được nhận thức (bởi chính thực thể) [kinh Khởi thế nhân bổn, Trường bộ kinh số 27].

Bài tập số 22:

1. Kiñcāpi te evaṃ vadeyyuṃ:"piyo no attā"ti, atha kho tesaṃ appiyo attā'. [Bài kinh thứ 4, Ái Tương Ưng thứ 3 Kosala của Tương Ưng Bộ Kinh] .
2, Atha kho rājā pasenadi kosalo mallikaṃ deviṃ etadavoca:"atthi nu kho te, mallike, kocañño attanā piyataro"ti? [Bài kinh thứ 8, Mạt-Ly, Tương Ưng thứ 3 Kosala của Tương Ưng Bộ Kinh] .
3. attanaṁ bujjhati aññaṁ bodheti
4. 'Attadīpā, bhikkhave, viharatha attasaraṇā anaññasaraṇā, dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā...." [Bài kinh thứ 43, Mạt-Ly, trong Phẩm Tự Mình Làm Hòn Đảo, (Attadīpavaggo), Tương Ưng 22 Uẩn-Khandha, Tương Ưng Bộ Kinh] .
5. 'Attā hi attano nātho, ko hi nātho paro siyā;
Attanā hi sudantena, nāthaṃ labhati dullabhaṃ. [Kinh Pháp cú 160]
6. *piyo aññassa yathā piyo attānaṁ.*

BÀI HỌC SỐ 23
TỔNG QUÁT NGỮ PHÁP

Chúng ta đã học căn bản văn phạm Pali, giờ chúng ta nên có cái nhìn tổng quát về cấu trúc câu và các thành phần kết hợp.

Các từ viết tắt:

Thường trong bản kinh Pali ta có những đoạn được lập đi lập lại nhiều lần, để khỏi viết nhiều lần người ta dùng từ tắt *"pe" (peyyāla)* để chỉ những đoạn lập đi lập lại.

Thí dụ: *"sassato loko"ti vā, "asassato loko"ti vā...pe...* . "Thế giới là thường còn", hay "Thế giới là vô thường".....*pe* ở đây là chỉ cho đoạn văn đã ghi ở đoạn trước đó là *"Thế giới là hữu biên", hay "Thế giới là vô biên". "Sinh mạng và thân thể là một", hay "Sinh mạng khác, thân thể khác", ."Như Lai có tồn tại sau khi chết" hay "Như Lai không tồn tại sau khi chết". "Như Lai tồn tại và cũng không tồn tại sau khi chết", hay "Như Lai không tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết".*(Kinh *Poṭṭhapāda* DN 9, HT Minh Châu).

Các cách trong Pali:

Trong tiếng *Pāli* có 8 ngữ cách (*vibhatti*). Danh từ, đại danh từ hay tính từ sẽ tùy theo vai trò trong câu mà biến theo ngữ cách.

1. Chủ cách *(Paṭhamavibhatti)*

a) Khi một từ ngữ đứng làm chủ từ trong câu.
Thí dụ*: Buddho dhammaṁ vadati,* Đức Phật nói pháp

b) Những từ ngữ làm bổ túc từ cho những động từ có ý nghĩa xác định như : là, thì là, trở thành ...
Thí dụ: *so yācako bhavati.* Nó trở thành kẻ ăn xin.
kammuna vasalo hoti . Nó thành người đê tiện vì công việc làm.

c)- Những từ vai trò với chủ từ trong một câu, cũng dùng theo chủ cách.
Thí dụ*: Buddho bhagavā sāvatthiyaṁ viharati,* Đức Thế Tôn, bậc Giác Ngộ trú ngụ tại *Sāvatthi.*

d) Danh từ riêng.
Thí dụ: *Sārīputtatthero, Trưởng lão Sāriputta.*

2. Đối cách *(Dutiyavibhatti)*

Đối cách trong tiếng *Pāli* được dùng ở những trường hợp sau:
a) Khi một từ ngữ đứng làm túc từ hay đối từ trong câu.
Thí dụ*: cakkhunā rūpāni passati,* người có mắt (vị với mắt) thấy các hình sắc.

b) Những động từ có hai đối tượng như "kể, nói, làm, yêu cầu,.." thì một là đối cách và cái kia bổ nghĩa cho túc từ nên cũng là đối cách
Thí dụ: *puriso bhāraṁ gamaṁ vahati,* người đàn ông mang hàng tới ngôi làng.
purisaṁ gacchantaṁ passati, hắn thấy người đàn ông đang đi.

c) Đối cách dùng cho tất cả các động từ ngụ ý chuyển động chi phối và về ý nghĩa

khoảng thời gian (nhưng thời gian chỉ rõ thì dùng công cụ cách).
Thí dụ: *gāmaṁ carati,* hắn đi lang thang trong làng
divasaṁ nguyên cả ngày*; ekaṁ samayaṁ,* vào một thời (ngày xưa).

d) Khi có những tiếp đầu ngữ: *anu, upa, abhi, adhi, ā* và *ni, ...với các gốc từ √vas sống; √thā* đứng*; √si* nằm xuống*; √pad* bước*;* và *√vis* đi vào*;* thì đòi hỏi túc từ đặt ở đối cách.
Thí dụ*: gāmaṁ upavasati*, hắn sống gần làng; *nagaraṁ adhivasanti*, họ định cư trong thành phố; *mañcaṁ abhisīdeyya*; hắn nên ngồi trên giường; *sakkassa sahabyatāṁ upapajjati*, (phát sanh lên ở cộng đồng của Sakka) sanh lên thiên đàng.

e) Từ ngữ đi kèm với những bất biến từ về không gian hay thời gian như *antarā* (giữa, trên đường), *antarena* (ngoại trừ, không có), *ārabbhā* (bắt đầu vào, khởi sự), , *orena* (dưới; trong; ở phía bên này), *parito* (chung quanh, các phía), *pati* (gần), *dhi/dhī* (thán từ), *tiro* (qua khỏi), *samantā* (chung quanh) v.v.. thì thường mang hình thức đối cách.
Thí dụ: *antarā ca rājagahaṁ* trên con đường tới Rājagaha*; maṁ antarena* ngoại trừ tôi; *samantā vesāliṁ* chung quanh thành Vesāli;

f) Đối cách trung tính thường dùng như trạng từ bổ nghĩa cho động từ.
Thí dụ: *khippaṁ gacchati* hắn đi nhanh.
g) Thành ngữ: *saṅkhaṁ gacchati* nó được hiểu / nhận thức/ nghĩ là/ cho là/kể là .
"yasmiṁ, citta, samaye oḷāriko attapaṭilābho hoti, neva tasmiṁ samaye manomayo attapaṭilābhoti saṅkhaṁ gacchati ..." "Này Citta, vào lúc thô phù ngã chấp, thì vào lúc đó nó không được kể là ý thành ngã chấp...(Kinh *poṭṭhapāda* DN 9)

3. Công cụ /sở dụng *(Tatiyāvibhatti)*

a) Diễn tả một nhân tố mà sự kiện, hành động được hình thành, được tác động bởi nhân tố đó, qua nhân tố đó như chữ *với, bởi, bằng, tại, do,..*
Thí dụ: *Puttehi ca dhītarehi ca mātāpitaro upaṭṭhātabba,* những bậc cha mẹ đáng được phụng dưỡng bởi các người con (con trai và con gái); *yānena gacchati,* hắn đi bằng xe; *Potthakaṁ sattatiyā kiniṁ,* tôi đã mua cuốn sách với (giá) 70 (đồng), *rukkho vātena oṇamati* Cây nghiêng xuống bởi gió.

b) thời gian cũng được diễn đạt bằng sở dụng cách.
Thí dụ: *tena samayena Buddho Bhagavā Sāvatthiyaṁ viharati.* Vào thời gian lúc, Đức Thế Tôn, bậc Giác Ngộ ở tại *Sāvatthī; divasena patto*, tới đạt trong vòng 1 ngày

c) Trong ý nghĩa 'xử dụng bộ phận của thân', để chỉ bị tật, bị bệnh.
Thí dụ: *hatthena kuṇi (với tay+ cong)* tay bị cong, tay có tật; *akkhinā so kāṇo (với con mắt+hắn+mù)* hắn bị mù một con mắt.

d) Từ ngữ đi kèm với bất biến từ như *saddhiṁ:* với , *aññatra:* ngoại trừ, trừ phi, *saha:* chung, với, *alaṁ:* đủ, *vinā:* không có, ngoại trừ, và từ *attho* : muốn, cần, mong muốn (vật muốn ở công cụ cách, người muốn thì chỉ định cách).
Thí dụ: *aññatra brāhmaṇena* ngoại trừ bà la môn, *alaṁ idha vāsena* đủ sống ở đây; *'attho me, gahapati, hiraññasuvaṇṇenā'ti "Này Gia chủ, ta cần vàng thỏi"* [DN 17,

Kinh Đại Thiện Kiến vương].

e) Đôi khi từ ngữ đi kèm với tiếng chỉ tình trạng so sánh, từ được so sánh với ở công cụ cách.
Thí dụ: *sasamo vaṇṇena* Giống như nhau ở sắc đẹp (đẹp như nhau), *purisena purisaṁ* (so sánh) người với người, *rāgena samo aggi nāma natthi* không có lửa nào giống bằng lửa dục; *puttena saha dhanavā pita* người cha giàu với người con đều giàu.

f) Trong danh từ kép với từ đo lường *matta* như: *jannumattena* dài tới đầu gối

g) Thành ngữ: *āsanena nimanteti* : ông ta mời ngồi, *kālena kālaṁ* thỉnh thoảng, đôi lúc, *lābhena lābhaṁ* từ được tới được; *sabbena sabbaṁ* hoàn toàn, *aññena aññaṁ* từ cái khác tới cái khác.

4. Chỉ định cách (Catutthavibhatti)

a) Chỉ định cách dùng để chỉ mục đích của hành động, túc từ gián tiếp, vì người/vật mà hành động được thực hiện ở chỉ định cách. Có mục đích như : *vì, cho, tới , ...*
Thí dụ: *sā yācakassa bhattaṁ dadāti.* bà ta cho vật thực đến người hành khất

b) Chỉ định cách dạng *āya,* hay dùng là từ bổ nghĩa cho động từ.
Thí dụ: *gāmaṁ piṇḍāya pāvisi* vị ấy đã đi vào làng khất thực

c) Những động từ có ý nghĩa như thương yêu, kính trọng, tha thứ, chăm sóc, trình bày (cho ai đó biết), khinh khi, phục tòng, chống đối, thường đòi hỏi một túc từ ở chỉ định cách. Thí dụ: *āyasmā ānando bhagavato etamatthaṁ ārocesi.* (Tôn giả *Ānanda* đã trình bày sự việc đó đến Đức Thế Tôn.

d) Thành ngữ: *etassa kālo* đây là thời gian (thích hợp) cho nó, *akālo .....yācanāya* đây là không phải lúc để xin (hỏi); *yassa dāni kālaṁ maññasi* với việc mà bây giờ anh cho là hợp thời (câu này thông dụng dùng cho người chủ lịch sự khi nói tạm biệt hay ngưng tiếp với khách)

* biến cách của chỉ định cách giống như sở hữu cách, khi mà không rõ ràng thì xét xem nó quan hệ với danh từ (sở hữu) hay với động từ (chỉ định)

5. Xuất xứ cách (Pañcamavibhatti)

a) Để diễn đạt tình trạng tách rời, phát xuất hay bắt đầu từ người/vật thì lúc đó người/vật ở xuất xứ cách. Thí dụ: *puriso gehasmā nikkhami.* Người đàn ông ra khỏi ngôi nhà, *gāmā gāmaṁ* từ làng qua làng; *yavehi gāvo rakkhati*, hắn giữ con bò khỏi đám lúa mạch.

b) Tiếp vĩ ngữ *"to"* làm cho từ có nghĩa xuất xứ như: thêm vào đại từ: *ato* (từ nơi này) *yato* (từ cái đó) *tato* (từ nơi đó); thêm vào giới từ: *abhito* (gần đây) *parato* (xa hơn) ; thêm vào danh từ hay tính từ: *aggato* (từ trước) *dakkhiṇato* (từ phía nam, ở phía nam) *sabbato* (từ khắp nơi) , *piṭṭhito* (từ phía sau), *pilito* (từ phía bên kia).

c) Diễn đạt lý do, nguyên nhân phát sanh dùng nhiều trong các câu triết lý: *vedanāpacāya taṇhā* tham ái là (do) từ thọ; *vācāya marati* hắn chết vì lời nói;

kimpaccayā bhavo ? cái gì duyên sanh ? (cái gì giúp cho ra sự hiện hữu?)

d) Là xuất xứ cách theo sau các bất biến từ :
ārakā xa ra, lìa xa *ārakā tehi bhagavā* cách xa khỏi chúng, Đức Thế Tôn.
uddhaṁ , phía trên *uddhaṁ pādatalā* phía trên từ mặt bàn chân.
aññtra, ngoại trừ *aññtra phassā* ngoài trừ thọ
paraṁ , sau khi *paraṁ maraṇā* sau khi chết
adho phía dưới *adho kesamatthakā* phía dưới ngọn tóc

e) Xuất xứ cách đôi khi dùng trong thể so sánh, đi đôi với tĩnh từ ở dạng so sánh.
na vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo abhiññataro không+ được biết+ khác+ sa môn+ hay+ bà la môn+ Thế Tôn+ hơn+ qua thắng trí= không sa môn bà la môn nào khác có thể hơn so với thắng trí của Đức Thế Tôn.

6. Sở hữu cách (Chaṭṭhavibhatti)

a) Để diễn đạt ý nghĩa sở hữu, thường diễn tả quan hệ giữa hai danh từ, thường thì sở hữu cách đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa. Có nghĩa là 'của, thuộc về'. Thí dụ: *raññno mānito* được sự quý trọng của vua (bởi nhà vua).

- và có trường hợp sở hữu cách đứng sau danh từ; Thí dụ: *sadiso pitu* Giống như của người cha

b) Diễn tả một phần của một tổng thể, một tập thể. Thí dụ: *brāhmāṇaṁ so paṇḍito Của bà la môn +ông ấy+ bậc trí*= Ông ta là người thông minh trong số bà la môn.

Một số từ sở hữu thông dụng:

Chủ cách		Sỡ hữu cách
loko / lokā	thế gian	*lokassa / lokānaṁ*
cittaṁ/ cittāni	tâm	*cittassa / cittānaṁ*
kathā	thuật chuyện	*kathāya*
bhagavā	Thế Tôn	*bhagavato*
rājā	vua	*raññno*
brahmā	Bà la môn	*brahmuno*
ahaṁ	tôi	*mama , me*
mayaṁ	chúng tôi	*amhākaṁ*
tvaṁ	anh	*tava , te*
tumhe	các anh	*tumhākaṁ*
(e)so , tad	nó	(*e) tassa*
sā	nó (nữ)	*tassā*
te, tāni	chúng	*tesaṁ*
tā	chúng (nữ)	*tāsaṁ*
ayaṁ	cái này	*assa, imassa (nam) assā , imassā (nữ)*
ime	những cái này	*imesaṁ*
imā	những cái này (nữ)	*imāsaṁ*
bhavaṁ	bạn	*bhoto*

c) Một danh từ (hay đại từ) theo sau là một phân từ mà cả hai cùng là ở sở hữu cách, gọi là sỡ hữu cách tuyệt đối, thì có nghĩa là khi danh từ đang làm hành động phân từ , cấu trúc có lợi khi dùng viết một câu mà có hai chủ thể khác nhau, vì tác nhân của sở hữu cách khác tác nhân của mệnh đề chính.
Thí dụ: *tassa bhattaṁ bhuttassa udakaṁ aharanti* của hắn (sở hữu cách)/bữa ăn/ được dùng xong (sở hữu cách)/ nước/mang= khi hắn ăn xong thì người ta mang nước cho hắn (*tassa*).
Mātāpitunnaṁ rudantānaṁ pabbaji Vị ấy đi xuất gia trong khi cha mẹ khóc lóc.

d) Sở hữu cách của từ có nghĩa thời gian + *accayena* (khoảng) có nghĩa là sau thời gian đó một hành động xảy ra thí dụ: *sattāhassa accayena pabbajissāma* sau khoảng một tuần thì chúng tôi sẽ xuất gia.

e) Thành ngữ: *tassa evaṁ hoti* (của hắn như vầy là) hắn suy nghĩ như vầy: *mama accayena* sau khi tôi

7. Vị trí cách (Sattamavibhatti)

a) Vị trí cách được dùng để diễn đạt ý nghĩa nơi chốn, tại nơi đó một vật được hiện hữu hay một động tác được thi hành .. Có nghĩa là ở , tại, trên, trong,.. Thí dụ: *kate nisīdati puriso* một người đàn ông đang ngồi ở trên chiếu, *dhammā raññe* các phẩm chất ở nhà vua

b) Lý do, nguyên nhân. Thí dụ: *kuñjaro dantesu haññate* Con voi bị giết chết là tại vì ngà của nó.

c) Thời điểm khi một hành động xảy ra. Thí dụ: *sāyaṇhasamaye āgato.* Hắn đến ngay tại buổi xế chiều

d) Cũng giống như sỡ hữu cách , cũng có vị trí cách tuyệt đối, gồm danh từ (hay đại từ) + phân từ và cả hai cùng là ở vị trí cách. Danh từ là tác nhân của phân từ và nó phải khác với tác nhân ở mệnh đề chính. Thí dụ: *parinibbute bhagavati sakko imaṁ gāthaṁ abhāsi* Khi Đức Thế Tôn nhập niết bàn thì đế thích nói lên bài kệ này.

Các dang mệnh đề:

Mệnh đề thì rất thông dụng trong Pali. Mệnh đề là một câu dùng để bổ nghĩa cho một câu khác hay mệnh đề chính, Thí dụ: cây nào mà to nhất trong chùa đó là cây đa.

a) Mệnh đề quan hệ được xử dụng rất nhiều:
– Bắt đầu của mệnh đề là *yaṁ* với thành ngữ *ṭhanaṁ ..... vijjati yaṁ..*(xem bài học số 14). Thí dụ: *ṭhānaṁ kho panetaṁ, cunda, vijjati yaṁ idhekacco bhikkhu ...* lại nữa, này Cunda sự kiện này có thể xảy ra rằng (là) ở đây bất cứ vị tỳ khưu nào …
yaṁ taṁ jātaṁ taṁ vata mā palujjī ti, n'etaṁ ṭhānaṁ vijjati Cái sanh ra mà cái đó không tan rã, sự kiện này không thể xảy ra.

– *yaṁ + agge thành yadagge, (yaṁ = yad)* từ ngày, từ lúc. Thí dụ*: yadagge ahaṁ mahāli, bhagavantaṁ upanissāya viharāmi, na ciraṁ tīṇi vassāni, dibbāni hi kho rūpāni passāmi piyarūpāni kāmūpasaṁhitāni rajanīyāni, no ca kho dibbāni saddāni*

suṇāmi ..Này Mahāli, từ khi ta sống nương nhờ nơi Đức Thế Tôn, không lâu hơn 3 năm, ta thấy các hình sắc chư thiên, những hình sắc dễ thích, say mê, quyến rũ nhưng ta không được nghe các thiên âm.. (kinh Mahāli, trường bộ kinh số 6).

– *yad* + *idaṁ* như là, đó là dùng để kể ra, nêu ra. Thí dụ: *.., yadidaṁ sīlasaṁvarato.* đây là người thu thúc trong giới luật

– *yathā* như, như là, đây là mệnh đề thông dụng có tính cách nối tiếp, cho nên dùng để so sánh, chỉ ra mục đích, lý do Thí dụ: *yathā te khameyya tathā naṁ vyākareyyāsi* như anh muốn thì anh giải thích nó (anh giải thích nó như là anh muốn); *atthi paṭipadā yathā paṭipanno sāmaṁ yeva ñassati* có con đường như có đi theo thì chính người ấy tự mình sẽ biết, tức là người thực hành thì sẽ tự mình biết là có đạo.

Yathā pubbuḷakaṁ passe, *yathā passe marīcikaṁ* *Evaṁ lokaṁ avekkhantaṁ,* *maccurājā na passati.*	Hãy nhìn như bọt nước, Hãy nhìn như ảo ảnh Quán nhìn đời như vậy, Thần chết không bắt gặp (PC 170)

Ta có *passe* là tự động từ bậc trung, *avekkhati* : suy xét kỹ → *avekkhanta* hiện tại phân từ dùng như tính từ , giống như g*acchanta.*

– *seyyathā* tựa như, mệnh đề giới thiệu một ần dụ, thí dụ : *attha kho bhagavā seyyathā pi nāma balavā puriso* ... Ngay khi đó Đức Thế Tôn, tựa như một người lực sĩ ...

– *sace* mệnh đề này dùng để nói lên sự điều kiện, giả thuyết, thí dụ: *sace, bhikkhave, tumhe āmisalolā carissatha, tattha viññū maṁ garahissanti.* Này các tỳ khưu nếu các ông có hành động tham muốn vật chất, khi đó thì các bậc trí sẽ chê trách ta.

Bài tập số 23

1. evaṁ me sutaṁ — ekaṁ samayaṁ bhagavā sāvatthiyaṁ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. atha kho āḷavikā bhikkhunī pubbaṇhasamayaṁ nivāsetvā pattacīvaramādāya sāvatthiṁ piṇḍāya pāvisi. sāvatthiyaṁ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṁ piṇḍapātapaṭikkantā yena andhavanaṁ tenupasaṅkami vivekatthinī. atha kho māro pāpimā āḷavikāya bhikkhuniyā bhayaṁ chambhitattaṁ lomahaṁsaṁ uppādetukāmo vivekamhā cāvetukāmo yena āḷavikā bhikkhunī tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā āḷavikaṁ bhikkhuniṁ gāthāya ajjhabhāsi —

“natthi nissaraṇaṁ loke, kiṁ vivekena kāhasi.

bhuñjassu kāmaratiyo, māhu pacchānutāpinī”ti.

atha kho āḷavikāya bhikkhuniyā etadahosi — “ko nu khvāyaṁ manusso vā amanusso vā gāthaṁ bhāsatī”ti? atha kho āḷavikāya bhikkhuniyā etadahosi — “māro kho ayaṁ pāpimā mama bhayaṁ chambhitattaṁ lomahaṁsaṁ uppādetukāmo vivekamhā cāvetukāmo gāthaṁ bhāsatī”ti. atha kho āḷavikā bhikkhunī “māro ayaṁ pāpimā” iti viditvā māraṁ pāpimantaṁ gāthāhi paccabhāsi —

“atthi nissaraṇaṁ loke, paññāya me suphussitaṁ.
pamattabandhu pāpima, na tvaṁ jānāsi taṁ padaṁ.
“sattisūlūpamā kāmā, khandhāsaṁ adhikuṭṭanā.
yaṁ tvaṁ kāmaratiṁ brūsi, arati mayha sā ahū”ti.
atha kho māro pāpimā “jānāti maṁ āḷavikā bhikkhunī”ti dukkhī dummano tatthevantaradhāyīti.
[kinh *āḷavikā*, tương ưng Tỳ kheo ni, Tương Ưng bộ kinh]
āḷavikā : là tên của một vị tỳ khưu ni.

2. Khi đọc kinh bản tiếng Việt đôi khi ta thấy những đoạn khó hiểu thí dụ đoạn kinh sau đây trong bản kinh Trung Bộ bài số 47, kinh Tư sát : *Này các Tỷ-kheo, vị tư sát Tỷ-kheo muốn biết rõ tập tánh (dòng tâm cetopariyāya) của người khác, cần phải tìm hiểu về Như Lai, để ý thức được Ngài có Chánh Đẳng Giác hay không?*

Đoạn kinh pali tương đương là: "*vīmaṃsakena, bhikkhave, bhikkhunā parassa cetopariyāyaṃ ajānantena tathāgate samannesanā kātabbā `sammāsambuddho vā no vā' iti viññāṇāyā''ti*. Dịch đoạn kinh này.

BÀI HỌC SỐ 24

GIỚI THIỆU KỆ TRONG PALI

Trong kinh Pali chúng ta thấy các bài kệ, làm theo thể thơ văn và từ ngữ trong các bài kệ được viết theo thể thơ có theo âm tiết. Cho nên các từ đôi khi có thay đổi để phù hợp theo âm tiết của câu (chúng ta có âm nặng và nhẹ). Chúng ta thấy các từ cổ thường ở trong kệ thơ.

Như ta biết các từ trong câu được phân biệt theo cách và ngôi, số và giống cho nên sự xắp xếp thứ tự các từ được tự do hơn trong Pali. Một bất biến phân từ *(nipāta)* có thể thêm vào cho có âm điệu, một tiếp vĩ ngữ được thêm vào bỏ đi, hay cách kết hợp các từ *(sandhi)* đôi khi cũng khác với văn xuôi, để làm cho câu kệ có nhịp điệu.

<u>Âm điệu trong kệ</u>:

Để xác định một âm tiết nhẹ *(Lahu)* hay là một âm tiết nặng *(Garu)* thì có hai cách chúng ta xem xét, đó là

(1) Một âm tiết có nguyên âm ngắn và theo sau đó là không nhiều hơn một phụ âm (xem bài học số 2) thì là một âm tiết nhẹ (Lahu). Ký hiệu : ' ◡ '

(2) Một âm tiết có nguyên âm của nó dài, hoặc tiếp theo là *ṁ* niggahīta, hoặc sau nó có nhiều hơn một phụ âm (xem bài học số 2), là âm tiết nặng (Garu). Ký hiệu : ' – '

Có một quy tắc bổ sung là âm tiết cuối cùng trong một dòng, không có cần nó là âm gì, tự nhiên của nó luôn luôn được cho là âm nặng. Để phân tích ta dùng : ◡ nhẹ , và – nặng.

Thí dụ : Trong 4 dòng (*pada*) của một câu kệ (*gatha*) trong bài kinh hạnh phúc.
(Cho gọn ta viết 2 dòng thành 1 hàng)

1 2 3 4 5 6 7 8 || 1 2 3 4 5 6 7 8
◡– –– ◡ – –– – ◡ –◡ ◡–◡–

Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayuṁ

1 2 3 4 5 6 7 8 || 1 2 3 4 5 6 7 8
–– ◡ – – – – – –◡–◡ ◡–◡–

ākaṅkhamānā sotthānaṁ, brūhi maṅgalam-uttamaṁ

Dạng này có 8 âm tiết trong một dòng, và các âm tiết cuối cùng trong một dòng được coi là âm nặng. Và âm tiết thì theo một quy luật, ở đây chúng ta không có học các luật âm tiết của các dạng kệ mà chỉ biết qua cách phân biệt nặng nhẹ của âm tiết. Do âm tiết trong bài kệ mà từ ngữ bị thay đổi nếu cần, hay một bất biến từ thêm vào cho đủ âm vận, nên một số từ trong kệ lại khác, đặc biệt khó tra từ điển.

<u>B thí dụ các từ đặc biệt</u>

- Từ được làm dài ở cuối:

ramatī ◡ ◡– vui thích , thỏa mản (← ◡◡◡ *ramati* 3rd số ít hiện tại)
heṭhayī quấy rầy, làm phiền (← *heṭhesi* 3rd số ít quá khứ)

- Làm âm ngắn đi:

Buddhana đức Phật (← *Buddhanānaṁ* sở hữu số nhiều, thí dụ trong câu *etaṁ buddhāna sāsanaṁ = etaṁ buddhānaṁ sāsanaṁ = Đó là lời Chư Phật* trong câu : Không làm các điều ác, siêng làm các việc lành, giữ tâm mình thanh tịnh. Đó là lời

chư Phật).

chetva sau khi cắt đứt (thay vì *chetvā*)
gihi người tại gia (thay vì *gihī*)
sāni của (chính) mình (*sakāni* chủ cách số nhiều) Dhp 240 (pháp cú câu 240)

- Những từ ta thấy thường dùng trong kệ:

Chủ cách số nhiều là *āse: sāvakāse (= sāvakā)* hoặc *gatāse (= gatā)*
Động từ mệnh lệnh ở bậc thượng số nhiều là *mu* thay vì là *ma: jānemu*
Động từ khả năng ở bậc hạ số ít là *e* thay vì *eyya*: *ādise (= ādiseyya; từ ā-dis*)
Thì khả năng ở bậc thượng số nhiều là *mu* thay vì *yyāma* là *pucchemu*
Động tứ quá khứ dùng ngay từ gốc như. Bậc hạ số nhiều *uṁ: akaruṁ (*thay vì *akaṁsu* đã làm*), āpāduṁ* (cho *āpādiṁsu*)
Động từ quá khứ bất thường như *abhida* (thay vì *abhindi* đã xẻ, đã chia chẻ)
Tương lai của *hū : hessati (= bhavissati* sẽ thành*)*
Động từ bất định là *tāye: dakkhitāye*
Phân từ quá khứ không biến cách dạng *(t)vāna* (hiếm ở văn xuôi): *caritvāna, disvāna, katvāna, sutvāna*

Bài tập số 24:

1. Dịch nghĩa tiếng Việt, và dịch sang thể thơ theo tiếng Việt
Attānaṁ ce tathā kayirā, yathaññamanusāsati
Sudanto vata dametha, attā hi kira duddamo (PC 159).

Chú thích:
kayirā : dạng đặc biệt ở khả năng cách của √*kar :*làm
yathaññamanusāsati = yathā + aññaṁ + anusāsati
dạng cặp từ *tathā ..yathā* = như vậy, trong cách đó, cũng như ….. như, giống như
√*dam* = thuần hóa, huấn luyện.
kira: (bất biến từ) thật vậy, đúng vậy.

2. Dịch sang tiếng Việt và giải thích ý nghĩa bài kệ.
"kiṁsu yāva jarā sādhu, kiṁsu sādhu patiṭṭhitaṁ.
kiṁsu narānaṁ ratanaṁ, kiṁsu corehi dūharan"ti.
"sīlaṁ yāva jarā sādhu, saddhā sādhu patiṭṭhitā.
paññā narānaṁ ratanaṁ, puññaṁ corehi dūharan"ti. (Già , phẩm già, Tương Ưng bộ kinh].

Chú thích:
patiṭṭhita= đứng vững, được nâng đỡ, tồn tại *(*quá khứ phân từ của *patiṭṭhāti; √thā:* đứng*)*

3. Dịch sang tiếng Việt câu kệ lễ lạy mẹ cha, và dịch theo thể thơ của tiếng Việt.
anantaguṇasampannā, janetti-janakā ubho,
mayhaṁ mātāpitūnaṁ va, pāde vandāmi sādaraṁ.

Chú thích:

anantaguṇasampannā = ananta + guṇasampannā
janetti-janakā ubho= người sản xuất (giống đực) – người sản xuất (giống cái) + cả hai= cả hai bậc sinh thành = cha – mẹ.

4. Đoạn kệ Pháp cú 160, bản Việt dịch là:

Tự mình y chỉ mình, Nào có y chỉ khác.
Nhờ khéo điều phục mình, Được y chỉ khó được.

[HT minh Châu]

Ta hay nghe kinh nói nhiều về quy y Tam Bảo, tán thán quy y tam bảo, như vậy đoạn Đoạn kinh kệ này dịch là y chỉ vào mình có phù hợp không (y chỉ là nương nhờ, dựa vào – y chỉ sư)? kệ pali nghĩa như thế nào ? Kệ Pali đó là :

Attā hi attano nātho, ko hi nātho paro siyā
Attanā'va sudantena, nāthaṃ labhati dullabhaṃ.

Dịch đoạn kệ này.

Tra tự điển Pali trên mạng tại: http://www.palidictionary.appspot.com/).

Nguồn tài liệu Pali dùng bộ tam tạng kết tập kinh điển lần thứ sáu tại Miến có trên mạng tại : https://www.tipitaka.org/

Trang Kinh tiếng Việt: https://www.budsas.org/uni/index.htm

Trang Kinh tiếng Anh: https://suttacentral.net/

* Mọi Góp ý, hay đáp án cho bài tập, xin liên lạc sư Trực Thắng :
structhang@gmail.com

	Số ít		**Số Nhiều**		Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**
Âm cuối	**a**				**ā**		**vanta** [1]		**vanta** [2]		**anta** [3]		**anta** [3]	
Giống	m.	nt.	m.	nt.	f.	f.	m.		nt.		m.		nt.	
Chủ cách	*o*	*aṁ*	*ā*	*āni* *ā*	*ā*	*āyo* *ā*	*vā*	*vanto* *vantā*	*vāṁ* *vante*	*vantāni* *vānta*	*aṁ* *anto*	*anto antā*	*aṁ* *anto*	*antāni* *antā*
Hô cách	*a* *ā*	*a* *aṁ*	*ā*	*āni* *ā*	*e* *i*	*āyo* *ā*	*vā* *vāṁ*	*vanto* *vantā*	*va, vā* *vāṁ*	*vantāni* *vānta*	*āṁ, ā , a*	*anto antā*	*āṁ, ā , a*	*antāni* *antā*
Đối cách	*aṁ*		*e*	*āni* *e*	*aṁ*	*āyo* *ā*	*vantaṁ*	*vante*	*vantaṁ*	*vantāni* *vante*	*antāṁ*	*ante*	*antāṁ*	*antāni* *ante*
Công cụ	*ena*		*ehi* *ebhi*		*āya*	*āhi* *ābhi*	*vatā* *vantena*	*vantehi* *vantebhi*	*vatā* *vantena*	*vantehi* *vantebhi*	*atā* *antena*	*antehi* *antebhi*	*atā* *antena*	*antehi* *antebhi*
Xuất xứ	*asmā* *amhā* *ato* *ā*		*ehi* *ebhi*		*āya*	*āhi* *ābhi*	*vatā* *vato* *vantasmā* *vantamhā*	*vantehi* *vantebhi*	*vatā* *vato* *vantasmā* *vantamhā*	*vantehi* *vantebhi*	*atā* *ato* *antasmā* *antamhā*	*antehi* *antebhi*	*atā* *ato* *antasmā* *antamhā*	*antehi* *antebhi*
Chỉ định	*āya assa* *		*ānaṁ*		*āya*	*ānaṁ*	*vato* *vantassa*	*vataṁ* *vantaṁ* *vantānaṁ*	*vato* *vantassa*	*vataṁ* *vantānaṁ*	*ato* *antassa*	*ataṁ* *antānaṁ*	*ato antassa*	*ataṁ* *antānaṁ*
Sở hữu *														
Vị trí	*e* *asmiṁ* *amhi*		*esu*		*āya* *āyaṁ*	*āsu*	*vati* *vante* *vantasmiṁ* *vantamhi*	*vantesu*	*vati* *vante* *vantasmiṁ* *vantamhi*	*vantesu*	*ati* *ante* *antasmiṁ* *antamhi*	*antesu*	*ati* *ante* *antasmiṁ* *antamhi*	*antesu*

1. *Bhagavanta* (Đức Thế Tôn) ;
2. *Guṇavanta* – tính từ (Công đức) hay *vaṇṇavant* (đẹp, xinh)
3. *Gacchanta* – tính từ (đang đi) ; *mahant* (đại, lớn) ; *satimant* (có ghi nhận, có niệm), *cakkhumant* (có mắt, có trí)

	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**
Âm cuối	**i**		**i**		**ī**		**ī**		**u**		**u**		**ū**	
Giống	m.		nt.		m.		nt.		m.		nt.		m	
Chủ cách	*i*	*ayo* *ī*	*i* *iṁ*	*ī* *īni*	*ī*	*ino* *ī*	*i* *iṁ*	*ī* *īni*	*u*	*ū* *avo*	*u* *uṁ*	*ūni* *ū*	*ū*	*uvo* *ū*
Hô cách	*i*	*ayo* *ī*	*i* *iṁ*	*ī* *īni*	*ī*	*ino* *ī*	*i* *iṁ*	*ī* *īni*	*u*	*ū* *avo*	*u, ū* *uṁ*	*ūni* *ū*	*uṁ*	*uvo* *ū*
Đối cách	*iṁ*	*ayo* *ī*	*i* *iṁ*	*ī* *īni*	*inaṁ* *iṁ*	*ino* *ī*	*i* *iṁ*	*ī* *īni*	*uṁ*	*ū* *avo*	*u* *uṁ*	*ūni* *ū*	*Biến cách giống như u giống nam*	
Công cụ	*inā*	*īhi* *ībhi*	*inā*	*īhi* *ībhi*	*inā*	*īhi* *ībhi*	*inā*	*īhi* *ībhi*	*unā*	*ūhi* *ūbhi*	*unā* *ussā*	*ūhi* *ūbhi*		
Xuất xứ	*inā* *ito* *ismā* *imhā*	*īhi* *ībhi*	*inā* *ito* *ismā* *imhā*	*īhi* *ībhi*	*inā* *ito* *ismā* *imhā*	*īhi* *ībhi*	*inā* *ismā* *imhā*	*īhi* *ībhi*	*unā* *uto* *usmā* *umhā*	*ūhi* *ūbhi*	*unā* *usmā* *umhā*	*ūhi* *ūbhi*		
Chỉ định Sở hữu	*ino* *issa*	*īnaṁ*	*ino* *issa*	*īnaṁ*	*ino* *issa*	*īnaṁ*	*ino* *issa*	*īnaṁ*	*uno* *ussa*	*ūnaṁ*	*uno* *ussa*	*ūnaṁ*		
Vi trí	*ismiṁ* *imhi*	*īsu*	*ini* *ismiṁ* *imhi*	*isu* *īsu*	*ini* *ismiṁ* *imhi*	*īsu*	*ini* *ismiṁ* *imhi*	*isu* *īsu*	*usmiṁ* *umhi*	*ūsu*	*uni* *usmiṁ* *umhi*	*ūsu*		

* tận cùng *-u* giống nam như *bhikkhu*, trung tính như *āyu* (tuổi)
* tận cùng - *ū* giống nam như *abhibhū* (thắng chủ), riêng *sabbaññū* (bậc toàn tri) khác ở chủ cách/hô cách số nhiều là *uno* và *gotrabhū* (bậc thánh thiện) khác ở chủ cách/hô cách số nhiều là *unī*

	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**	Số ít	**Số Nhiều**
Âm cuối	**i**		**ī**		**u**		**ū**		**o**		**ar** 1	**ar** 1
Giống	f.		f.		f.		f.		m		m	
Chủ cách	*i*	*iyo* *ī*	*ī*	*iyo* *ī*	*u*	*ū* *uyo*	*ū*	*ū* *uyo*	*go*	*gāvo* *gavo*	*ā*	*aro*
Hô cách											*a , ā*	
Đối cách	*iṁ*	*iyo* *ī*	*iṁ*	*iyo* *ī*	*uṁ*	*ū* *uyo*	*Biến cách giống như u giống nữ*		*gāvuṁ,gavuṁ* *gāvaṁ, gavaṁ*	*gāvo* *gavo*	*araṁ*	*aro* *are*
Công cụ	*iyā* *yā*	*īhi* *ībhi*	*iyā*	*īhi* *ībhi*	*uyā*	*ūhi* *ūbhi*			*gavena, gāvena*	*gohi, gobhi* *gavehi.*	*arā* *unā*	*ūhi* *ūbhi* *arehi* *arebhi*
Xuất xứ									*gavā, gāva* *gavasmā, gāvasmā,* *gavamhā, gāvamhā.*			
Chỉ định	*iyā* *yā*	*īnaṁ*	*iyā*	*īnaṁ*	*uyā*	*ūnaṁ*			*gavassa, gāvassa*	*gavaṁ, gonaṁ,* *gunnaṁ*	*u* *uno* *ussa*	*ūnaṁ unnaṁ* *arānaṁ* *anaṁ*
Sở hữu												
Vi trí	*iyaṁ* *iyā* *imhi*	*īsu*	*iyaṁ* *iyā*	*īsu*	*uyā* *uyāṁ*	*ūsu*			*gave, gāve* *gavasmiṁ, gāvasmiṁ* *gavamhi, gāvamhi*	*gosu, gavesu,* *gāvesu*	*ari*	*aresu* *usu*

* tận cùng -*u* giống nữ như *dhenu* (con bò cái), *dhātu* (nguyên tố)
* tận cùng -*ū* giống nữ như *vadhū* (cô dâu)
* tận cùng -*o* giống nam như *go* (con bò đực).

1. biến cách của tận cùng là ar (hay u) như *pitu* (cha), *bhātu* (anh), *mātu* (mẹ), *dhītu* (con gái) , *satthu* (vị thầy), *bhattu* (chồng), *dātu* (người cho), *jetu* (kẻ chinh phục). Là danh từ bắt nguồn từ gốc động từ + tar (Pali) hay +tar (Sanskrit) Thí dụ: √vad + tar = vattar tuy nhiên một nhà văn phạm viết là vattu.